

TƯ TƯỞNG

Chủ Nhiệm và Chủ Bút : T.T. THÍCH MINH CHÂU

chủ đề thảo luận :

CHÚNG TA CÓ THỂ
LÀM ĐƯỢC GÌ
CHO QUÊ HƯƠNG



Bộ Mới Năm thứ Ba

Số 1

Ngày 1 tháng 5 năm 1970

bài vở bản thảo xin gửi :

THÍCH NGUYỄN TÁNH

VIỆN ĐẠI HỌC VĂN HẠNH

222, Trương Minh Giảng, Saigon Đ.T. 25.946

thư từ giao dịch và ngân phiếu

xin gửi : **Cô Hồ thị Minh Tương**





ĐỨNG GIỮA SỰ SỤP ĐỔ HIỆN NAY

BẢN THỆ CỦA VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

T.T. THÍCH MINH CHÂU

Tất cả những sự sụp đổ hiện nay, tất cả cơn khủng hoảng hiện nay đều xuất phát từ sự nô lệ tâm thức của cá thể. Chiến tranh xuất phát từ sự mâu thuẫn nội tại của cá thể; cơn bệnh của tập thể xuất phát từ ý thức phân tán của cá thể. Chủ nghĩa quốc gia, cũng như chủ nghĩa quốc tế không giải quyết được sự mâu thuẫn ý thức của con người. Tất cả những ý thức hệ cũng đều thất bại, vì ý thức hệ trở thành quan trọng hơn con người, con người bị nô lệ vào ý thức hệ gây ra những mầm móng phân ly với nhau và hy sinh cho một tương lai ảo tưởng mà bỏ quên hiện tại sống động. Tín điều và tín ngưỡng của tôn giáo cũng gây mầm móng chia rẽ trong con người. Tất cả những cuộc cách mạng lịch sử đều thất bại, vì những cuộc cách mạng ấy đã xây dựng trên những tương quan sai lầm bất động giữa cá thể và tập thể, giữa tự thể và xã hội. Chỉ có một cuộc cách mạng quan trọng và có ý nghĩa, đó là cuộc cách mạng nội tâm của cá thể sáng tạo. Cách mạng nội tâm là cuộc cách mạng của ý thức, của tư tưởng toàn diện trong con người. Giáo dục chỉ có ý nghĩa, khi nào giáo dục không chuẩn bị cho con người rập theo khuôn thước của định thể xã hội, định thể truyền thống, định thể dân tộc,

tôn giáo, tín điều. Giáo dục phải đánh thức cá thể : giáo dục gieo ý thức cho cá thể về sự tự do vô biên của tâm linh, của toàn thể khía cạnh đời sống. Giáo dục phải gọi cá thể lên đường, liên tục lên đường và chối bỏ tất cả những nơi nương tựa yếu đuối. Đại học không cung cấp dụng cụ nhất thời cho xã hội, cho chính quyền, cho tổ chức hay đoàn thể; đại học phải là nơi nuôi dưỡng những cá thể độc lập sáng tạo, tự do, không sợ hãi, không nô lệ vào địa vị và tiền tài, danh dự và tham vọng; những cá thể ấy không phải là người trí thức thấp ngà, mà phải là những kẻ sáng tạo trong toàn diện đời sống, những kẻ phê phán những giá trị thời đại, những kẻ phê phán truyền thống và xã hội, những người sáng tạo ra những giá trị mới mẻ để nuôi dưỡng một cuộc đời sinh toàn diện cho ý thức và tâm thức. Chỉ khi nào ý thức và tâm thức được chuyển hóa toàn diện thì tất cả sự mâu thuẫn nội tâm và tất cả sự mâu thuẫn xã hội mới chấm dứt; chiến tranh không còn lý do tồn tại và giáo dục trở thành ánh sáng chiếu trên con đường sinh thành của văn minh nhân loại. Ý nghĩa của Viện Đại Học Vạn Hạnh là tự đánh thức mình trên con đường thiêng liêng ấy.

T.T. THÍCH MINH CHÂU



TIẾNG NÓI CỦA CON NGƯỜI TRÊN MẶT ĐẤT

Salvatore Quasimodo

NHÀ THƠ NƯỚC Ý

Giải Nobel văn chương 1959

THÍCH NGUYỄN TÁNH dịch

Ed è subito sera

Ognuno sta solo sul cuor della terra
trafitto da un raggio di sole:
ed è subito sera

(trích từ tập ACQUE et TERRE, 1930)

Rồi đột nhiên buổi chiều hiện đến

Mỗi người đơn độc trên trái tim của trái đất
Được đóng rào trên một tia nắng mặt trời
Và đột nhiên buổi chiều vụt tới

(trích từ tập NƯỚC và ĐẤT 1930)



Alle fronde dei salici

E come potevamo noi cantare
 con il piede straniero sopra il cuore,
 fra i morti abbandonati nelle piazze
 sull' erba dura di ghiaccio, al lamento
 d' agnello dei fanciulli, all' urlo nero
 della madre che andava incontro al figlio
 crocifisso sul palo del telegrafo?
 Alle fronde dei salici, per voto,
 anche le nostre cetre erano appese
 oscillavano lievi al triste vento

Trên những cành liễu rũ

*Làm sao ta có thể ca hát được
 với bàn chân kẻ lạ trên trái tim ta
 giữa những người chết bỏ ngoài những công trường
 trên lá cỏ cứng tro với tuyết lạnh, với tiếng
 khóc than cừ non của trẻ con, với tiếng kêu thét
 đen xẫm của người mẹ đến tìm gặp đứa con trai bà
 đang bị đóng đinh trên trụ giáy thép?
 Trên những cành liễu rũ, do bởi lòng thệ nguyện
 Những thất huyền cầm của ta cũng được treo hồ
 Nhẹ nhàng lung lay trong cơn gió buồn hiu hắt*

Ancora un verde fiume

Ancora un verde fiume mi rapina
 e concordia d' erbe e pioppi,
 ove s' obbia lume di neve morta.
 E qui nella notte, dolce agnello
 ha urlato con la testa di sangue:
 diluvia in quel grido il tempo
 dei lunghi lupi invernali,
 del pozzo patria del tuono.

Lại một dòng sông xanh lá cây

*Lại một dòng sông xanh vờ vệt bốc lột tôi
 và tình hòa điệu của cỏ non và rừng dương trắng
 nơi đó ánh tuyết chết đã vào quên lãng.
 Và nơi đây trong lòng đêm tối, con cừu non dịu
 đã rú kêu, đầu vấy máu:
 trong tiếng rú kia ngập chầy thời gian
 của những con sói dài của mùa đông lạnh,
 của giếng nước, quê hương của sấm sét.*

LETTERA

Questo silenzio fermo nelle strade,
 questo vento indolente, che ora scivola
 basso tra le foglie morte o risale
 ai colori delle insegne straniere...
 forse l' ansia di dirti una parola
 prima che si richiuda ancora il cielo
 sopra un altro giorno, forse l' inerzia,
 il nostro malé più vile... La vita

non è in questo tremendo, cupo, battere
 del cuore, non è pietà, non è pú
 che un gioco del sangue dove la morte
 è in fiore. O mia dolce gazzella,
 io ti ricordo quel geranio acceso
 su un muro crivellato di mitraglia.
 O neppure la morte ora consola
 pú i vivi, la morte per amore?

Thư Gửi

Niềm im lìm lặng lẽ nào trên những đường phố,
 cơn gió lười biếng này, giờ đây trượt xuống
 giữa những chiếc lá chết, hoặc leo lên lại
 tới những sắc màu của lá cờ kẻ lạ...
 Có lẽ lòng rộn rạo xao xuyến muốn nói cho em một lời
 trước khi bầu trời đóng khép lại
 trên một ngày khác, có lẽ
 cơn bệnh bản tiện nhất chúng ta là ù lý bất động...
 Cuộc đời không phải nằm trong tiếng đập tim u tối,
 kinh hãi này, không là lòng thương xót,
 mà chỉ còn là một trò chơi của máu
 mà ở đó cái chết trở bông. Hỡi con nai tơ dịu của
 ta, em hãy nhớ lại hoa phong lữ thảo nhen nhúm lập lòe
 trên vách tường đạn trở
 Hay là bây giờ ngay cả sự chết không còn
 vồ về an ủi những người đang sống, cái chết cho
 tình thương?

THÍCH NGUYỄN TÁNH dịch

TIẾNG NÓI CỦA VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

ĐỐI VỚI THẨM KỊCH TAN NÁT của QUÊ HƯƠNG HIỆN NAY

L.T.S.: Dưới đây **TU TƯỞNG** xin đưa ra tiếng nói của Viện Đại học Vạn Hạnh đối kháng lại cơn tàn phá đang đầy toàn thể quê hương đến chỗ diệt vong. Tiếng nói ở đây là một lời tố cáo lay động cơn hôn trầm sa đọa hiện nay. Thượng tọa **THÍCH MINH CHÂU**, Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh và Thượng tọa **THÍCH TRÍ TỊNH**, Khoa Trưởng Phân Khoa Phật Học Viện Đại Học Vạn Hạnh, cùng với Thượng tọa **THÍCH QUẢNG ĐỘ**, Phó Khoa Trưởng Phân Khoa Phật Học Viện Đại Học Vạn Hạnh, cả ba vị lãnh đạo tinh thần của Viện Đại Học Vạn Hạnh đã đồng thanh nói lên tiếng nói quyết liệt trong sự quyết định trăm trọng đối với sự sống còn của dân tộc.



Mỗi người đều chịu trách nhiệm cuộc phân hóa của quê hương hiện nay, mỗi người đều có tội, mỗi người đều đồng lõa với sự tương tàn huynh đệ, máu đổ, nhà tan. Tất cả chúng ta đều đồng lõa với cuộc chiến tranh này, dù tham chiến hay không tham chiến. Chúng ta đồng lõa bằng cuộc sống nông cạn, bằng tình cảm yếu đuối, bằng thành kiến cố định, bằng sự bảo vệ bản ngã, bằng lý tưởng giả đạo đức, nhất là bằng tất cả sự sợ hãi, dưới đủ mọi hình thức.

Sợ hãi là cơn bệnh nặng nề nhất trong mỗi người, sợ hãi là mầm móng của tất cả mọi cuộc chiến tranh, vì sợ hãi nên phải lên tiếng, vì sợ hãi nên phải im lặng, vì sợ hãi nên phải thụ động, trốn trong tháp ngà.

Vô Úy là một trong những đức tính quan trọng mà đấng Thế Tôn đã dạy cho chúng ta. Đó là con đường của tất cả Bồ Tát. Hóa thân của Đức Di Lặc sẽ mang đủ đức tính của Bất Không Thành Tựu Như Lai. Đó chính là tư thái thản nhiên của Ngài được thể hiện trong **VÔ ÚY ẤN** (abhaya mudra).

Tất cả những gì xảy đến trong ta đều xuất phát trong ta, từ trong bản thể sâu kín của ta. *Không có gì làm hại ta được chỉ trừ ta đã chứa sẵn mầm móng phá hại ấy trong ta*, vậy thì không thể nào sợ hãi bất cứ cái gì xảy ra trong đời này, bạo quyền, bất công, độc tài, chiến tranh, tai họa chỉ xuất hiện khi chúng ta đã chứa sẵn những mầm móng trong tự thân và tự thể. Chiến tranh và bạo quyền là thể hiện bên ngoài của những gì ta chứa đựng, tiềm tàng trong sâu kín tâm hồn. **VÔ ÚY ẤN** là tư thái của một người thản nhiên mỉm cười nhìn thẳng vào tất cả sự khủng khiếp rùng rợn trong đời mà không sợ hãi, vì ý thức rằng *không có gì xảy đến cho mình được*, chỉ trừ khi mình đã đồng lõa với nó, nuôi dưỡng nó thầm kín trong tâm tư mình.

T.T. THÍCH MINH CHÂU



Tất cả sự đã toàn đồng một thể tánh mà thể tánh thời dung thông không phân chia riêng khác, nên bất luận là một sự nào cũng đều dung nhiếp tất cả sự, và cũng đều tức là tất cả sự, một sự nhiếp và tức tất cả sự, tất cả sự nhiếp và tức một sự. Thế là sự sự vô ngại tự tại, nên gọi là « sự sự vô ngại pháp giới ». Tất cả sự không ngoài thời gian và không gian. Thời gian dung thông thời gian, không gian dung thông không gian, thời gian dung thông không gian, không gian dung thông thời gian. Một không gian dung thông tất cả không gian, một thời gian dung thông tất cả thời gian, tất cả dung thông với một, thời gian với không gian, một cùng tất cả cũng đều dung thông như vậy. Đây chính là sự sự vô ngại pháp giới, mà cũng chính là cảnh giới giải thoát bất tư nghì.

T.T. THÍCH TRÍ TỊNH

...Từ xưa, chiến tranh đã được ngụy trang bằng những danh từ rất đẹp, như thánh chiến, chiến tranh khai hóa, chiến tranh tự vệ, chiến tranh giải phóng, chiến tranh phòng thủ an ninh chung v.v..., song không một ai có lương tri mà không thừa nhận rằng, bất cứ núp dưới chiêu bài nào, chiến tranh cũng vẫn là hiện thân của tàn bạo, của man rợ, ngay cái tên của nó cũng đã nói lên tất cả ý nghĩa kinh tởm, khủng khiếp, và hậu quả của nó tất nhiên là chết chóc, đói khổ và tiêu hủy. Vậy thì, dù ngụy trang dưới danh nghĩa nào đi nữa, mục đích và thực chất của chiến tranh cũng chỉ là chiếm hữu, xâm lược, đoạt thị trường và cướp giết. Ấy thế mà những tay đại tướng cướp trong lịch sử như Alexandre, Napoléon v.v... đã được tôn lên hàng đại đế và được ca tụng là anh hùng!

Chừng nào mà bạo lực chiến tranh còn được ứng dụng để giải quyết những bất đồng về chính kiến, về quyền lợi kinh tế và về chủ nghĩa giữa các quốc gia, và chừng nào mà những cuộc tàn sát đại quy mô trên chiến trường còn được tung hô là chiến công oanh liệt và những kẻ giết người còn được phong tặng những « anh dũng bội tinh » thì thế giới này chỉ là một cái chuồng thú rộng mênh mông, trong đó, các nhà quân sự là sư tử, các nhà chính trị là hùm beo, các nhà khoa học kỹ thuật là lang sói, còn các nhà triết học, văn học cũng như các tầng lớp dân chúng khác chỉ là những đàn cừu!

Và sống trong một thế giới như thế mà thảng hoặc có người nào còn mơ ước một nền hòa bình chân thật và vĩnh cửu ngự trị trên trái đất, hay mong muốn một nền văn minh tiến bộ đúng với ý nghĩa đích thực của nó, thì người ấy nếu không là đại bất hạnh, đại vô phúc thì cũng là người mới từ hành tinh xa lạ nào rớt xuống và sống lạc loài giữa cái chuồng thú mênh mông này vậy!

T.T. THÍCH QUANG ĐỘ



CHÚNG TA

PHẢI LÀM VIỆC NHƯ THẾ NÀO?

THÍCH NGUYỄN TÁNH

"Tôi cho tất cả những gì tôi phải cho"

(I give all I have to give)

HENRY MILLER

(The Wisdom of the Heart)

ĐỌC LẠI VIVEKANANDA.

«Đặt trọn vẹn sự chú ý vào phương tiện cũng như vào cứu cánh» đối với Vivekananda, đó là bí quyết của sự thành công. Nỗi nhọc nhằn, sự làm lỏi lớn lao của con người là bị lôi cuốn thu hút bởi cứu cánh, lý tưởng, mục đích cao đẹp huyền hoặc và bỏ quên những chi tiết gọi là vụn vặt. Sự thất bại phần lớn là do mình xao lãng phương tiện. Phải có sự chú ý thích ứng đối với phương tiện, đó mới là điều cần thiết. Phương tiện chính xác thì cứu cánh sẽ hiện đến. Nhân tạo quả, quả không thể thành tựu đơn phương. Nhân thế nào thì quả thế ấy. Mỗi khi phương tiện đã được xác định đàng hoàng thì lý tưởng nhất định sẽ được thể hiện. Chúng ta chỉ nên bận tâm đến nguyên nhân, vì kết quả nhất định sẽ do nguyên nhân



qui định. « Phương tiện là nguyên nhân: chú ý đến phương tiện mới là bí quyết vĩ đại của đời sống » (The means are the cause: attention to the means, therefore, is the great secret of life). Kinh Gita dạy chúng ta rằng phải làm việc liên tục với trọn sức lực của mình, đặt hết mọi tâm trí trong công việc mình đang làm, dù bất cứ việc gì (We also read this in the Gita and learn that we have to work, constantly work with all our power; to put our whole mind in the work, whatever it be, that we are doing), Nhưng điều quan trọng nhất là không nên bị dính kẹt vào việc làm, phải « vô trước ». Làm việc say sưa, hết lòng hết mình, không bị lôi kéo bởi bất cứ cái gì khác, ngoài việc làm của mình, nhưng đồng thời phải có khả năng lia bỏ việc làm khi cần thiết mà không thấy á ngại. Làm thì làm hết mình, đặt hết mọi tâm lực vào việc làm, nhưng nếu cần thì có thể bỏ việc làm mà không bị ràng buộc vào việc làm ấy. Nỗi đau khổ lớn lao nhất của con người là ở điểm này: mình đổ hết tất cả năng lực của mình vào việc làm gì đó và có thể việc làm ấy đi đến chỗ đổ vỡ, thế mà mình vẫn không thể bỏ phút đi được. Dù việc ấy tác hại mình, tạo khổ đau cho mình, mà dứt nó đi thì mình vẫn không làm nổi. Vivekananda ví tình cảnh ấy như một con ong hút mật ngọt, nhưng khi bị dính vào lọ mật, lại không thể rút đi. Tất cả bí mật của đời sống là ở chỗ ấy. Đi tìm tình yêu, đi tìm chất ngon ngọt của tình yêu và lúc bị sa chân dính bẫy vào nỗi cay đắng của tình yêu thì lại không có khả năng rút chân đi, rồi lại phải chịu chết dần chết mòn trong sự bất lực. « Chúng ta bị vướng kẹt, dù chúng ta tìm đến để bắt lấy. Chúng ta tìm đến để thụ hưởng nhưng rồi lại bị thụ hưởng. Chúng ta tìm đến để thống trị nhưng rồi lại bị thống trị. Chúng ta tìm đến để làm việc nhưng rồi lại bị sai sử » (We are caught, though we came to catch. We came to

enjoy; we are being enjoyed. We came to rule; we are being ruled. We came to work; we are being worked). Đó là thảm kịch của suốt đời mình. Chúng ta cố gắng tác động đến tâm thức của kẻ khác, nhưng thực ra chúng ta lại bị tâm thức kẻ khác tác động. Năng biến thành sở, chủ nhân ông chính là nạn nhân của kẻ mà mình tự nhận là chủ. Giống như người đàn ông yêu người đàn bà, cai trị, làm chủ, thống trị đàn bà, tưởng rằng mình kéo mũi đàn bà, nhưng một cách tế nhị, chính người đàn ông anh hùng kia chỉ là nạn nhân vô ý thức của kẻ mà mình tưởng là nô lệ của mình. Chủ chỉ là nạn nhân của nô lệ. « Chúng ta muốn tận hưởng những hoan lạc của đời sống; nhưng chính những hoan lạc ấy lại ăn mòn tàn phá tâm não chúng ta. Chúng ta muốn ôm lấy rút tĩa mọi sự từ thiên nhiên, nhưng rồi thì chúng ta mới sực thấy rằng rút cục thiên nhiên lấy mất tất cả mọi sự trong ta — khánh tận chúng ta và quăng ném chúng ta ra ngoài lề » (We want to enjoy the pleasures of life; and they eat into our vitals. We want to get everything from nature, but we find in the long run that nature takes everything from us — depletes us, and casts us aside). Giống như dự thế của khoa học cơ khí ở thế kỷ hai mươi, con người hiện đại muốn khai thác thống trị thiên nhiên, nhưng sau cùng chính thiên nhiên lại quăng ném con người vào hố thẳm. Nhưng dù gì đi nữa thì mọi sự không hẳn là tuyệt vọng, nếu con người còn có khả năng thoát ra ngoài sự chấp trước: không bị vương mắc dính kẹt. Tai nạn lớn nhất của con người là bị dính keo, mắc lưới: đeo dính vào một cái gì đó là bị mắc vào đó, trói buộc vào đó. Vivekananda nhắc lại đạo lý của kinh Gita: Làm việc thường trực liên tục bền bỉ; làm việc mà không bị trước nhiệm bởi công việc, không bị vương kẹt (Work constantly; work, but be not attached; be not caught).

Phải luôn luôn sống với tâm thức đoạn tuyệt, làm mọi việc với tâm thức của kẻ biệt ly, của kẻ lên đường. Đoạn cuối bài sầu ca ở lâu đài Duino (sầu ca thứ tám), Rilke viết «...dù làm gì đi nữa vẫn luôn giữ lại phong thái của kẻ sắp lên đường?... như chúng ta sống mà vẫn luôn luôn từ biệt.» Vivekananda «Hãy giữ khả năng đoạn tuyệt mỗi khi nào mình muốn thế». Dù có yêu say đi nữa, dù xa lìa là đau khổ, nhưng vẫn có thể dứt khoát được mỗi khi mình muốn thế. Tất cả đạo lý của Vivekananda nằm trong một chữ duy nhất: STRENGTH (sức mạnh). Sức mạnh là cảm thức tuyệt vời của đời sống vĩnh cửu vạn đại; chỉ có nỗi khổ duy nhất là sự yếu đuối, yếu đuối là chết: những kẻ yếu đuối không có chân đứng ở đời sống này. Sự yếu đuối là tội lỗi lớn nhất của con người; mọi sự nô lệ, mọi sự thống khổ tinh thần và thể xác đều thoát thai từ sự yếu đuối. «Có hàng trăm ngàn vi trùng vây bọc chúng ta, nhưng chúng không thể tác hại chúng ta, chỉ trừ khi nào chúng ta trở nên yếu đuối để cho cơ thể sẵn sàng nhận lấy chúng. Có thể có đến một triệu vi trùng của nỗi khổ đau đang trôi nổi chung quanh chúng ta. Nhưng không hề gì! Chúng không dám đến gần chúng ta đâu và chúng không có sức để chụp vồ ghi lấy chúng ta đâu, chỉ trừ ra khi nào tâm thức bị sa sút yếu đuối. Đây là sự thực vĩ đại của đời sống: sức mạnh là sống, yếu đuối là chết» (There are hundreds of thousands of microbes surrounding us, but they cannot harm us unless we become weak, until the body is ready and predisposed to receive them. There may be a million microbes of misery, floating about us. Never mind! They dare not approach us, they have no power to get a hold on us, until the mind is weakened. This is the great fact: strength is life, weakness is death). Ngay đến sự sa lầy, chìm đắm, trôi buộc, thất cật, trước

nhiệm, chúng ta cũng không sợ những thứ ấy. Nếu cần đeo ghi một cái gì đó thì cứ đeo ghi trọn vẹn với tất cả tâm hồn thể xác, nhưng khi cần bỏ thì cứ bỏ một cách nhẹ nhàng, như không có gì xảy ra cả. Khi yêu thì cứ yêu cho bay nhà bay cửa, nhưng lúc cần tuyệt tình thì cứ bỏ đi và không cần ngó lại. Con người yêu đời nhất, say hưởng đời sống nhất, là con người có khả năng đeo dính chấp trước nặng nề, nhưng đồng thời cũng có khả năng tự giải vây cho mình bất cứ vào lúc nào. Thiên tài là hạng người có khả năng giải vây cho mình trong bất cứ hoàn cảnh nào. Phải say mê, say sưa, quăng ném trọn thể xác tâm hồn mình vào một cái gì đó, tự trói buộc mình với một cái gì đó, nhưng đồng thời cũng thừa sức dễ chặt đứt tức thì tất cả mọi ràng buộc. Tự nguyện sống suốt đời ngồi yên một chỗ cố định, nhưng sẵn sàng đứng dậy và bỏ đi mất bất cứ lúc nào. Kẻ khổ nhất cũng là kẻ sợ hãi nhất, dễ nhạy nhất; trái lại, kẻ lạnh lùng, vô cảm, không khổ không vui thì không bao giờ tự giải thoát dễ dàng được. Có những hạng người không bao giờ bị lôi cuốn vào cái gì cả, họ có vẻ như luôn luôn trầm tĩnh điềm đạm, chai lì cứng đá; họ không hề biết yêu, họ không hề trải qua cơn khủng hoảng trầm trọng nào cả, họ không hề biết thế nào là «dây oan», họ tưởng là họ thoát được mê cung mê lộ thường tình của người đời, nhưng thực ra họ chỉ là bức tường đá. «Song vách tường thì không bao giờ biết khổ, vách tường không bao giờ biết yêu, không bao giờ bị tổn thương; nhưng rồi thì bức tường cũng chỉ là bức tường, thế thôi» (But the wall never feels misery, the wall never loves, is never hurt; but it is the wall, after all). Vivekananda la hét lên: «Thà bị vướng kẹt còn hơn là làm một bức tường» (Surely it is better to be attached and caught,

than to be a wall). Không làm vách tường, nhưng đối mặt trước vách tường, đó mới là ý nghĩa sâu kín của đời sống. Tôi không bao giờ quên được hình ảnh của Paul Valéry, con người sáng tạo vĩ đại đã đặt bàn viết mình đối mặt với vách tường (Paul Valéry: *J'ai le visage vers le MUR. Pas un rien de la surface du mur qui me soit inconnu*). Yêu say đắm òm ghi nồng cháy, bỏ mắt, đánh mắt mình trong một đối tượng duy nhất, làm cho mình tan hoang đi vì người khác, đó chính là sức mạnh của những thần linh — «nhưng chúng ta lại muốn cao hơn cả những thần linh. Con người toàn thiện có thể đặt trọn tâm hồn mình vào nhất điểm của tình yêu, tuy thế mà vẫn được thoát ly, vô trước, không bị dính kẹt» (— but we want to be higher even than the gods. The perfect man can put his whole soul upon that one point of love, yet he is unattached). Làm thế nào? Đừng buôn bán, tất cả chúng ta đều là những kẻ bán buôn, bán buôn trong đời sống, bán buôn trong đạo hạnh, bán buôn trong tôn giáo, bán buôn cả trong tình yêu, chao! Mua và bán, cho và lấy lại, lên và xuống, tăng giá và hạ giá, nhìn và được nhìn, yêu và được yêu. Chỉ có Van Gogh mới là người biết yêu, chỉ yêu thôi và không cần được yêu lại! «Chúng ta bị vướng kẹt. Thế nào? Không phải bị vướng kẹt bởi những gì chúng ta ban cho mà bởi những gì chúng ta mong đợi» (We get caught. How? Not by what we give, but by what we expect). Chúng ta mong đợi những gì? Mong đợi được trả lại, được nhận lại. Yêu không khổ, chỉ khổ là vì muốn được yêu lại, ôi, sự đời sao quá giản dị thế! Không cầu, không mong, không muốn thì không còn đau khổ. Thêm muốn khao khát là cha của mọi thống khổ. «Những khao khát thêm muốn đã bị ràng buộc bởi những lề luật của thành công và thất bại» (Desires are bound

by the laws of success and failure). Bí mật cao lớn nhất của đời sống, « bí quyết vĩ đại của sự thành đạt chân chính, của niềm chân phúc là thế này: con người không đòi hỏi được trả lại, nhận lại, kể hoàn toàn vô vị kỷ, mới là kẻ thành đạt công thiện nhất » (The great secret of true success, of true happiness, then, is this: the man who asks for no return, the perfectly unselfish man, is the most successful). Không xin xỏ gì cả, không mong đợi gì cả, không bao giờ muốn con sông chảy ngược lại. Phải học bài học trọn vẹn của đời sống là CHO. (Learn that the whole of life is giving). Cho, cho hết, chỉ cho thôi, rồi thôi. (give, and there it ends). Cho và bỏ, cho và đi, cho và đi mất. « Dù rằng mọi sự cố gắng đều thất bại, dù chúng ta băng huyết chảy máu, bị xé rách, xé nát, dù gì đi nữa, chúng ta cũng phải giữ tâm hồn mình — chúng ta phải duy trì Thiên tính của mình giữa tất cả mọi gian nan khốn khổ » (Even if our every attempt is a failure, and we bleed and are torn asunder, yet, through all this, we have to preserve our heart — we must assert our Godhead in the midst of all these difficulties). Biết bao thanh niên đầy say sưa, đầy hăng hái, nhiệt tình, đôi mắt hừng hực lửa thiêng, rồi khi sa chân vào tường cả trăm lần thì lúc đứng tuổi lại trở thành những cụ hèn nhát, thủ cựu, lạnh lùng, cạnh khoé, lão đời, giả dối? Họ trở thành những kẻ lì lợm, những tâm hồn chai đá, họ không còn biết nói, trái tim họ đã chết. Vivekananda muốn họ làm bậy đi, « thà nổi giận lên và mắng chửi đi còn hơn là lạnh lùng chết lờ đi giữa đời sống ». Sự chết đã vỗ chụp lấy họ, « vì những bàn tay lạnh đã tóm lấy tim họ và tim ấy không còn có thể tác động gì nữa, dù là phát lên một lời chửi rủa, nói ra một lời thô bạo » (There is death in the heart for cold hands have seized upon it, and it can no more act, even to utter a curse, even to use a harsh

word). Chúng ta có hiểu Rimbaud? Tại sao Rimbaud phải du côn, phải tàn bạo, phải làm điếm nhục tất cả mọi sự? Tiếng mắng chửi của Rimbaud còn thiêng liêng hơn là mười lời dạy của Thượng Đế! Tất cả mọi sự đều chết, tất cả thế giới đang dẫy chết. Hãy đứng lên, hãy nổi cơn thịnh nộ, hãy tàn phá, hãy chửi rửa, hãy xông trận! Hãy bóp nát mặt trời, hãy đập tắt mặt trăng, hãy khạt nhỏ vào những ngôi sao trên trời! Cuộc đời thực đã vắng mặt! Đây là lời thánh nói, ông thánh Rimbaud: « Maintenant, je M' ENCRAPULE le plus possible »! Cái chửi được viết bằng ngọc, bằng kim cương, bằng bảo châu, đó là chữ thần của Rimbaud: « ENCRAPULEMENT ». Phải dịch chữ « encrapulement » ra làm sao? Phải sống như Rimbaud rồi mới dịch nổi chữ này. « Chúng ta có thể bị cắt ra từng mảnh vụn, bị xé ra từng miếng, thế mà trái tim chúng ta phải trở nên quý phái, càng lúc càng quý phái mãi mãi » (We may be cut to pieces, torn asunder, yet our hearts must grow nobler and nobler all the time). Ai nói câu này, Rimbaud hay Vivekananda? Cả hai cộng lại. Tại sao Rimbaud tự chửi: « Merde pour moi! Merde pour moi!... »? Vì tất cả mọi sự đều do chính mình tự tạo cho mình. Trời nắng bởi vì tôi tạo ra ánh sáng, trời mưa bởi vì đời tôi đang chảy! Đừng trách trời mưa, đừng trách trời nắng. Chó cắn tôi bởi vì tôi chuẩn bị sẵn sàng để cho nó cắn. Tất cả mọi sự xảy ra trong đời tôi đều có sự đồng lõa của tôi, tôi đã mở cửa sẵn để đón tình nhân vào nhà; tôi đã mở cổng sẵn để lừa vịt vào sân. Tai nạn xảy đến cho tôi vì tôi đã đồng lõa với tai nạn ấy. Con người có thể đi vào lửa mà lửa vẫn không thiêu đốt được nếu toàn thể con người ấy cũng là một ngọn lửa bùng cháy. Tất cả những hoàn cảnh xảy đến cho tôi vì tôi muốn thế, tạo ra thế. Chiến tranh

Việt Nam tàn phá được đất nước này vì chính tôi đã mang sẵn sự tàn phá trong lòng mình. Vô úy ấn (abhaya mudra) của Bất Không Thành Tựu Như Lai (Amoghasiddhi) được thể hiện từ trực thức rằng: «Không có gì có thể xảy đến cho chúng ta mà không thuộc về chính bản tính nội tại của chúng ta» như chính thi sĩ Rainer Maria Rilke đã nói? Như đạo sĩ Lama Anagarika Govinda đã nhắc lại trong quyển sách viết về Mật Tông Tây Tạng (*Foundations of Tibetan Mysticism*, trg. 272). Không sợ hãi gì cả, không lo lắng gì cả, tất cả đều xảy ra do sự đồng ý vô thức của mình. Thực sự mình có muốn thế thì mọi sự mới như thế. Mình bị ung thư vì mình muốn bị ung thư. Sự thực giản dị là thế; mình tan nát vì mình đã tan nát. Henry Miller đã dạy cho tôi một bài học: «Mình luôn luôn thấy mình trong hoàn cảnh mà mình đã tạo ra: chúng ta vẫn luôn luôn ở nơi chốn mà chúng ta muốn ở» (On se trouve toujours dans la situation que l'on a créée: nous sommes toujours à l'endroit où nous désirons être). Và Vivekananda: «Chúng ta phải biết rằng không có gì có thể xảy đến cho chúng ta được, chỉ trừ ra khi chúng ta tự dọn mình sẵn sàng đón nhận rồi» (We must learn that nothing can happen to us, unless we make ourselves susceptible to it). Không có cơn bệnh nào có thể hành hạ mình nếu cơ thể chưa sẵn sàng đón nhận. «Không bao giờ có được một điều tai hại nào mà không phải do chính mình dọn đường sẵn với hai tay của mình» (there never has been an evil for which I did not pave the way with my own hands). Mình luôn luôn lãnh những trận đòn đích đáng. Không thể trách cứ ai cả, không nên trách, không nên đổ lỗi, đổ tội cho ai cả. «Nếu thế giới này là một thế giới quỷ ma thì chính chúng ta cũng là quỷ ma, nếu không thế thì tại sao chúng ta phải ở đây?» (If this is a devil's world, we must be devils also; why else should we be

here?). Vivekananda dạy một bài học thứ nhất: « nhất quyết đừng đổ lỗi cho bất cứ cái gì bên ngoài, đừng trách cứ ai bên ngoài cả, *Hãy Là Đàn Ông, Hãy Đứng Dậy và Nhận Lỗi Vào Đầu Minh* » (Be a man, stand up, lay the blame on yourself). Mình có thể tự hào rằng mình hùng, mình mạnh, mình thần thánh ngang dọc, hiên ngang cứng rắn; mình có thể tự cho là cao cả, cao thượng, vượt lên tất cả mọi sự tầm thường trên đời này, thế mà bất cứ thằng ranh con nào đi giữa chợ cũng có thể ném đá vào mình để cho mình đau đớn, nổi giận, mất bình tĩnh, mất thẳng băng! Bất cứ con muỗi nào cũng có thể vo ve bên tai để cho mình trăn trọc suốt đêm ác mộng! « Nếu ngài vô vị kỷ thì ngài giống như Thượng Đế. Có thể gian nào có thể làm hại được ngài? Ngài có thể đi xuyên qua cửu trùng địa ngục mà vẫn không hề bị cháy xém, mà vẫn được nguyên vẹn » (If you are so unselfish, you are like God. What world can hurt you? You would go through the seventh hell unscathed, untouched). Chỉ có một điều đáng bận tâm là bận tâm về mình, đừng bận tâm đến kẻ khác. Tôi là Phật thì tất cả thế giới là Phật; tôi là thiên tài độc nhất thì tất cả mọi người cũng đều là thiên tài độc nhất. Các anh cười tôi chính là các anh tự cười các anh. Các anh nói tôi điên thì chính các anh tự nói rằng các anh điên. Đó là luật đồng khởi của vũ trụ. Đó là lẽ luật phản diện trong thiên nhiên « thiên hạ làm những hành vi giống như những hành vi mà họ gán cho những kẻ khác, như sự tự vệ chính là sự tự hủy, vân vân ». (Henry Miller, *obscenity and the law of Reflection*, « by a law of reflection in nature, everyone is the performer of acts similar to those he attributes to others; that self-preservation is self-destruction etc. »)

Ý nghĩa của sự làm việc là cứ làm việc, làm việc hết sức



thì mọi sự sẽ làm thế cho mình, tất cả, tất cả. Khi mình thực sự sống thì mọi sự đều sống bừng dậy. Vấn đề chỉ có thể hành hạ mình vì mình hành hạ vấn đề. « chúng ta hãy làm cho phương tiện được hoàn thiện thì cứu cánh sẽ tự lo lấy nó » (Let us perfect the means; the end will take care of itself). Tôi không bận tâm chọn lựa *tự giải thoát* hay *giải thoát người khác*: vì khi giải thoát thì cái gì cũng giải thoát. « Vì thế giới có thể là tốt đẹp và trong sạch chỉ khi nào đời sống của chúng ta được tốt đẹp và trong sạch » (For the world can be good and pure, only if our lives are good and pure).

Hãy để nước chảy trong trẻo trong người tôi thì tất cả giếng nước ở khắp mặt đất sẽ phản hiện lại tất cả màu trời nguyên thủy.

THÍCH NGUYỄN TÁNH



CÓ THỂ BIẾN THIÊN ĐƯỜNG THÀNH ĐỊA NGỤC và ĐỊA NGỤC THÀNH THIÊN ĐƯỜNG

THÍCH QUẢNG ĐỘ

« Tâm là chủ tể, có thể biến thiên đường
thành địa ngục và địa ngục thành thiên đường »

JOHN MILTON

L.T.S.: Ngày 18-1-1970, trong kỳ đại hội « Ngày Tôn Giáo Hoàn Cầu » lần thứ chín tại Việt Nam, Thượng tọa Thích Quảng Độ, Phó Khoa Trưởng Phân khoa Phật học Viện Đại Học Vạn Hạnh, đại diện cho Giáo hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, đã đọc một bài thuyết trình mà chúng tôi xin đăng ở đây. Chúng tôi nhận thấy tiếng nói của Thượng tọa cũng là tiếng nói chân thành của những vị lãnh đạo Viện Đại Học Vạn Hạnh và Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất: tiếng nói vạch trần Sự Thật, tố cáo sự Lường Giạt Giả Dối đang ngự trị trong lòng những kẻ tự nhận là có « thiện chí nhất ». Những dòng đăng dưới đây mang một âm hưởng kỳ lạ đâm thấu vào trái tim của chúng ta, những người đang chết và sẽ chết cho một Tình Thương lớn rộng khả dĩ chuyển hóa Địa ngục thành một Thiên đường trên mặt đất này.

Trước hết tôi xin ngỏ lời cảm ơn ông Chủ Tịch Hội Đồng Tinh Thần đạo BAHÁ'Í và ban tổ chức đã có nhã ý mời tôi tham dự «Ngày Tôn Giáo Hoàn Cầu» lần thứ chín tại Việt Nam hôm nay với tư cách thuyết trình viên Phật Giáo, đại diện cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Đây không những là sự hân hạnh cho cá nhân tôi mà còn là một vinh dự cho cả Giáo Hội chúng tôi nữa.

Thưa quý vị, như quý vị đã biết qua chương trình, đề tài của Ngày Tôn Giáo Hoàn Cầu lần thứ chín hôm nay là: «MỤC ĐÍCH CỦA TÔN GIÁO LÀ XÂY DỰNG SỰ THỐNG NHẤT VÀ HÒA HỢP». Tưởng không cần nói quý vị cũng biết rằng đây là một đề tài rất hợp thời, rất thực tế, và sự hiện diện của quý vị nơi đây hôm nay đã nói lên cái ý chí thiết tha của quý vị đối với mục đích cao đẹp ấy.

Nhưng, khi được yêu cầu thuyết trình về đề tài kể trên, tôi cảm thấy hơi bối rối, ngỡ ngàng, ngưng ngưng và khó nói. Tôi có cảm tưởng như mình là một cậu học trò lớp Nhất đang cặm cụi làm một bài luận văn có tính cách luân lý, trong đó thầy giáo bảo tả cảnh hòa hợp hạnh phúc của một gia đình trong khung cảnh đầm ấm một buổi tối: cha đang đọc sách, mẹ ngồi may thêu, các anh chị đang làm bài và các em nhỏ thì vui đùa ngoan ngoãn. Nhưng, trên thực tế, nhìn vào cảnh gia đình tôi thì, hỡi ôi! hoàn toàn trái ngược: cha mẹ giận nhau, các anh chị cãi lộn và các em nhỏ thì la khóc om xòm! Tôi đành phải gác bút vì thiếu cảm hứng.

Cũng thế, thưa quý vị, làm thế nào chúng ta có thể nói về thống nhất và hòa hợp một cách ổn thỏa trong khi xung quanh ta, trên tất cả mọi lĩnh vực sinh hoạt, từ chính trị, xã hội, văn hóa cho đến tôn giáo, nhìn vào đâu ta cũng chỉ thấy

diễn ra toàn những cảnh chia rẽ, phân hóa, toàn những âm mưu, tranh chấp, những thủ đoạn và nghi kỵ? Tôi không dám đề cập đến các tôn giáo bạn mà đa số quý vị hiện diện ở đây là đại biểu, tôi chỉ xin nói ngay trong nội bộ Giáo Hội của chúng tôi cũng chưa có sự hòa hợp và thống nhất. Thật là một điều mỉa mai chua xót cho tôi khi phải đứng đây, đại diện cho Giáo Hội, để thuyết trình về đề tài THỐNG NHẤT và HÒA HỢP. Đây là một nỗi đau lòng không những đối với riêng Giáo Hội chúng tôi mà đối với cả quý vị nào (tôi xin mạn phép tự tin như thế) vẫn dành cho Giáo Hội chúng tôi mỗi thiện cảm sẵn có của mình.

Từ đó suy rộng ra, tất cả các tôn giáo và các giáo phái trên giải đất này đã có sự thống nhất và hòa hợp chưa? Xin thưa ngay rằng: CHƯA! Rồi trên toàn thế giới, đã có sự hòa hợp và thống nhất giữa các tôn giáo và các giáo phái chưa? Cũng thưa là: CHƯA! Vậy, nếu mục đích của các tôn giáo là xây dựng sự thống nhất và hòa hợp cho nhân loại thì sứ mệnh ấy các tôn giáo vẫn chưa hoàn thành được, và sẽ mãi mãi không bao giờ hoàn thành nếu các tôn giáo cứ giữ cái nguyên trạng như hiện nay.

Thưa quý vị, viễn tượng của một thế giới hòa đồng, thanh bình, thống nhất và tiến bộ là niềm mơ ước không những của nhân loại ngày nay đang quần quại trong hố sâu chia rẽ, trong vực thẳm chiến tranh, mà còn là niềm mơ ước của các đảng Giáo Chủ và các bậc hiền triết từ ngàn xưa. Nhưng, nếu nhân loại đặt trọn niềm tin ở các tôn giáo để thể hiện giấc mơ cao đẹp ấy thì nhân loại sẽ thất vọng. Bởi lẽ, thay vì đoàn kết nhân loại thành một khối cùng chung một lý tưởng thì các tôn giáo, hay nói đúng hơn là các nhà tôn giáo, lại chia nhân loại thành những nhóm kinh địch nhau vì những tín

điều, những nghi thức và luôn cả vì triết lý và thần học. Với những thứ ấy, các nhà tôn giáo đã gieo rắc cho loài người một chứng bệnh mà không một nền y học nào tự cổ chí kim, từ Đông qua Tây đã có thể chữa trị được: đó là bệnh *cuồng tin*. Chúng ta phải can đảm và thành thực mà nhìn vào sự thật này: chưa có một sức mạnh nào đã làm cho con người có lòng rộng lượng, bao dung và vị tha như tôn giáo đã làm, mà cũng chưa một sức mạnh nào đã khiến cho chúng ta trở nên cố chấp, hẹp hòi và ích kỷ như tôn giáo; chưa một sức mạnh nào làm cho con người nhân từ hiền hậu như các tôn giáo đã mang lại, mà cũng chưa một sức mạnh nào khiến chúng ta trở nên tàn ác, hiểm độc như tôn giáo. Những lời thương yêu triu mến và cao thượng nhất đã phát xuất từ cửa miệng các nhà tôn giáo, mà những lời độc địa, sâu cay và thấp kém nhất cũng đã được thốt ra từ cửa miệng các nhà tôn giáo.

Tất cả chúng ta đã từng được nghe những danh từ kêu và đẹp như hòa bình, tình thương, bác ái, bình đẳng, tình huynh đệ và thế giới đại đồng v.v... nhưng những danh từ cao đẹp ấy của các bậc giáo chủ và hiền triết xưa đã bị lạm dụng một cách thái quá đến nỗi chúng chỉ còn là những tiếng nói ở đầu môi chót lưỡi, là một trò chơi chữ chứ tuyệt nhiên không còn một thực chất hay một ý nghĩa nào nữa cả. Người ta cũng đã từng hô hào toàn thể các quốc gia trên thế giới nói chung, và đặc biệt là các tôn giáo nói riêng, hãy xích lại bên nhau, hãy nắm lấy tay nhau, hãy học hỏi, tìm hiểu để thông cảm lẫn nhau, và dĩ nhiên đây là một điều rất tốt, chúng ta nên làm và phải làm. Nhưng, khi nhìn qua các trang sử hay tìm hiểu những sự kiện đang diễn biến xung quanh ta, đôi khi kinh nghiệm cho thấy những người

hiều nhau nhiều nhất lại là những người tranh chấp nhau hơn ai hết. Đó là chưa kể có khi nắm tay nhau nhưng trong tay áo vẫn giấu sẵn con dao để, nếu cần, sẽ đâm lên sau lưng nhau. Câu tục ngữ Việt Nam « Yêu nhau lắm, cắn nhau đau » là một chứng minh cụ thể. Như vậy, sự hiểu biết tự nó cũng chẳng mang lại hòa hợp bao nhiêu. Đây không phải là một sự kiện mới lạ mà là một điều đã từng diễn ra trong lịch sử.

Thưa quý vị, tôi vẫn biết vì chúng ta chưa có sự thống nhất và hòa hợp nên mới cần phải xây dựng. Nhưng, vấn đề được đặt ra ở đây là: tại sao chúng ta chia rẽ? Tại sao chúng ta không hòa hợp được với nhau? Về vấn đề này, theo đức Phật, chúng ta chia rẽ, bất hòa là do tính cố chấp mà Phật gọi là *biên kiến*, nghĩa là, chỉ thấy và chấp chặt có một bên. Chúng ta ít khi nào thấy toàn diện một vấn đề. Tôi là Phật tử. Tôi đang ngồi dưới cái đáy giếng nhỏ bé của tôi và cho đó là toàn thể thế giới. Bạn là tín đồ Thiên Chúa. Bạn đang ngồi dưới cái đáy giếng nhỏ bé của bạn và cho đó là toàn thể thế giới của bạn. Bạn khác là tín đồ của Hồi giáo, Ấn độ giáo, Do thái giáo và đạo Baha'i v.v.... cũng đều như thế cả. Vậy, Ngày Tôn Giáo Hoàn Cầu hôm nay có một ý nghĩa đặc biệt và nhiệm vụ của quý vị cũng rất nặng nề nhưng mà cao cả: đó là làm thế nào để gột rửa cho sạch cái *biên kiến về thế giới đáy giếng* ấy trong tâm hồn của mỗi chúng ta và tín đồ thuộc các tôn giáo. Nếu làm được việc đó quý vị sẽ là những đại ân nhân, là ánh sáng soi đường không những cho dân tộc Việt Nam nhỏ bé này đang khao khát một sự đoàn kết nhất trí để sống còn, mà cho cả loài người trong cái thế giới tuy có thừa tri thức nhưng lại rất ngu tối này.

Thưa quý vị, như tôi vừa trình bày ở trên, thống nhất và hòa hợp là niềm mơ ước của cả nhân loại, nhưng làm thế nào để thực hiện được điều đó? Vấn đề này, vẫn theo đức Phật, muốn có sự hòa hợp, chúng ta phải bồi dưỡng một tinh thần rộng lượng, bao dung, hay, nói theo danh từ Phật giáo, là tinh thần hỷ xả. Nghĩa là, chúng ta phải sẵn sàng thừa nhận giữa chúng ta có những điểm bất đồng và dị biệt. Nói thế, mới nghe, có vẻ như mâu thuẫn. Thật vậy, đã là bất đồng, dị biệt thì sao gọi được là thống nhất? Nhưng, thưa quý vị, đời là cả một trường mâu thuẫn mà con người, muốn có được sự sống nhịp nhàng với tâm hồn bên trong và cảnh vật bên ngoài, luôn luôn phải điều hòa thích ứng. Khác với khoa học nói một thứ ngôn ngữ chung mà tất cả mọi dân tộc đều hiểu, tôn giáo là sản phẩm có tính cách địa phương, nhưng, cũng như khoa học, tình yêu tôn giáo lại không phân chia ranh giới, chủng tộc và quốc gia, do đó, đối với các tôn giáo, sự điều hòa ấy càng khó khăn gấp bội. Làm thế nào chúng ta điều hòa được tình yêu nhân loại với quyền lợi quốc gia? Chúa phán phải thương yêu kẻ thù, hễ bị tát vào má trái hãy chia nốt má phải. Phật thì dạy hết thầy chúng sinh đều có Phật tính, phải tôn trọng Phật tính mà không được giết hại. Nhưng trong trường hợp một cuộc chiến tranh xâm lược xảy ra, nếu thương yêu kẻ thù và tôn trọng Phật tính thì dân tộc sẽ sống trong nô lệ và tủi nhục; còn nếu chống trả để bảo vệ tự do, bảo vệ quyền sống thì tình yêu kẻ thù và tôn trọng Phật tính sẽ bị xâm phạm và thương tổn. Chúng ta phải chọn đường nào? Nên điều hòa ra sao? Dĩ nhiên, các bậc Thánh nhân cũng đã đề xướng những phương pháp đề kháng bất bạo động, nhưng đó chỉ là thứ vũ khí của một số rất ít người thật can đảm và dũng cảm, không phải ai ai cũng có thể sử dụng được thứ vũ khí ấy, mà, trái lại, vũ

khí của những kẻ hèn nhát và khiếp nhược luôn luôn là bạo lực, là đàn áp và khủng bố.

Như vậy, thừa nhận có sự bất đồng và dị biệt là điều kiện tiên quyết để xây dựng sự hòa hợp giữa chúng ta. Bởi lẽ, chúng ta không thể trông đợi có một nền triết học, một nền thần học cũng như một nghi thức duy nhất cho tất cả các tôn giáo. Tôi xin đưa ra một thí dụ (chỉ thí dụ chứ không ngụ ý phê phán bất cứ tôn giáo nào). Chẳng hạn, thế giới quan Phật giáo là thế giới quan DUYÊN KHỞI, nghĩa là, đức Phật cho hết thấy sự vật trong hiện tượng giới đều do *nhân duyên*, tức những mối quan hệ, kết hợp mà thành, không thừa nhận có một nguyên lý cố định, hay một đệ nhất nguyên lý. Trong khi đó, thế giới quan của Thiên Chúa giáo và hầu hết các tôn giáo khác đều cho thế giới hiện tượng là do một vị nhân cách thần sáng tạo, như vậy là thừa nhận có một đệ nhất nguyên lý. Đó là thế giới quan THẦN QUYỀN. Thế thì, nếu các Phật tử không bảo các bạn Thiên Chúa tin ở một đấng toàn trí, toàn năng, có quyền thưởng phạt là dị đoan thì các bạn Thiên Chúa cũng đừng nên cho các Phật tử chỉ tin ở nghiệp lực con người, ngoài con người ra không ai có trách nhiệm gì đối với hành vi của con người, là vô thần, là ma quỷ. Người ta thường cho những kẻ vô thần là những kẻ không tin tưởng ở Thượng đế, nhưng Phật giáo chủ trương những kẻ vô thần là những kẻ không tin tưởng ở chính mình. Nếu các bạn tin rằng Thượng đế giáng trần qua hình thể chim bồ câu thì cũng đừng nên bảo người Ấn độ giáo tin Thượng đế biểu hiện bằng hình thể con bò là mê tín, là cổ quái, cần phải đập đổ nó đi. Theo một ý nghĩa nào đó, những điểm dị đồng trên đây đã khiến cho chúng ta trở thành cố chấp hay biên kiến mà, rủi ro thay, đã hơn một lần

làm cho thế giới phải điều linh tàn tạ. Nhưng đó là chuyện dĩ vãng. Ngày nay, với đà tiến bộ của tư tưởng nhân loại, rồi ra người ta sẽ đem tất cả những cái gì của César trả lại cho César.

Chân lý được biểu hiện bằng nhiều danh từ. Có tôn giáo gọi nó là Thượng đế, cũng có tôn giáo mệnh danh nó là Jehova, là Alla, là Phạm Thiên, là Chân-Như, Phật tính v.v... vậy chân lý là một mà tôn giáo chỉ là những con đường khác nhau dẫn đến chân lý ấy. Thế thì, người ta đã đứng ở đâu ta cứ để họ đứng nguyên ở đó, nếu ta không giúp được họ tiến lên theo con đường họ đã chọn thì thôi, chứ đừng nên bắt họ phải theo con đường của mình. Cái mà dân tộc Việt Nam mong muốn nhất hiện nay không phải là tín ngưỡng này hay chủ nghĩa nọ, vì tôi có thể tự hào mà nói rằng, Việt Nam ta ngày nay có thừa khả năng xuất cảng tôn giáo, và một ngày nào đó, rất có thể chúng ta sẽ đi đến tình trạng lạm phát tôn giáo. Thật là mỉa mai cho chúng ta, không một tôn giáo nào không giảng dạy tình huynh đệ, thương yêu, vậy mà trong khi chúng ta có thừa tôn giáo thì chúng ta lại thiếu một điều — một điều quan trọng và cần thiết nhất, đó là một tinh thần hòa hợp dân tộc, tinh thần đồng chủng đồng bào, tinh thần thương yêu đùm bọc, nói tóm lại là một tinh thần «gà cùng một mẹ» để nắm tay nhau xây dựng lại cuộc sống thanh bình và an lạc cho tất cả.

Đức Phật nói: «Tâm bình, thế giới bình». Nghĩa là, nếu tâm chúng sinh luôn luôn hướng tới hòa bình và thành thật mong muốn hòa bình thì tự nhiên thế giới sẽ hòa bình. Ngày nay, chúng ta thường nghe hàng ngày người ta hô hào hòa bình, hò hét hòa bình, đi tìm kiếm hòa bình mà bóng dáng hòa bình vẫn xa mờ trong bụi khói. Tại sao vậy? Vì



rằng ngoài miệng người ta kêu gọi hòa bình, nhưng trong thâm tâm người ta luôn luôn nghĩ đến việc chuẩn bị chiến tranh; bề ngoài người ta khoác bộ áo của con cừu, nhưng dưới lớp áo cừu hiền lành ấy người ta che dấu toàn những móng vuốt của con sói. Thế giới luôn luôn ở trong tình trạng máu lửa là vì thế. Một hôm, một vị tông đồ hỏi chúa Ky-Tô làm thế nào để thấy được Thượng đế, chúa Ky-Tô không nói gì cả, bèn dẫn vị tông đồ ra bờ sông rồi nắm đầu chìm vị tông đồ xuống nước. Một lúc lâu, vị tông đồ ứ hơi muốn chết và hết sức vùng vẫy để thoát lên mặt nước. Chúa Ky-Tô thấy đã cấp bách lắm mới buông tay thả vị tông đồ ra. Khi lên khỏi mặt nước, chúa Ky-Tô hỏi: «Khi tôi chìm ông dưới nước, ông thấy thế nào?» — Vị tông đồ trả lời: «Con thấy không còn muốn một thứ gì trên đời ngoài một chút không khí để thở, vì không khí lúc đó chính là sự sống của con». Chúa Ky-Tô nói: «VẬY cái ý chí muốn được thấy Thượng đế, của ông đã mãnh liệt đến mức độ ấy chưa? Nếu thế thì tự ông sẽ thấy Thượng đế, ngoài ra, không còn có cách nào khác». Rồi gần đây, thi hào Milton cũng đã có những vần thơ rất sâu sắc. Ông nói: «Tâm là chủ tể, có thể biến thiên đường thành địa ngục, và địa ngục thành thiên đường» (The mind is its own place. And can make a hell of heaven. And heaven of hell). Như vậy, ai dám bảo Đông là Đông, Tây là Tây, Đông, Tây không bao giờ gặp nhau?

Thưa quý vị, tôi nhắc lại những thí dụ ấy là chỉ muốn nói lên rằng, công cuộc xây dựng thống nhất và hòa hợp cũng thế, nó đòi hỏi chúng ta phải hướng vào nội tâm. Mỗi chúng ta phải tự hỏi lòng mình xem có thành thật mong muốn không. Vì tâm làm chủ tất cả hành động của chúng ta. Chúng ta chia rẽ, tranh chấp, đổ kỵ, tị hiềm chỉ vì tâm ta chưa đầy

tham, sân, si. Từ ý nghĩ, lời nói đến việc làm của ta đều do động cơ danh lợi thúc đẩy. Bởi thế, công cuộc xây dựng thống nhất và hòa hợp chỉ có thể thành tựu một cách viên mãn và tốt đẹp khi nào nó được bắt nguồn từ cõi lòng tha thiết chân thành của mỗi cá nhân. Với ý hướng và niềm tin mãnh liệt ấy, tôi thành tâm nguyện cầu cho mục đích của Ngày Tôn Giáo Hoàn Cầu năm nay sẽ được thể hiện ngay từ chiều sâu thẳm và thẳm kín nhất của tâm hồn mỗi chúng ta.

THÍCH QUẢNG ĐỘ



TƯ TƯỞNG VIỆT NAM VỚI TRIẾT HỌC HIỆN ĐẠI

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Trong trào lưu tư tưởng triết học Âu tây hiện đại, đại khái có hai đề mục chính yếu.

1. Nội quan về con Người, nhận định thân phận con Người lệ thuộc vào những điều kiện sinh tồn, đời sống thực tế và bất mãn với hiện tại để tìm vượt lên.

2. Phản đối triết học trí thức hệ thống, đòi hỏi tư tưởng khai triển, sống động không bế quan cố định.

Nay thử xem tư tưởng Việt nam có những yếu tố gì, và đối với hai yếu tố trên đây đã và sẽ giải đáp thế nào?

Nói đến tư tưởng Việt nam là nói đến tư tưởng của các danh nhân đã có sự nghiệp được dân tộc thờ phụng nhớ ơn. Cái tư tưởng ấy không có hệ thống theo trí thức suy luận nhưng được hệ thống hóa bằng việc làm, bằng đời sống thực hiện ngôn hành nhất trí. Dĩ nhiên tư tưởng

Việt nam cũng như tư tưởng của bất cứ dân tộc nào khác, lệ thuộc vào điều kiện địa lý kinh tế và lịch sử trong đó nhóm người Việt đã giải quyết sự sinh tồn của nó. Điều kiện ấy vốn từ thuở lập quốc, có tên trong lịch sử đã là cái khu vực gọi là Giao chỉ nơi ngưng đọng, đứng lại, chỗ gặp gỡ của các trào lưu nhân chủng và văn minh qua lại. Trước đây ở thời quá khứ hai trào lưu chính là trào lưu từ Ấn độ sang và từ Trung hoa xuống, cho nên hiện nay nó mang cái tên địa lý là Ấn độ Chi na (Indochine). Vậy thì ngay tại bản thân của dân tộc Việt nam đã hiện ra vấn đề giải quyết mâu thuẫn tư tưởng xung đột, mà hai trào lưu nhập thế, nhân sinh của Trung hoa và trào lưu xuất, thế vũ trụ của Ấn độ. Nói cách khác thì đây là tư tưởng xã hội và tư tưởng cá nhân, một đảng là bản phận, một đảng là tự do.

Ngay từ buổi đầu kỷ nguyên Thiên chúa, người được giới trí thức Việt nam xưng là «Nam giao học tổ» mà nông dân Việt nam thờ là «Sĩ Vương tiên». Nghĩa chữ «Nam giao học tổ» là tổ trước tiên về học thuật của đất Giao chỉ ở phương Nam. Ông tổ học thuật ấy chính lại là một chính trị gia mà tư tưởng và hành động đi đôi với nhau. Cái tư tưởng chính trị ấy tuy lấy ở sách Xuân Thu của Khổng phu tử, nhưng đã được Việt hóa một cách dễ thích ứng với hoàn cảnh Lĩnh nam thời bấy giờ khả dĩ giữ được hòa bình thịnh vượng trong khi ở phương Bắc thì loạn ly, chiến tranh ba nước: Ngụy, Thục, Ngô. Ấy là nhờ cái «chính trị giáo hóa» của Sĩ Nhiếp: «Sĩ vương học tập theo văn hóa nước Lỗ, học vấn rộng hợp «bác hiệp», nhún nhường dưới kẻ sĩ «khiêm hư hạ sĩ», lấy kinh Thi, kinh Thư để giáo hóa phong tục trong nước,



lấy Lê, Nhạc đề thuần thực lòng người, cai trị nước hơn bốn mươi năm, trong nước không biến loạn».

(Việt giám thông khảo tổng luận).

Hay là :

« Vua Sĩ Nhiếp đất Giao chỉ, học vấn đã rộng hơn người lại đạt ở thực hành chính trị. Giữa hoàn cảnh loạn lộn mà giữ được vẹn toàn một quận hơn hai mươi năm, biên giới không xảy ra việc gì, nhân dân không thất nghiệp, kẻ đường xa đến đều được ơn huệ». (Tam quốc chí — truyện Sĩ Nhiếp).

Cái tư tưởng rộng hợp, «bác hiệp» ấy tỏ bày ra ở thái độ chiêu mộ các bậc học thức danh tiếng đương thời, vốn không giới hạn vào giới Nho sĩ như đối với Mâu Bác chẳng hạn, tác giả sách «Lý hoặc luận» trong đó khuynh hướng khai phóng tư tưởng, lấy tâm linh Phật để điều dung tổng hợp cái học Nho gia với Đạo gia, nhập thế nhân sinh với xuất thế thiên nhiên. Ông viết :

«Lão tử tuyệt thánh khí trí, tu thân bảo chân, vạn vật bất can kỳ chí, thiên hạ bất dịch kỳ lạc, thiên tử bất đắc thần, chư hầu bất đắc hữu. Cố khả quý dã. Ư thị duệ chí ư Phật đạo, kiêm nghiên Lão tử ngũ thiên văn, hàm huyền diệu vi tửu tương, ngoạ Ngũ kinh vi cầm hoàng».

Nghĩa là :

«Lão tử chủ trương từ bỏ những giá trị xã hội như thánh và trí, tu sửa thân mình để giữ lấy chân tính, sự vật bên ngoài không can thiệp vào ý chí mình, người đời không làm cho mình thay đổi cái vui riêng, nhà vua không thể bắt mình làm tội tở, chúa không làm bạn được với mình, như thế có thể gọi được là cao quý vậy.

Thế rồi ông đem hết tinh thần chuyên vào Phật học, lại nghiên cứu năm ngàn chữ của sách Lão tử, ôm nuôi trong lòng cái lý siêu hình huyền diệu, cùng học tập sách Nho là Ngũ kinh như vui với đàn sáo vậy».

Đây là khởi điểm của sự gặp gỡ giữa tinh thần văn hóa Trung hoa với văn hóa Ấn độ trên đất Giao chỉ Việt nam cổ xưa, tại chính kinh đô Luy lâu (Bắc ninh) vốn là kinh đô của Sĩ Nhiếp cũng là trung tâm Phật học đầu tiên. Sự gặp gỡ ấy đã nảy nở ra cái tinh thần hợp sáng của văn hóa Việt nam sau này, cho nên trong quan điểm tín ngưỡng của nông dân Việt, Sĩ Nhiếp được tôn thờ như «Sĩ vương tiên» ngụ ý vừa «nhập vừa xuất», vừa là vua vừa là Tiên, hay là «Chúa Tiên».

Cái tinh thần văn hóa ấy là tinh thần khai phóng thích ứng, thích ứng cho cõi Lĩnh nam thuộc khu vực Đông Nam Á mà Bắc việt đã là chỗ giao điểm, ngã ba giao lưu giữa hai truyền thống lớn Ấn độ Chi na vậy,

Cái tinh thần ấy ngấm ngấm được hàm dưỡng trong tiềm thức dân tộc để rồi sau một ngàn năm Bắc thuộc lại bộc lộ ra xán lạn rực rỡ thời khôi phục độc lập của dân tộc với triều Đinh triều Lý vậy.

Người ta thường nói tư tưởng chính thống triều Lý là tư tưởng Phật giáo. Nhưng người ta không phân định cái Phật giáo ấy như thế nào, nó đã bị biến hóa với hoàn cảnh thực tế của Việt tộc đang phấn đấu giải phóng khỏi bị thôn tính vào Hán tộc theo vết các ngành Việt tộc khác, và xây dựng một quốc gia độc lập ở cõi Đông Nam Á, với quốc hiệu Đại Cồ Việt và Đại Việt, một đế quốc «tam phân đỉnh túc» với nhà Tống và Đại lịch.

Cái tư tưởng Phật giáo ấy đã lãnh đạo dân tộc triều Đinh, triều Lý là Phật giáo Thiền tông, trọng về thực nghiệm và hành động, lại rất khai phóng như Thiền sư Vạn Hạnh làm tiêu biểu. Tinh thần của Thiền sư đã được vua Lý Nhân Tông toát yếu khúc triết trong bốn câu thơ bao hàm cả trào lưu tư tưởng của triều đại:

*Vạn Hạnh dung tam tế
Chân phù cổ sấm thi
Hương quan danh Cổ Pháp
Trụ tích trấn vương kỳ,*

Nghĩa tạm dịch :

Vạn Hạnh dung hợp ba cõi quá khứ hiện tại vị lai vào làm một.

Lời tiên tri chân thật là thơ sấm cổ xưa.

Quê hương của Ông vốn là quê hương Phật giáo Giao châu tức Cổ pháp.

Chống gậy nhà Phật để bảo vệ kinh đô đất nước của nhà Vua

Rõ ràng đây là tư tưởng đem cái siêu nhiên vĩnh cửu không có thời gian không gian để phụng sự cho quốc gia dân tộc lệ thuộc vào điều kiện thời gian không gian, tức là thực hiện Đạo (essence) trong Đời (existence) ở Thiền học Việt nam vậy. Tư tưởng ấy lại ở địa vị lãnh đạo quốc gia dân tộc, phát biểu đối với một Thiền sư từng là cố vấn chính trị như một vị quốc sư cho hai triều đại khai quốc đầu tiên của Việt nam. Sau một đời hành động tích cực phò vua giúp nước, xây dựng nền độc lập dân tộc vững vàng,

trước khi viên tịch, có đọc cho đệ tử bài kệ toát yếu ý nghĩa của sinh tồn rằng :

*Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô;
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy.
Thịnh suy như lộ thảo đầu phò.*

Nghĩa là :

Cái thân thể vật chất này chỉ là bóng chớp hiện ra lại biến đi mất.

Nhưng tạo vật như cỏ cây mùa xuân sinh nở, mùa thu lại khô héo, mãi không hết.

Y theo vòng vận chuyển của thời tiết thiên nhiên lúc thịnh lúc suy không có chi phải sợ hãi.

Thịnh suy mệnh vận chẳng qua vi như hạt sương đọng trên ngọn cỏ buổi sớm mai.

Rồi Thiền sư lại bảo thêm rằng :

« Các đệ tử đòi đi nơi nào? Ta không lấy có ở để ở, không nương vào không ở để ở! »

Thế đủ thấy khuynh hướng tư tưởng Thiền học của Vạn Hạnh hành động không chấp vào có và không tương đối, đồng thời tin tưởng vào vận mệnh sinh tồn vĩnh cửu. Ở Ông Đạo và Đời đã hợp nhất vào trong ý thức vũ trụ hoàn toàn không chấp, vô tư vậy.

Cái tư tưởng hiện sinh thực hiện đầy lạc quan không

chút sợ hãi lo âu như ở Tây Âu hiện đại, đã được thiền sư Cứu Chỉ (1059), Ngô Ấn (1088), Thông Biện (1134) trình bày có hệ thống sáng sửa khai phóng như sau. :

Cứu Chỉ viết :

« Khổng Mặc chấp hữu, Trang Lão nhược vô. Thế tục chi diễn phi giải thoát pháp, duy hữu Phật giáo bất hủ hữu, vô khả liễu sinh tử. Nhiên tu trì giới tinh tiến, cầu thiện tri thức ân chứng thủy đắc ».

(Thiền Uyển truyền đăng tập lục).

Nghĩa là :

« Tư tưởng họ Khổng, họ Mặc thiên hẳn về « có » tức nhân sinh ở đời sống thế gian, tư tưởng họ Trang, họ Lão lại thiên về « không » tức là thiên nhiên ở ngoài đời sống nhân quần xã hội. Kinh sách thế tục chuyên về xã hội và thiên nhiên không phải phương pháp để giải thoát con người, chỉ có giáo lý nhà Phật không thừa nhận có và không mới có thể giải đáp trọn vẹn vấn đề sống chết. Nhưng phải giữ giới luật và cố gắng tiến lên, tìm các bậc hiền biết chứng nghiệm cho mới được ».

Rồi Thiền sư giải thích thêm :

« Hết thấy các giáo lý đều theo nguồn gốc bản tính xuất ra, hết thấy bản tính của sự vật theo nguồn gốc tâm mình ra. Tâm (ý thức) với pháp (hiện tượng) đồng nhất, không có hai pháp tâm và vật. Các sự phiền não trôi buộc đều là không thật có, các tội phúc phải trái thấy là tương đối huyền ảo. Không có chi chẳng là nguyên nhân, chẳng là kết quả, Ở trong cõi thế gian nghiệp chướng, không nên phân biệt nghiệp

này nghiệp kia, nếu còn phân biệt thì không được tự tại, xác thật độc lập. Tuy thấy hết thấy hiện tượng mà coi như không thấy, tuy biết hết thấy sự vật mà như không biết, nghĩa là tương đối. Biết hết thấy hiện tượng đều lấy nhân duyên làm gốc, thấy hết thấy hiện tượng lấy chân thật làm đầu mối. Như thế thì tuy có tội lỗi nhiễm ô mà thực tế là giải thoát rồi. Thế gian này như tuồng ảo hóa biến đổi. Thấu hiểu sáng tỏ chúng sinh thì chỉ có một chân lý không có hai; không bỏ cảnh giới nghiệp báo (Đời) để khôn khéo nơi phương tiện. Ở trong thế gian hữu vi thì nhìn với phép hữu vi thế gian mà không phân biệt ra hình tướng vô vi xuất thế. Là vì muốn dứt hẳn cái ngã vọng niệm tính toán suy bì đầy thôi».

Và Thiền sư kết luận vào một bài thơ kệ:

*Giác liễu thân tâm bản ngưng tịch,
Thần thông biến hóa hiện chư tướng;
Hữu vi vô vi tòng thủ xuất;
Hà sa thế giới bất khả lượng;
Tuy nhiên biến mãn hư không giới,
Nhất nhất quan lai một hình trạng;
Thiên cổ, vạn cổ nan thủ hưởng,
Giới giới, xứ xứ thường lãng lãng.*

(Thiền Uyển truyền đăng tập lục)

Nghĩa là:

«Hiểu thấu thân và tâm là tương đối
Biến hóa, thần thông các hình tướng biểu hiện
Từ đấy mới hiện ra có quan niệm hữu vi và vô vi.
Thế giới này như cát sông Hằng vô kể,
Tuy rằng phổ biến đầy cả cõi không gian.



Nhưng nhìn lại thì không có chi là trạng thái
nhất định riêng biệt.

Cảnh ngộ ấy từ ngàn xưa, muôn xưa rất khó khăn.

Luôn luôn sáng tỏ khắp nơi khắp chốn ».

Và Thiền sư Ngô Ấn đã đem cái triết lý khai phóng ấy để ứng dụng vào hoàn cảnh Việt nam trong Đông Nam Á bấy giờ là lấy cái « thường lãng lãng » « cái ý thức luôn luôn xán lạn » làm bản thể (essence) để dung hợp, thấu hóa sáng tạo các tác dụng (existence) của tư tưởng sinh tồn dân tộc, như Thiền sư đã giải thích quan điểm Phật giáo thiền tông như sau :

« Vua Pháp tối cao hiện thân ở thân mình là Phật, ở miệng nói các lý thuyết là Pháp, ở nơi tâm thực nghiệm là Thiền.

Tuy phân ra ba việc, mà chung qui về một ví như nước ba giòng sông tùy nơi mang tên khác nhau. Tên tuy có khác mà bản tính của nước thì không khác ».

« Vô thượng pháp vương tại thân vi Phật, tại khẩu vi Pháp, tại tâm vi Thiền. Tuy thị tam ban, kỳ qui tắc nhất. Dụ như tam giang chi thủy, tùy xứ lập danh, danh tuy bất đồng, thủy tính vô dị »,

(Thiền Uyển truyền đăng tập lục)

Đấy thật đã biểu lộ rõ ràng tư tưởng « đồng qui nhi thù đồ » « Unité dans la Diversité » là đặc tính văn hoá Đông Nam Á vậy.

Và kết quả cụ thể mà dân tộc Việt nam thời Lý đã thực hiện là Chùa Một Cột, với Thiền học Thảo đường, phối hợp văn hóa Chiêm thành với với văn hóa Đông sơn, tin ngưỡng

tình yêu sùng bái Phật Bà Quan Âm của nông dân với tín ngưỡng tâm linh thực nghiệm của trí thức lãnh đạo, mà vua Lý Thánh Tông đã lấy làm ý thức hệ cho cái mộng Đại Việt (1054).

Sự phối hợp ấy là sự phối hợp giữa tình yêu sáng tạo với lý trí khách quan vào ý chí sinh tồn của đoàn thể, như lời bia của Lý Thường Kiệt đã chứng minh;

« Kê nhân và trí là vui với Núi Sông. Đời thế truyền lại là công danh và đạo lý vậy. Nếu không dựng chùa ở Núi (Ngưong sơn) này để biểu dương đạo lý thì danh tiếng không đủ làm quý vậy ».

(Bia chùa Linh Xứng)

Cái tư tưởng thâm hoá, sáng tạo, điều hoà hợp sáng các trào lưu tư tưởng mâu thuẫn vốn là đặc trưng của tinh thần văn hoá khai phóng, biểu dương ở học thuyết Tam giáo đồng nguyên » từ thời Lý sang thời Trần đã tiếp tục phát triển để trở nên khoá trình Quốc học với Trần Thái Tông:

« Quý sửu, tam niên, lục nguyệt, lập Quốc học viện ». Năm Quý sửu (1253), thứ ba, tháng sáu dựng Viện Quốc học.

(Đại Việt sử ký toàn thư).

« Đinh vị thập lục niên, thu bát nguyệt thi thông tam giáo chư khoa »

« Năm Đinh mùi (1247) thứ sáu, mùa thu tháng tám thi thông cả ba giáo Khổng, Lão, Phật ».

Vua Trần Thái Tông đã biểu dương cái tư tưởng phối hợp vừa nhập thế vào đời lẫn xuất thế siêu nhiên, hai khuynh hướng bổ túc cho nhau trong cái ý thức khai phóng « lấy tâm thiên hạ làm tâm mình, lấy ý nguyện của nhân dân làm ý nguyện

của mình» « dĩ thiên hạ tâm vi tâm, dĩ thiên hạ dục vi dục ». Và Thái Tông không những đã trình bày cái triết lý phối hợp Tam giáo ở sách Khóa Hư mà còn đem cả một đời sống để thực hiện cái hệ thống tư tưởng vừa nhập thế vừa xuất thế của mình nữa.

« Trẫm nghĩ: Đạo Phật không có chia ra Nam Bắc, ở đâu cũng lấy sự tu hành để tìm. Tính người tuy có kẻ ngu người khôn, ai cũng nhờ vào sự giác ngộ mới hiểu. Cho nên những việc dân dạy bọn hôn mê, chỉ rõ đường sống chết, ấy là giáo lý chính của Phật. Đến những việc cầm cân nảy mực cho đời sau, làm khuôn phép kiểu mẫu cho tương lai, ấy là trọng trách của Thánh Nho đi trước. Bởi vậy Lục tổ có nói: Tiên Thánh Nho với Đại sư Phật không khác nhau. Coi đây biết rằng giáo lý của Phật, phải mượn tay Thánh Nho mới truyền bá được cho đời ».

Cái triết lý hợp sáng Tam giáo của Trần Thái Tông đã được Ngài kết thúc vào câu nói khúc triết:

« Vị minh nhân vọng phân tam giáo, liễu đặc đề đồng ngộ nhất tâm » (Khóa Hư lục).

Nghĩa là: « Người chưa sáng tỏ chân lý mới chia ra ba giáo lý khác nhau, thấu hiểu đến cùng thì đều đạt tới cái tâm duy nhất, tuyệt đối là ý thức vũ trụ » (conscience cosmique).

Cái tư tưởng nhân bản khai phóng ấy đã chi phối suốt thời Trần tới mãi buổi đầu nhà Lê, để rồi bị thời Lê Nguyễn đề cao một mình Nho học lên địa vị chính thống. Từ đây trong nước hiện ra hai trào lưu tư tưởng, tư tưởng khai phóng và tư tưởng bế quan. Trào lưu khai phóng dựa vào truyền thống Tam giáo, trào lưu bế quan chịu

ảnh hưởng Tống Nho, độc tôn Nho giáo, theo về tục học mà bài bác tư tưởng khác như Phật, Lão, gọi là dị đoan. Tình trạng ấy đi đôi với cuộc Nam Bắc phân tranh trong lịch sử Việt nam thế kỷ XVII, đã được bậc danh sĩ Lê Quý Đôn phân tích như sau :

« Hồi Quốc sơ (tức Lê Thái Tổ) sau thời nhiều nhường, bọn nhà nho thừa thớt. Những người làm đến chức Thị, Tụng như các ông Thiên Tích, ông Bùi Cầm Hổ đã rục rĩ khí phách anh hào, lại sẵn lẽ can đảm dám nói. Những người mẫn thú lâm tuyền như ông Lý Tử Cầu, Nguyễn Thị Trung đều một niềm giữ tiết tháo trong sạch, không chút lòng mơ tưởng giàu sang. Đó là một thời kỳ.

« Trong khoảng đời Hồng Đức (1470-1497) mở rộng đường khoa mục thành long trọng để kén nhân tài. Học trò bèn đua nhau thiên về mặt văn hay, chỉ cốt thêu chạm lời phú câu thơ cho đẹp, hầu mong lấy bằng cao chức trọng cho sang, còn phần khí tiết khảng khái thì đã cảm thấy tan tác hủ suy. Nhưng vì đường sủng vinh rộng mở thì cách khoá lệ cũng nghiêm, ai điềm tĩnh thì tự nhiên được cất nhắc; kẻ chạy chọt cầu cạnh thì bị cách phạt. Bởi vậy người làm quan bấy giờ ít thói bon chen, mà thiên hạ còn biết quý danh nghĩa. Đây lại là một thời kỳ nữa.

« Từ đời Đoan Khánh (1505) trở về sau, lối thanh nghị suy kém quá, thói luồn cúi ngày thịnh dần. Kẻ quyền vị ít có người giữ được lễ liêm khiết nhún nhường, nơi triều đình ít thấy lời dám can ngăn kích thiết; gặp việc khó thì chịu hèn để khỏi bận bịu; thấy cơ nguy thì bán nước để cầu an, cả đến bậc gọi là danh nho cũng yên lòng nhận lấy cái vinh sủng bất nghĩa, mà vẫn còn thi ca đi lại, khoe hay khoe đẹp với nhau. Phong thái sĩ phu thật hỏng nát không bao giờ bằng

thời này. Sự tệ hại của cuộc biến chuyển này không thể nói xiết được. Tìm trong khoảng trên dưới một trăm năm quốc sử này, lấy những bậc đáng gọi là cao sĩ, thì chỉ được có vài người như bọn ông Lý Tử Cầu, thật đáng ngán cho những bậc phong tiết này ít thấy quá vậy».

(Lê Quý Đôn — Kiến văn tiểu lục).

Sau khi đã nhận thấy cái khuynh hướng Nho học độc tôn ấy, thiên trọng về đường đời, bỏ mất cái gốc đạo đức tâm linh thực hiện của Thiên học Tam giáo thời Trần, thời Lý, cho nên Lê Quý Đôn vội tỉnh ngộ mà viết rằng:

« Phép dạy đời của Thánh hiền lấy đạo « trung dung » làm gốc. Những điều cương thường, luân lý, lễ, nhạc, hình chính đều tự trời đất lập nên, và do vua thánh chúa hiền làm sáng tỏ. Theo tính tình tự nhiên để sửa sang những đạo lý dạy đời, ấy là mục đích cùng tốt xưa nay vậy. Các bậc Thánh nhân giảng học để làm sáng tỏ đạo trời, để làm ngay thẳng lòng người. Còn như tìm việc lạ lùng, bàn về quỷ quái, không phải là công việc thông thường của các Ngài, nên các Ngài chỉ bàn đến những lẽ phổ thông là không cho người đời thêm mê hoặc.

« Giáo lý của Phật, Lão chuộng sự thanh đạm, thoáng không mọi sự, siêu việt ra ngoài thế tục, tịnh diệt hết mọi trần duyên không để sự vật bên ngoài làm bận thân tâm. Đó cũng là cách độc thiện kỳ thân, của các bậc cao minh, và những lời cao siêu về đạo đức, những lời sâu rộng về hình, thần, đều có ý nghĩa sâu xa, huyền diệu. Bọn nhà Nho ta nếu cứ giữ định kiến phân ra đạo nọ đạo kia, mà điều gì cũng biện bác chê bai, thì sao nên? Chỉ mới ở trong cõi chín châu này mà thổ nghi cùng dân tính đã mỗi nơi một khác. Huống

hồ trên thì trời cao vọi vọi, giữa thì đất rộng bao la, những sự biến hóa ở đây lớn lao, mới lạ, huyền ảo, kỳ quái, còn có giới hạn nào? Lấy tấm thân nhỏ bé của người ta, thì đâu có tài hoa ăn nói dọc ngang suốt tám cực, hút thở được cửu hoàn, nhưng dù thế nào đi nữa kiến thức cũng vẫn chưa đủ rộng. Đã thế mà đối với những sự biến hóa dị kỳ của quỷ thần, và của các loài động vật, thực vật chép trong sách xưa, cùng những hình trạng ở các nước xa xôi, những vật tượng ở cõi thiêng liêng, đều nhất thiết không tin; quá lắm lại có kẻ dám bĩ bán cả Tiên với Phật, sao mà ngu tối tự đắc thế nhỉ?»

(Lê Quý Đôn, trong sách dẫn trên).

Nhận xét trên đây cho chúng ta thấy sự khủng hoảng tư tưởng thời Hậu Lê, cùng sự tự cảnh tỉnh của một nhà Nho lão thành muốn trở về cái hệ thống tư tưởng khai phóng Tam giáo thời Lý, Trần vậy.

Đồng thời với Lê Quý Đôn (1726 - 1783) ngoài Bắc, có Nguyễn Cư Trinh (1716 - 1763), trong Nam, đất Thuận hoá, một danh nho, công thần khai sáng Lục tỉnh, cũng lên tiếng phát biểu trong tác phẩm trứ danh Sãi Vãi, trong đó tác giả đã khéo làm linh động hệ thống triết học khai phóng « Trung Dung » bằng cuộc vấn đáp giữa trí thức hành động của Ông Sãi, một nho sĩ trá hình với tínng ưỡng sùng bái của Bà Vãi tín đồ Phật Giáo.

Tư tưởng của Nguyễn Cư Trinh, có nhiều điểm y hệt với Lê Quý Đôn, có thể toát yếu vào hai câu này của chính tác giả sãi vãi :

*« Thành ư trung vị đắc hòa bình
Hình tại ngoại bất năng trúng tiết »*

(Sãi Vãi).



Nghĩa là :

« Sự thành thật trong lòng chưa đạt tới chỗ quân bình của tinh thần.

Thì sự biểu hành vi bên ngoài không có thể trúng với đạo lý »

Cái tư tưởng này là triết lý « nội thánh ngoại vương chi đạo » nghĩa là cái triết lý hành động sáng suốt trong tinh thần, chủ động đối với thân thể vật ngoại, tức là tri hành hợp nhất, bản thể (essence) và sinh tồn (existence) không rời nhau vậy. Đây là tư tưởng khai phóng, hệ thống cởi mở triển khai thích hợp cho sự thâu hoá sáng tạo trên con đường Nam tiến của dân tộc.

Cái dòng tư tưởng ấy đã được một nhà giáo điển hình hiền triết miền Nam là Võ Trường Toản, cuối thế kỷ XVIII lấy làm tinh thần quốc học, cho nên mới dạy rằng :

« Sách Đại học một ngàn bảy trăm chữ, tan ra gồm vô hạn sự vật, tóm lại còn hai trăm chữ, tóm nữa chỉ còn một chữ, lại tóm nữa thì một chữ cũng không ».

Lời ấy chẳng phải chủ trương cái học « tri ngôn dưỡng khí » là cái học thực hiện không phải trí thức kiến văn, không phải giáo điều « Tử viết » mà là luôn luôn khai phóng tâm hồn, của hệ thống cởi mở, không bế quan.

Bởi thế mới có bậc hiền triết như Phan Thanh Giản, đã vượt lên trên hệ thống giá trị thế tục là nhân tước để nối với hệ thống giá trị siêu nhiên là thiên tước hợp nhất thể (essence) và dụng (existence) vào ý nghĩa sinh tồn. Và họ Phan đã thực hiện cái tư tưởng ấy không phải bằng lý thuyết

mà bằng cái chết « tử vì đạo » hết sức thông dong của một người thư sinh góc biển Đại Nam này vậy.

Cái chết của Phan Thanh Giản (4-8-1867) đánh dấu một giai đoạn lịch sử tư tưởng Việt nam mở đầu một cuộc tiếp xúc giữa tư tưởng Đông phương và Tây phương, Đạo học và Khoa học. Chúng ta cho tới nay vẫn còn ở trong vấn đề thấu hóa sáng tạo chưa có một giải đáp được chú ý, tuy trong khoảng thời gian ngọt một thế kỷ cũng đã có nhiều khuynh hướng mà chưa được kết tinh. Muốn thấu hoá để sáng tạo theo thiên ý, trước hết một dân tộc phải tự mình ý thức lấy mình, vì muốn thẩm định giá trị của người, tất nhiên phải qua tấm kính của mình. Nếu chính mình chưa tự biết mình, thì sự lựa chọn giá trị của người để thấu hoá sẽ mù quáng, nô lệ, hỗn độn, a dua, không có khả năng sáng tạo như tiền nhân với Thiên học Thảo đường, Trúc lâm Yên tử hay là Nho học Chu Văn An, Võ Trường Toản, Nguyễn Đình Chiểu v. v...

Thực ra trong lịch sử tư tưởng Việt nam ngoài tư tưởng Tam giáo lấy Thiên học làm căn bản, còn có tư tưởng Nho giáo mà Chu Văn An đã kết tinh vào hệ thống độc đáo Việt nam là hệ thống « Cùng lý Chính tâm » khác hẳn với hệ thống « Trí tri cách vật » của Tống Nho. Một đẳng thực hiện cái nguyên lý cùng tột tối cao ở tại nhân tâm chân chính, một đẳng tìm chân lý ở chỗ hướng ra ngoại vật, một đẳng thỏa mãn cho cả tri lẫn hành, cả lý lẫn tình, một đẳng thiên về trí thức mà trí thức ấy lại là trí thức từ chương. Bởi thế cho nên như Lê Quý Đôn trên kia đã nhận xét rất chính xác là càng ngày Nho học càng độc tôn, trở nên thiên cận, bế quan, thiên về hình thức mà sao lãng nội dung đến nỗi không còn khả năng thấu hóa

sáng tạo nữa, như lời Phan Tây Hồ, đầu thế kỷ XX đã phải than:

*Vạn dân nô lệ cường quyền hạ
Bất cổ văn chương túy mộng trung.*

Nghĩa là « trong khi nhân loại nô lệ dưới cường quyền thống trị, mà giới sĩ phu lãnh đạo cứ mãi miết mê say văn thơ sáo cổ. »

Và thống thiết hơn nữa là bài phú « Lương ngọc tất danh sơn » (Ngọc quý ắt núi danh tiếng):

Đời chuộng văn chương,

Người tham khoa mục;

Đại cổ, tiểu cổ, suốt tháng dùi mài

Ngũ ngôn, thất ngôn, quanh năm lẫn lóc,

Ngóng hơi thở của quan trường để làm văn sách: Chích có thể phải mà Thuấn có thể sai;

Nhật dãi thừa của người Tàu để làm từ phú, Biền thi phái tứ, mà Ngẫu thi phái lục;

Tiu tít những phường danh lợi, chợ Tề chực đánh cắp vàng;

Lơ thơ bao kẻ hiền tài, sân Sở lượn buồn dâng ngọc;

Ấy chẳng riêng gì kẻ vị thân gia, tham lợi lộc,

Mà lại đến cả mấy ngàn kẻ quần chùng áo rộng, trong một nước,

Lùa vào mấy ngàn vạn nơi hắc ám địa ngục.

(Phan Chu Trinh)



Đây là tiếng gọi cảnh tỉnh của họ Phan sau trận Nhật Nga, đem lại vinh quang cho Nhật bản canh tân.

Sau ngót hai mươi năm ở Pháp trở về, năm 1925 Phan Chu Trinh lại kêu gọi đồng bào mau mau thâm định lại hệ thống giá trị Đông Tây ngõ hầu tìm lấy một ý thức hệ mới cho dân tộc. Cụ nói:

«Đem văn minh đây là đem cái chân văn minh ở Âu tây hòa hợp với chân Nho giáo ở Á đông, chớ không phải là tự do độc lập ở đầu lưỡi của mấy anh tây học lem nhem, mà cũng không phải là quốc hồn quốc túy ngoài môi của các bác hán học dở mùa đầu».

(Đạo đức và luân lý Đông Tây. Saigon đêm 19-11-1925).

Rồi Cụ vạch ra cái phương pháp, hay là một hướng đi để phối hợp giá trị Đông Tây như sau:

«Có người hỏi luân lý ta mất thì ta đem luân lý của Âu châu về ta dùng hẳn có được không?

Tôi xin trả lời rằng: không. Một nước luân lý cũ đã mất là nước không có cơ sở, nay đem luân lý mới về thì biết đặt vào đâu?

Vẫn biết phép chấp cây của người Tây tài tình thật, nhưng nay đem một cây rất tươi tốt như cây luân lý ở các nước bên Âu Tây kia mà chấp với một cây đã cằn cộc như cây luân lý ở nước Việt nam ta thì tưởng cũng không tài nào sinh hoa tươi, quả tốt được. Muốn cho sự kết quả về sau được tốt đẹp, tưởng trước khi chấp cây cũng nên bồi bổ cho hai bên có sức lực bằng nhau đã. Tôi diễn thuyết hôm

nay là cốt ý mong anh em nên cứu chữa lấy cây luân lý cũ của ta, rồi sẽ đem chấp nối với cây luân lý của Âu châu vậy».

(sách đã dẫn)

Vậy «chân Nho giáo ở Á Đông» là gì?

«Cây luân lý cũ của ta» như thế nào?

Đấy là vấn đề cấp thiết chúng ta phải nhận thức tìm hiểu cho tới nơi trước đã, để rồi mới mong thấu hoá sáng tạo.

Hệ thống «Chân Nho giáo ở Á Đông» nhất định theo họ Phan vốn xuất thân nho sĩ thì chắc hẳn là luân lý Khổng Mạnh. Đem Khổng tử với Mạnh tử nối liền với nhau mà nói là cái luân lý đạo «Nhân nhất quán» của Khổng tử chuyển biến một lần đến luân lý Nhân Nghĩa của Mạnh tử. Trong hệ thống đạo Nhân của Khổng tử thì chữ Nhân là Yêu Người, tức là tình thương yêu của loài người, bao hàm cả cá nhân lẫn đoàn thể và vạn vật. Cho nên Khổng tử bảo: «Cái đạo của ta lấy tình thương yêu bao hàm tất cả». Có thể nói đấy là hệ thống luân lý «duy nhân» (Humanitarisme). Khổng tử ở vào thời Xuân Thu bên Tàu, là thời văn hóa cùng xã hội nhà Chu bắt đầu suy nhược vì cạnh tranh và xung đột nội bộ, cho nên Khổng tử lần đầu tiên đứng lên chấn hưng bằng phép «ôn cố tri tân» xét lại những giá trị cũ để tìm xây dựng một hệ thống mới.

Đến thời Chiến quốc thì các trào lưu tư tưởng càng trở nên xung đột và phức tạp trong đó đáng kể nhất là cuộc tranh biện giữa hai trào lưu lớn là học phái Dương Chu bênh vực tự do cá nhân với học phái Mặc Địch, bênh vực quyền lợi đoàn thể hay là chủ nghĩa công lợi. Bởi thế nên Mạnh tử

phải chấn hưng đạo Nhân của Khổng tử bằng một hệ thống dung hợp cả tự do cá nhân lẫn quyền lợi đoàn thể là hệ thống luân lý Nhân Nghĩa trong đó chữ Nhân là đại diện cho đoàn thể xã hội và chữ Nghĩa cho tự do cá nhân. Sự dung hợp ấy phải có một cơ sở nguyên lý tối cao tức là chữ Thành đại diện cho cả cá nhân lẫn đoàn thể cho nên mới bảo:

« Vạn vật giai bị ư ngã phân thân nhi thành lạc mạc đại yên » Nghĩa là: « Tất cả trong trời đất có đủ ở ta, quay về bản thân đến chỗ thành thật là nguồn lạc thú vô biên ». Chữ Thành gồm chữ 言 là trí thức lý thuyết với chữ 成 là cầm cung bắn tên thuộc về hành động, hội ý là tri và hành làm một, hợp nhất. Đây là lấy cái ý thức Thành làm nguồn gốc của tất cả giá trị, tức là hợp nhất giá trị hiện sinh với giá trị siêu nhiên, tức là căn bản luân lý khai phóng như Bergson đã đòi hỏi cho xã hội mở cửa ngày nay vậy.

Còn như « luân lý cũ của ta » thì nhất định theo Nho học Việt nam là cái hệ thống của Chu văn An lấy « Cùng lý chính tâm » làm cơ sở như nói ở trên. Cái luân lý này cũng thuộc về luân lý tâm linh khai phóng, đi đôi với hệ thống triết học Tam giáo của Thiền học thời Trần. Cả hai hệ thống luân lý trên của Việt nam xưa đều là nhân bản tâm linh thực hiện, mà Cụ Phan Chu Trinh đã đòi chúng ta phải phục hưng thì mới mong chấp với cây luân lý ở các nước Âu Tây để sinh nở sáng tạo ra hoa tươi trái tốt cho dân tộc hiện nay vậy.

NGUYỄN ĐĂNG THỰC





NHỚ NƯỚC ĐAU LÒNG CON QUỐC QUỐC

«Đèo Ngang Đông Dọc»

KIM ĐỊNH

I). LỜI VỀ

*«Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà
Cỏ cây chen đá lá chen hoa
Lom khom dưới núi tiêu dăm chú
Lác đác bên sông chợ mấy nhà»*

Điều đáng ghi trước hết khi đọc xong bốn câu thơ trên là một tấm lòng thanh thoát không bám víu: cái nhìn đặt trên sự vật thật là lâng lâng như muốn bay bổng. Thoạt coi tưởng đâu như khách vô tình, nhưng nhìn lại mới nhận ra mỗi tình của khách nổi dậy tuy êm ả nhưng menh mông bao la trùm cả nước, cả nhà, cả thiên địa.

*«Nhớ nước đau lòng con quốc quốc
Thương nhà mỗi miệng cái gia gia»*



Đó mới là mối tình phát xuất từ cội nguồn sâu thẳm làm bằng băng khuâng xao xuyên. Thứ băng khuâng gọi dậy do không gian đang loãng ra trước một lũ khách xa nhà, thứ xao xuyên do một thời gian ngày đang sửa soạn bàn giao cho thời gian đêm. Tất cả nhà, cỏ, hoa, đá đang bị xóa mất đường phân ranh và gày ra cho khách mỗi u hoài, như mong muốn một cuộc tương phùng mà chưa biết là với ai: một tác động chưa tìm ra đối tượng. Vì tất cả đang tán mát và chòm cây khối đá, lẫn lút giữa các quốc quốc gia gia.

Ở những mối tình khác như sợ hãi cầu mong người ta tìm ra được đối tượng hơn kém có qui định. Còn đây là mối tình rất mông lung, không thể xếp loại. Tình trong hai câu nhớ nước thương nhà hình như bao hàm cả hai loại tình đó. Thoạt tiên là tình có đối tượng tức là tình nhớ nước thương nhà, nhưng liền đó cả nước cả nhà bị hai tiếng trùng điệp « quốc quốc, gia gia » làm tan hòa vào phổ quát gồm hết mọi nước, mọi nhà và từ phổ quát tan vào phổ biến tức là nền tảng cho các nước gần nhau: nơi Ta ngoại gặp Ta nội trong một trạng thái Trung Dung siêu việt. Đó là đại đề mấy nét chấm phá của lộ trình, mà đích điểm nằm trong ba chữ « ta với Ta ». Ba chữ đó bao hàm một nguồn vui siêu việt khôn tả và là một thành công chỉ thấu đạt được sau bao nguy hiểm bao cam bẫy đã tránh được trên con đường dẫn đến chỗ hai ta tìm lại nhau. Người Việt nam chúng ta quen sống trong bầu không khí nhân sinh không hay biết nhiều đến những nguy khốn rình chực nên ta coi kết quả đó cũng thường thường. Vì thế dễ ý thức được giá trị trong kết quả kia, cần nhận thức các mối nguy cơ. Nhưng trước tiên phải biết « ta với TA » là ai đây đã?

Thưa là « ta với Minh tuy hai mà Một ». Một trong trạng thái thống nhất nguyên sơ (unité originelle) nhưng trong cuộc

đại diện vũ trụ cũng như trong xuất hoạt của con người bó buộc phải chia ly và từ hôm ấy...

« Sông Thương nước chảy hai chiều »...

« Quân tại Tương giang đầu

Thiếp tại Tương giang vĩ

Tương tư bất tương kiến

Đồng âm Tương giang thủy ».

Sao lại quân với thiếp chi đây?

Thưa là vì có sự biệt ly kẻ ở lại nhà, người xa muôn dặm. Ở lại nhà gọi là nội tướng thuộc thiếp, nói bằng Tiềm thức cộng thông, còn xuất hoạt gọi là ngoại thuộc chàng, nói bằng ý thức cá nhân. Trong trạng thái Sơ nguyên lý tướng thì Tiềm thức phải thâm thấu với ý thức, để vừa có nhận thức (ý thức) vừa có tầm mở rộng như vũ trụ (tiềm thức). Nhưng đây là cùng đích, trong khi chưa đạt thì ý thức và tiềm thức phân li như không còn biết có nhau nữa.

Vì xa nhau mà trở thành hai tính dị biệt và cũng vì đây: tuy Một mà Hai rồi, vì chàng (ý thức) mãi theo hai (nhị nguyên) mà quên phứt tiềm thức. Trừ vài ba đại hiền triết, dăm ba vị thánh huyền niệm còn nhận ra Nhất Thể (Tâm Linh) ngoại giả chỉ biết có đa tạp ý thức, không ngờ chi đến Nhất nữa. Cho đến nay thêm được một số nhà tâm lý miền sâu mới khám phá ra Nhất Thể dưới hình thức Ý-Trung-Nhân. Đây là khám phá sẽ gây tiếng vang lớn sau này trong văn học. Ở triết lý chúng ta cũng đang được chứng kiến sự khám phá kia trong số hi hữu một vài triết gia tiền phong.

Như Heidegger khi định nghĩa « Người là một cuộc đối thoại, là sự trao đổi giữa ngoại và nội » (Phévé. 159.) « L'hom-

me est un dialogue, l'échange de l'intériorité et de l'extériorité»: người là sự trao đổi giữa ngoại và nội. Vô tình mà dùng đúng danh từ ngoại và nội của Khổng Tử và danh từ «quân, thiếp» của thi sĩ. Hy vọng rồi đây sự truy nhận bản chất ngoại nội này sẽ tiến được những bước dài trong việc mở rộng tâm thức con người nó ở tại ý thức (ngoại) giao hợp với tiềm thức cộng thông (nội). Nhưng cho đến nay sự ngộ nhận đã gây nên biết bao tang tóc và chắc còn lâu lắm loài người mới thoát khỏi cảnh hướng trên, nên chúng ta cần ôn lại những khó khăn trên đường đề tự liệu. Bởi vì chúng từ thuở xa xăm nào đó, khi mà «vàng trắng ai sẽ làm đôi, nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường» thì nửa soi dặm trường (đa tạp ý thức) vẫn nao nao nhớ nửa in gối chiếc (là Tiềm thể Tâm linh).

Con người trở thành những bóng ma đi tìm hồn, bất cứ đâu cũng ghé, bất cứ cửa nào cũng gõ. Nửa in gối chiếc những ngóng cùng trông, luôn luôn tìm dịp nhắn gửi ý thức. Nhưng khốn nỗi bao thư tín của Tiềm thể đều bị chặn dọc đường, tệ hơn nữa nội dung bị xuyên tạc và lợi dụng. Đây là đầu mối nguy hại thường xuyên cho đại đa số quần chúng.

Thư tín là gì? Thừa chính là lòng khát mong siêu việt Tiềm thể, là sự nhắn gửi bằng mỗi tình lênh láng băng quơ với một nội dung mập mờ thấp thoáng, nó thường gây nên nơi tâm hồn con người một khắc khoải, một hướng vọng về do lai nơi xuất phát uyên nguyên, vì chính đó mới là căn tính của con người, một hữu thể siêu hình, một vật đói khát cõi U linh Tiềm thể. Nhưng vì Tiềm thể man mác, không có qui định, không thể qui định, nên dễ xảy ra những truyện xuyên tạc: ai bảo đây là Tiềm thể, kia là Tiềm thể cũng theo. Theo vì lòng khát vọng linh thiêng toàn thể. Do đó nảy sinh

những cái hại sâu xa như khi bị xuyên tạc do một tình ý nào đó đã được triển nở đến độ phát phì một cách bệnh hoạn đủ để nuốt trôi tình hướng vọng do lai kia, như tình cảm về tội lỗi nơi một Kierkegaard và đây là trường hợp thường xuyên dưới những hình thức khác nhau của ma thuật, của tôn giáo, vụ nghiên đủ loại, các thứ hương nguyện đủ cỡ hiện diện khắp lên con đường minh-ý-thức đi tìm lại Minh-Tiềm-Thể và vô tình khai thác lòng khát vọng đó của con người vốn nhớ nhung thương mến đầy hông, nên các trung gian dễ bề thao túng.

Vì lòng khắc khoải mong cầu nên đại chúng dễ để mình bị lợi dụng, giá trị tinh thần hướng thượng ở đại chúng phát hiện rõ rệt nhất qua sự dễ mình bị lợi dụng. Tuy những việc đại chúng làm nhiều khi có hại cho đời sống vật chất và tinh thần của họ, nhưng ít ra nó chứng tỏ còn có cái chi cao hơn ích lợi vật chất. Tuy nhiên cái chi cao hơn đó quá tinh vi tế nhị đại chúng ồn ào làm sao chân nhận được. Những người lợi dụng lại thành tâm không biết mình lợi dụng, nên càng thẳng tay khai thác vì không cho đó là khai thác, mà là làm việc thiện chứ có ngờ đâu là cản bước đại chúng tiến về hợp với Tiềm thể. Tai nạn loại này kinh khủng hơn khi con người đã ăn sâu vào trong ngõ ngách nào đó rồi, thì có cuộc gặp gỡ với cục cưng (anima), nhưng mà cục cưng trá ngụy, nên cuộc gặp gỡ kết thúc bằng « một còn một mất » như thiếu phụ Nam Xương sau bao năm tháng mong chờ để lúc gặp lại được tình xưa thì cuộc trùng phùng trở nên bi đát. Đây là những trường hợp mà các nhà sử huyền niệm gọi là huyền niệm nuốt trôi (mystique inclusive) một thứ đồng nhất bằng bạo hành mà nàng (tiềm thể giả tạo) nuốt chửng mất chàng (ý thức) như bồng ngựa cái ăn thịt con đực sau

lúc giao hoan. Đó là những thứ « Nhất » nguy trang trong những thuyết *phiếm thần* và *duy hữu* đủ loại.

Ta có thể kể đến duy tâm của Hegel, đại biểu của các thứ *duy hữu tế vi*, nơi mà ý niệm mang danh tinh thần, nuốt trôi cái ta ngoại (cá nhân) chỉ được coi như những « lúc » của vòng biện chứng cần được nuốt trôi vào bánh xe lịch sử. Sau này ở người Cộng sản con người cá thể chỉ còn bị coi là bèo bọt (*épiphénoménon*) của hạ tầng cơ sở kinh tế (thay thế cho Tiềm thể trừu tượng).

Thí dụ thứ hai: theo *phiếm thần* Đế thiên (một thứ tiềm thể giả tạo) thì Huyền Trân Công Chúa phải lên giàn hỏa (*sutee*) để bị nuốt trôi vào « Ta Nội ». Nhưng Huyền Trân đã kịp cao chạy xa bay nhờ cha nàng không *phiếm thần* nhưng là theo triết lý nhân sinh: nên liệu cho nàng thoát thân trở về đất tổ để ghi lại sử xanh cái hậu quả rõ rệt nhất của hai nền triết lý. Một bên là đồng nhất nuốt trôi (*inclusive*) bên này là nhân sinh hòa lạc (*harmonie*) mà nữ sĩ Thanh Quan là phát ngôn viên có giọng trong trẻo lạ. Đó là vài thí dụ cùng cực đặt nỗi mối nguy cơ trên con đường tìm về Tiềm thể. Bao lâu Tiềm thể còn được quan niệm có hình có tượng thì còn xa người, và sẽ có trung gian đứng ra liên lạc, gây nên các nguy cơ khi lộ liễu, khi kín nhiệm mà trong thực tế mỗi nguy cơ thường ít lộ liễu, nhưng chính vì thế nên có thể lưu hại lâu dài vì cần phải tinh tế mới nhận ra được.

Sinh ra trong một xứ thắm nhuần triết lý nhân sinh coi con người cao trọng hơn cả, nên Đạo không thể xa người một li, nhờ đó những hành ngoi của bọn trung gian nói trên kia chỉ hoạt động phần nào trong chốn hạ dân: còn nơi những người có được may mắn ăn học đều lấy xã hội nhân

trần làm môi trường đạo hạnh, đôi khi thêm sơn thủy làm bàn nhún bay lên (vấn vô sơn thủy vô kỳ khí). Thi sĩ Thanh Quan cũng đi tìm « kỳ khí » nơi sơn thủy và lòng có thể cũng rộn lên những tiếng gọi kiêu Tản Đà :

*« Chung quanh những đá cùng cây
Biết người tri kỷ đâu đây mà tìm
Hỏi thăm những cá cùng chim
Chim xa bay bóng cá chìm mất tăm
Bây giờ vắng mặt tri âm
Lấy ai là kẻ đồng tâm với mình
Nước non vắng khách hữu tình
Non xanh nước biếc cho mình nhớ Ai. »*

Hãy viết chữ AI hoa và hiểu là Tiềm thể đang gọi thì sẽ nhận ra sự thanh thoát của Đạo làm người.

Thật là nhân sinh, non xanh nước biếc không làm át được nổi nhớ « AI », cũng không ăn chặn mất lòng mong ngóng đó : không dồn hết tình ý vào thiên nhiên được coi trọng hơn tình người (non plus sensible aux subtilité de nature qu'aux subtilité du coeur). Một lúc nào đó có lẽ thi sĩ đã chực ghé siêu nhưng « thiên kỳ phân nhi » « dừng chân đứng lại trời non nước » cái dừng chân của thi sĩ có giá trị như cái giạt mình của Nguyễn Công Trứ ;

« Sức nghĩ lại giạt mình bao xiết kể »

Nếu không giạt mình, nếu không dừng chân cứ buông theo những ý tưởng quốc tế, quốc gia tuy rất cao thượng nhưng còn thuộc ý thức cá nhân nên đi quá sẽ thành quay cuồng trống rỗng vì đánh mất đầu mối quan trọng nhất với dòng

sống mệnh mỏng của Tiềm-Thể-Ta-Nội. Sự quên đó chính là quên Minh, đó là « vong thân ». Vì thế tác giả phải « dừng chân » không để mình bị ử động trong tình nước tình nhà, dầu sao đó mới là Đèo Ngang hiện tượng, ý thức cần đi vào Đèo Dọc tâm linh nữa mới mong tìm ra cái Tổ trên các tổ (Văn tổ), cái Thất trên hết các thất (Thái thất). Vì thế từ quốc quốc trở lại gia gia, và từ gia gia trở lại thăm cung lòng mình.

*« Thiên hạ chi bồn tự quốc
Quốc chi bồn tự gia
Gia chi bồn tự thân »*

(Mạnh Tử IV. 5)

Đề rồi :

*« Phản thân nhi thành
Lạc mạc đại yên »*

« Trở lại với thân không vui nào bì kịp ». Vì lúc ấy con người tìm lại được sự thống nhất nguyên sơ tròn đầy viên mãn, đem lại một sự hoan lạc siêu việt khôn tả, đến nỗi một số nhà huyền niệm quen dùng tiếng nói thân tình của yêu đương để nói bóng: vì lúc giao hoan cũng có một sự sáng khoái do hai mảnh nam nữ chấp lại cho thành người toàn khối, nhân đấy có sự hoan lạc. Hoan lạc đó báo hiệu một sự hoan lạc khác khi tìm lại được sự viên mãn xa xưa, *trên bình diện tâm linh, nên sự vui cao sâu hơn vạn bội*. Hồn có thể thả trôi theo triều hoan lạc khoái sáng.

Và từ đây « cấm ngoại thủy không ai được biết » để cho cuộc căn cơ Hội Thoại bắt đầu, « khách văn nhân xe với khách giai nhân » của « lý ngoại tình nội » trong một cái hôn dài « nghìn năm giao ước kết đôi » và sẽ không còn « miệng

kề miệng» nữa, nhưng là «tâm kề tâm»: heart speaks to heart chỉ có trong cuộc, chỉ có «thính ư vô thanh» mới nghe lọt Hội Thoại nghĩa là «hòa vào» cái dòng vận chuyển của «yêu thương» của sinh sinh hóa hóa giữa Một mà Hai: không bên nào nuốt trôi bên nào. «Trước sau ta vẫn là ta».

Toujours un, toujours deux.

C'est un chant de l'amour (Tagore). Trong cái thái hòa gây nên do Tâm linh tinh dòng không còn chỗ pha trộn: để mặc cho đôi «ta với Ta» vỗ cánh tung bay trong bầu trời siêu thoát: Flight of the alone to the Alone» (Plotin).

II). ĐƯỜNG LÊN NGŨ LĨNH

Đọc đoạn thơ trên nhiều người sẽ hỏi có thật tác giả bài thơ đã đạt trình độ đó chưa? Thưa rằng có thể là không. Thế tại sao lại đưa ra bấy nhiêu suy luận? Thưa tác giả đã muốn làm thế để chứng minh rằng có những lối lý luận bằng nghệ thuật, bằng thơ. Tất nhiên lối suy luận như vậy chỉ tiềm ẩn bên trong, nên thoát trông coi như không có lý luận, và thi sĩ cũng không có lý luận để thắng lý với ai. Tác giả chỉ nói lên những cảm nghĩ trong lúc đối cảnh sinh tình, nhưng ta vẫn có thể coi đó như một «sơ nguyên tượng», mà tác giả chỉ cảm thấy lơ mơ rồi đưa tay phóng ra một hai nét chấm phá lung linh. Nay nếu muốn nhận thức ra cách xác định hơn nội dung của bức họa thì cần triết lý phải đặt nó vào đồng văn phổ quát của nền văn hóa Việt nho. Đồng văn đó hay môi trường đó là *suy tư bằng tâm tình* hoặc nói cụ thể hơn là *bằng nghệ thuật*. Ba trăm bài của Kinh Thi không có mục đích khác hơn là giúp cho biết *suy tư không tà vậy*,

« thi tam bá, nhất ngôn dĩ tế chi », viết *tư vô tà* ». LN. II. 2. Và « Thi khả dĩ quan ». VII. 9. Thi giúp cho hưng khởi thần hưng, giúp cho biết quan. Vậy quan là gì? Chữ Quan có một ý nghĩa đặc biệt trong Kinh Dịch nếu không hiểu thì không biết Kinh Dịch nói chi. Không hiểu chữ « Quan kỳ hội thông » hệ trọng như thế nào

Muốn hiểu sơ qua chúng ta cần căn cứ vào lối nhìn và nguyên lý nền móng.

Trước hết về lối nhìn ta có thể căn cứ vào câu Hệ từ (IV) sau đây dạng phân biệt :

*« Ngưỡng dĩ QUAN ư thiên văn
phủ dĩ SÁT ư địa lý »*

Ngửa lên là để quan chiêm thiên văn, cúi xuống là để thị sát địa lý. Theo câu đó ta nhận ra *Quan* là lối nhìn cởi mở, không chú ý hẳn đến một đối vật, nhưng là cái nhìn rộng mở đón nhận tất cả mọi đối tượng hiện lên trước mắt như tấm gương trong chiếu giải lại hết mọi hình ảnh mà không giữ lại hình nào. *Quan* như thế là đối với *Sát*. *Sát* tuy có nhìn gần hơn, nhưng vẫn chưa chú ý tới một vật riêng lẻ. Khi nào có sự chú ý vào một vật thì gọi là xác định. Xác định là lối nhìn độc chú vào một sự vật, vào một khía cạnh riêng biệt không để vật khác xen vào. Lối xác định này đôi khi được dùng trong việc thiền định, thường là ở những bước sơ bộ, rồi sau chuyển sang lối *quan*, lối *sát*. Còn xác định chỉ là lối nhìn của các khoa học thực nghiệm chuyên môn, của các loại tri thức có *kịên tinh* (factual) để biết một sự vật riêng lẻ, biết để chinh phục, để xử dụng.

Đây là một lối tiểu tri, một tai họa cần thiết (un mal



nécessaire) cho khoa học thực nghiệm. Khoa học không thể tiến lối khác, tuy nhiên đó vẫn là tai họa vì nó làm cho sự vật bị cô lập khỏi môi trường, trở nên bé nhỏ. Nên người có nhiệm vụ phải sử dụng lối nhìn xác định có *kiện tinh* cách thường xuyên, thì tầm mắt dễ trở thành co rút thắt bóp lại, và khả năng nhìn toàn diện bị tê liệt. Đó là lý do tại sao những người chuyên môn thường có cái nhìn rất thiên cận hẹp hòi. Vì thế Nho giáo bảo người học triết đừng dùng lối nhìn chuyên môn (quân tử bất khí).

Trái lại phải nhìn lối quan là lối nhìn đầy thông cảm sẵn sàng đón nhận trong yêu thương kính nể, nghĩa là để mặc cho sự vật hiện hình ra như chúng có, mà không « chinh phục » nghĩa là không bắt sự vật phải khuôn theo những phạm trù, những ý niệm đã sắp đặt trước là cái sẽ bóp méo sự vật, chặt nhỏ sự vật ra. Trái lại *quan* là một thái độ thanh thản hồn nhiên để mặc sự vật biểu lộ ra sao tùy chúng. Và đó là thái độ thuận lợi nhất để nhìn ra cái tế vi của sự vật hay là sự vật trong liên hệ với cái Toàn Thể. Đó là « *Thuận nhi tổn* » hay là « *Tòng viết nghệ* » trong ngũ hành. Có *tòng* theo thì mới đạt tới *nghệ* với ý nghĩa nghệ là ưu tú đặc biệt trong tài năng và huyền đức (*éminent en talent et en vertu*). Bởi vì sự vật đã thoát ra những ý niệm về trước, sau, đây, đó, nhân, quả, sở năng... để hiện lên tròn đầy viên mãn mà Nho triết kêu là « *Quan kỳ hội thông* » nghĩa là nhìn sự vật trong liên hệ với Toàn thể tức vượt qua mọi hiện tượng ngoài chu vi của lối xác định, để đạt đến nơi căn đề của Đất, Trời, Người giao hội, tức là đạt tới một cái gì bao la như vũ trụ, vượt hẳn tầm tai mắt hay mọi giác quan của ta.

Tới đây ta chạm đến điểm thứ hai thuộc nội dung chữ

Quan là chữ Tín hay là «hữu phù» mà Kinh Dịch hay nói tới. Hữu phù là có lòng tin rằng nơi mình có một cái Linh lực vô biên và rất cường kiện đầy hiệu năng có thể làm tất cả thay cho mình miễn là mình đừng chống lại bằng những cái bé nhỏ ý thức hữu vi để che khuất lấp mất tác động của nó. Muốn được như vậy thì cần tin mạnh vì càng có lòng tin mạnh mẽ thì càng không chú trọng đến tai mắt hay bất kể giác quan nào, cũng như mọi phương pháp đặt ra đều vô hiệu, có chăng chỉ là sửa soạn cho tâm trạng được sẵn sàng đón nhận sự xuất hiện của cái nội lực tâm linh mà thôi, và do đó những phương pháp được kể là tương đối hiệu nghiệm hơn cả thì chính là những phương pháp làm buông lời, phương pháp xả. Những lối sống, lối nghĩ làm cho nghị lực lời ra khỏi cõi hiện tượng, không tin trọn vẹn vào hiện tượng như trước nữa, nói khác đi là tương đối hóa hết mọi phương pháp, nghĩa là coi chúng chỉ có một giá trị sửa soạn dọn đường mà không đặt tin tưởng vào chúng, nhưng đặt vào cái Đức vô hình. Quan chính là lối nhìn thuận theo lòng tin đó, cho nên nhìn mà không nhìn.

Đó là một lối áp dụng triết lý an vi vào cái nhìn. Triết lý an vi ở tại làm việc hăng say hết mình, gọi là «chí thành», nhưng cái «hết mình» đó không để vào đối tượng của tác động, nhưng để vào chính tác động. Quan là thế: nhìn mà không chăm chú đến chi cả. Đây có thể là phần tích cực về giác quan để bù trừ với câu «nhĩ mục chi quan bất tư» ở chương III. Ở trên mới có phần tiêu cực rằng giác quan không thể suy tư. Nhưng câu đó lại hơi quá đáng dùng để đối chọi với các lối suy tư y cứ trọn vẹn trên giác quan lý trí thì tốt, nhưng bóc trần ra thì chưa đủ vì tai mắt cũng như lý trí có phần đóng góp của nó tuy tương

đối, nhưng nó có đóng góp. Và ở đây xác định sự đóng góp đó bằng *quan* là nhìn mà không đặc chú đối tượng.

Ở danh lý (logique) *nhìn đối tượng* cách tuyệt đối. Ở lối *phản lý* thì từ chối cả nhìn, cả đối tượng; còn ở đây là *nhìn mà không nhìn* chi cả: nhìn mà không có đối tượng nhìn, cốt tránh không để cho đối tượng bề quặt sự cảm nhận của những cảnh vật mới xuất hiện xuyên qua lăng kính ý niệm đã có trong óc trước làm cản trở việc cảm nhận được y nguyên như là sự vật có thể. Vì giữa sự vật được nhìn và tác động nhìn có những ý niệm khác được lưu trữ làm cách biệt ra để có chủ tri và sở tri mà không đạt trí tri là cái biết ở tại « cách vật », nghĩa là không còn gì cản trở nữa để được đi đến tận cùng cái lý vạn vật phổ biến, và nếu đã hoàn toàn phổ biến thì còn gì là sự vật riêng lẻ nữa để mà có năng tri và sở tri, mà chỉ còn có thể nghiệm.

Vì thế muốn cho *Quan* được hiện thực thường đời khi người ta lên núi hay xuống bể. Những cảnh bao la đó giúp ta có được cái nhìn thanh thoát. Một vị tu hành nào đó nói khi tôi đã sống ít ngày trong sa mạc tôi cảm thấy như mọi cái tương đối biến đâu cả để cho tuyệt đối dâng lên, là vì cảnh vật đã biến đi, chỉ còn có không gian trơ trọi bao la, để giúp lòng lơ khỏi sự vật và nhường chỗ cho tiềm thức xuất hiện lên chân trời tâm thức, dặng bơm sinh khí mới vào, giúp cho mình nhìn xuyên qua sự vật lẻ tẻ để thấy được cái toàn thể u linh. Có thể vì đó mà các cụ xưa nói « văn vô sơn thủy vô kỳ khí ». Cái Khí nói đó là cái gì thuộc tiềm thể mới nhô lên mặt tâm thức mà chỉ người nào biết *Quan* mới cảm nhận được, nên gọi là kỳ khí, là huyền lực.

Về thời gian thuận lợi cho việc Quan thì là hết mọi lúc ở đây và bây giờ, nhưng có những lúc thuận lợi hơn như là hoàng hôn và ban mai. *Hoàng hôn* là lúc ngày sắp trao về đêm: ý thức sắp giao lại với *tiềm thức* và *buổi bình minh* là lúc đêm sắp trả lại ngày: tiềm thức sắp giao hội với ý thức. Nên đó là những lúc có nhiều may mắn để «Triều văn Đạo».

Chúng ta hãy trở lại cái nhìn của thi nhân và quan sát theo tiến trình của quẻ Quan trong Kinh Dịch.

Quẻ Quan nói rằng:

«Quán nhi bất tiến, hữu phù nhưng nhược. Đại quan tại thượng. Thuận nhi tổn. Hạ Qua nhi hóa dã...»

- 1). — Sơ lục: đồng quan, tiểu hơn đạo dã
- 2). — Lục nhị: khuy quan. Khuy quan nữ trinh, diệc khả sử dã
- 3). — Lục tam: quan ngã sinh, tiến thoái vị thất đạo dã
- 4). — Lục tứ: Quan quốc chi quang, thượng tân dã
- 5). — Cửu ngũ: quan ngã sinh, quan dân dã
- 6). — Thượng cửu: quan kỳ sinh. Chi vị bình dã.

Giải nghĩa:

- 1). — Ở hào đầu (sơ lục) là đồng quan, đó là lối quan của tiểu hơn. Tiểu hơn theo lối thể tục quan sát bằng tai mắt theo những lễ lối ước định của xã hội đương thời, Đây là lối nhìn theo lưu tục chưa chút chi khoa học cả, mới chỉ

thấy một chiều duy nhất, nên gọi là đồng quan là lối quan của trẻ con, của « đồng hồ lưu tục », của lũ đông.

2). — Hào hai (lục nhị) là khuy quan tức là xem qua lỗ khóa. Đó là cái nhìn của tiểu ngã, cái Ego cogito. Có ý thu gọn lại một khía cạnh cho dễ đào sâu cách khoa học. Tuy thế có sâu là đối với đồng quan ở hào thứ nhất, nhưng chưa đủ sâu để thấy Toàn Thể tính trong sự vật. Lẽ ra phải dùng chữ xác định thay chữ quan, nhưng vì trong một quẻ, nên dùng chữ quan kèm thêm hai chữ *đồng* quan và *khuy* quan khiến Quan trở thành xác định. Còn khi muốn chỉ vào quan thực thì phải nói là đại quan.

Lối khuy quan dùng trong khoa học thực nghiệm thì hay, nhưng đưa vào triết lý thì đâu có « trình bèn như nữ nhân » cuối cùng cũng đáng xấu hổ (nữ trình diệp khả sử dã) y như các thuyết nhất nguyên độc khối vì quá chú trọng đến ý niệm là sản phẩm của giác quan, nên còn mắc trong trù tượng khô đét, làm cho tâm thức co thắt lại do những hình ảnh chông chất, vì thế thường không theo kịp đà sống luôn luôn chuyển động lung linh. Vậy cần dùng lối quan thứ ba hướng vào chính đời sống thì mới « tiến bộ ».

Thi sĩ của chúng ta đã trực thị điều đó, nên đã vượt hai hào đầu là đồng quan và khuy quan. Bằng chứng nằm la liệt trong bốn câu thơ đầu: Bước tới Đèo Ngang là bước tới khúc rẽ tâm tình. Tâm tình không còn để trôi theo dòng lưu tục, nhưng khởi đầu để lên Đèo và đâm ngang ra để sửa soạn cho một cuộc hôn phối ý thức với vô thức. Nên hôn phối thời xa xưa được cử hành vào lúc hoàng hôn (nên gọi là hôn phối) nói lên ý nghĩa ngày (dương) sắp giao hợp với đêm (âm): ngày là *ý thức* sáng sủa của *tác giả* sắp giao hội với *tiềm*

thức đầy chất sống là Ta lớn tâm linh thường hoạt động về đêm, lúc ý thức ngủ (vì thế đêm với Tiềm thức có họ âm u linh diệu). Đến lúc ấy thì những ranh giới phân chia sự vật trở thành nhập nhằng, thâm thấu ăn ngòam vào nhau để sửa soạn cho sự biến dần. Điều đó có thể đọc được trong những chữ chen, lom khom, lác đác: «cỏ cây chen đá, lá chen hoa. Lom khom dưới núi tiêu dầm chú. Lác đác bên sông chợ mấy nhà». Hai cặp chữ lom khom và lác đác cũng nhấn mạnh trong chiều hướng xóa dần: người không còn thấy mặt thấy đầu mà chỉ còn thấy có lưng (lom khom) và xóa nữa nên nhà cũng thừa thớt dần ra. Tất cả sửa soạn cho một cuộc bay bổng được diễn tả bằng những mối tình menh mông: nhớ nước thương nhà. Nhà là nước, nước là nhà, ta quen nói nhà-nước: hai mà một, bài thơ nói đến nước trước nhà. Quê quan nói tới nhà rồi mới đến nước.

3). — Hào ba rằng: «Quan ngã sinh: tiến thoái». Quan tâm đến đời sống và xã hội là tiến bộ hơn chú mục đến những ý niệm trừu tượng. Chữ Ngã có thể hiểu cả về nước lẫn nhà. Nhưng cái vị của hào ba chưa phải là của quân tử nên mới chỉ trở vào nhà, trở vào cái sinh sống của tiểu ngã hay của gia đình. Tuy vậy cũng đã là tiến bộ hơn cái Quan trừu tượng ở hào hai. Vì thế chưa thất đạo. Nhưng chưa thất đạo còn thấp hơn chưa «đắc đạo» và có thể thoái nếu chỉ dừng lại lo cho gia đình tư riêng. Muốn khỏi thất đạo phải bước lên hào bốn, và chỉ ở đây mới nói là chưa đắc đạo. Đắc đạo chỉ xảy ra ở hào 5: chỉ trên ngọn Ngũ lĩnh Đế Minh mới gặp tiên nữ tức là Minh Triết uyên nguyên. Vì thế phải từ già hào 3 để lên hào 4, bằng «nhớ nước đau lòng con quốc quốc. Thương nhà mỏi miệng cái gia gia».

Thiệt đúng là một sự ngẫu hợp với hai chữ «Thanh Quan»



nghĩa là quan mà không có đối tượng, hay đối tượng sở quan với năng quan hòa hợp. Sở quan là nhớ nước, năng quan là đau lòng con quốc quốc. Nước với quốc là một, cũng như gia với nhà không hai: vô nhị. Vì thế trong quẻ nói: «*Quan quốc chi quan thượng tân dã*». Xem đến hoặc lo về vận mạng vinh quang của nước với tấm lòng của tân khách nghĩa là với tấm lòng thanh thoát không mong cầu vinh thân phì gia. Đó là tấm lòng mà bất cứ ai thực tình thương nước cũng phải có, nên lời Kinh nói: «*lợi dụng tân vu vương*», nên dùng cái lòng không màng chi như khách cho các bậc đế vương, tổng thống, thủ tướng, bộ trưởng... tất cả phải lấy lòng thanh thoát như khách qua đường trước của chung, thì may chăng công quỹ mới tiêu vào việc chung được 2/3 nghĩa là đủ cho việc chung thành tựu.

Từ hào 5 trở đi là trở lại với lòng mình đến độ ý thức hội thông với tiềm thức: ta ngoại gặp TA nội: «một mảnh tình riêng ta với Ta». Và ở hào này có lấy chính mình làm đích cũng không mắc lỗi: «quan ngã sinh: quân tử vô cữu» vì tuy quan ngã sinh mà cuối cùng vẫn hòa với «quan dân dã». Vì đây là cái đạo nhân sinh không xuất thế, nhưng là xử thế: nên hòa hợp *nội thánh* (quan ngã sinh) hợp với *ngoại vương* (quan dân dã) trong cái đạo an vi, là «hậu quả» tất nhiên của Thanh Quan. Thanh Quan là quan không dính bén vào một vật riêng tư nhất định nào cả để có thể quan tất cả sự vật trong liên hệ với toàn thể, mà trong thực tế là thuận theo nhịp trời đất 4 mùa. Lời Kinh: «*Đại quan tại thượng thuận nhị lôn*» và «Quan thiên chi thần đạo nhi tứ thời bất thác»: Quan được cái thần đạo của trời thì bốn mùa không sai chạy, ý nói thuận theo tất cả, đón nhận bất cứ cái chi như đón gió trời, đón sự sự vật vật diễn hành qua mắt,

đón mọi tình cảm, mọi xúc động đột khởi lưu linh qua lại trước tâm thức lâng lâng rộng mở: Từ cỏ cây chen đá, cho tới lá chen hoa, qua tiều dãm chú, qua chợ mấy nhà, rồi nhớ nước, rồi thương nhà, để cuối cùng gặp ra chính Năng quan: mình bắt gặp Minh, ta gặp Ta, tuy hai mà Một, cái lưỡng-nhất-thể đó là suối nguồn cho mọi cuộc cải hóa chân thực, và tất cả ý nghĩa quả Quan là đạt đến đó, nên lời Kinh nói: «Khi rửa tay rồi mà chưa dâng tế thì đó là lúc thuận lợi nhất để xem vào mình một cách đầy thành tín, đầy đức tin»: «*quan nhi bất tiến, hữu phù ngưng nhược*», để đạt đến suối nguồn của lòng *thành tín* là cái làm cho con người trở thành cao cả như vũ trụ đồng thời cấp cho một sức thần diệu tỏa ra từ tâm thức có đầy sức cảm hóa «*hạ quan nhi hóa dã*» và gây nên những âm vang sâu thẳm vào tâm hồn của những ai đã được chiêm ngưỡng.

Quan Đạo chính là đường đi của những người muốn «an bang tế thế» vậy. Khác ít nhiều với lối «bích quan» của Bồ Đề Đạt Ma chín năm ngồi ngắm tường. Đó là «*tọa thiền*». Sau này đến lục tổ Huệ Năng thì *tọa* sẽ bớt đi để chỉ còn có *Thiền* không, nên đã khá giống với quan đạo, khác chăng là Quan trong Kinh Dịch có điểm đặc trưng là «quan ngã sinh» và «quan quốc chi quan», «Quan dân dã» mà Thiền vì đứng trong thế tu hành, nên không chú trọng tới ngoại vương cách trực tiếp. Nhưng xét theo đại để thì trong dòng máu của Thiền tông có chứa nhiều yếu tố Viên Đông dịch lý hơn là nặng lý trí Dhyana của Ấn độ, nên mỗi bình quân giữa ta hiện tượng nhập thế với Ta ẩn tượng xuất thế được săn sóc nhiều hơn, do đấy thay vì *tọa thiền* ta có *trà thiền*, *hoa thiền*, *xạ thiền*, *thơ thiền*... tức là những bước đi gần lại Tâm tư: khi hiểu Tâm là tình tự bằng lý trí, và Tư là lý

luận bằng tâm tình, ngoài là lý nhưng trong là tình, tình một cực giữa « ta với Ta » Riêng là không còn chi chen kẽ giữa ta ngoại với Ta nội, hai bên thông suốt xem tận mắt « bản lai diện mục » để cùng nhau mở cuộc Hội Thoại Uyên Nguyên : đó gọi là giây phút uy linh của Triều văn Đạo của Đế Minh gặp Tiên Nữ.

III). « TRIỀU VĂN ĐẠO »

Nghe Đạo trong ánh bình minh sơ nguyên triều triết, nghĩa là nghe Lời Nguyên Ngôn đầy sinh đức huyền lực (Logos spermatikos) của dòng « sinh sinh bất tửc » chiếu tỏa vào những miền sâu thẳm của tâm thức con người, để làm phát triển ra nguồn nghị lực cùng sáng nóng vô biên khiến con người xem mọi sự vật trong mối liên hệ với Toàn Thể nên là xem dưới một vòm trời mới lạ được cảm thấy trong đường gân máu mạch rõ ràng mình với vũ trụ là một, và câu nói « sáng nghe Đạo » không còn là nghe cái chi xa lạ, nhưng chính là nghe tiết điệu Uyên Nguyên của tâm hồn mình, lúc đó đột nhiên mở rộng ra bằng tầm vóc vũ trụ bao la man mác, và cảm thấy mình tiêu diêu thanh thoát tự tại khác thường, vì vũ trụ không còn là cái chi khách thể bên ngoài mình, đứng đó để hạn chế khả năng của mình, nhưng bây giờ mình cảm nhận thấy rõ ràng với mình như một, nên năng lực như được gia tăng vô kể để đôi môi nồng cháy kề thẳng vào nguồn suối luôn luôn vọt lên sáng láng và sức sống, không còn một trung gian nào, không một ý nghĩ về trước sau, tốt xấu, có không chen kẽ. Tâm thức như tung tăng giữa Đại Dương man mác không cần tìm cầu cái chi, theo đuổi mục đích nào. Còn thiếu cái chi, còn vật gì ngoài mình đâu

nữa đề mà phải kiếm tìm theo đuổi. Lúc ấy tất cả bầu nghị lực được giốc trọn vẹn vào động tác đang thực thi trong lúc hiện tại, khiến động tác át cả đối tượng nên làm một cách hăng say nồng nhiệt: chí thành. Đó có thể là ý câu «Châu công chi tâm dĩ thính ư thiên nhi dĩ .TD. 25: cái tâm của ông Châu Công, của nhà hiền triết là ở tại nghe được trời, cũng gọi là nghe Đạo.

Sở dĩ trước lúc đó không nghe được Đạo, vì lý trí mình tự đồng hóa với những ý niệm nhỏ bé của sự vật, của thiên kiến tư dục, coi chúng chính là mình, thành ra bị ứ đọng lại ở đọt ngang là «vật giao vật» tưởng mình là vật tức là ý nghĩ này, tình cảm kia, liên tiếp thay nhau trong cái chuỗi nhị nguyên đối kháng bỉ thử, hữu vô, thiện ác, có không, sướng khổ, vui buồn... tất cả song đôi chạy thẳng chẳng bao giờ gặp, nhau, nhưng cùng vào hùa để dẹt nên bức màn mỏng manh chắn giữa «làm cho Ta nhìn chẳng được nhau» nên ta nhỏ nhận lầm ý niệm này dục vọng kia là chính Minh Ta. Trong nhà đấm ra lăm kẻ khác cũng nói năng om sòm làm khuất lấp mất tiếng của Chân-Nhân-Ta-Nội, và mảnh tình không còn là «riêng» nữa, nhưng đã bị chung chạ giữa bao trung gian. Chỉ khi nào biết xả, biết quan, nghĩa là biết lướt nhẹ trên tất cả hoa, lá, đá, nhà, chợ, thương, nhớ... thì lúc ấy mới gặp lại được mối tình riêng theo nghĩa huyền diệu không thể nào nói ra được. Và lúc ấy mới trông «sáng được nghe Đạo» tức là nhận thức ra được sứ điệp của cõi Tiềm thức bao la sâu thẳm đâm thấu đến những miền u tối nhất của tâm hồn, để tất cả con người như thăng hóa đồng nhất với cái tiết điệu Uyên Nguyên của vũ trụ.

«Sáng nghe Đạo» như vậy có nghĩa là «Nghe lời Người sơ nguyên»: «Le verbe de l'Homme Primordial»: nghe



không bằng tai nhưng bằng Tâm, vì kẻ nói với người nghe là Một, nên Nho triết kêu là Thành Tín.

Tín 言 là Lời và Người 亻 : lời với người tương kiến tương nhập để trở thành vô nhị, nghĩa là Lời không còn đối tượng, mà chính là Lời nói lên cơ cấu Uyên Nguyên của *Người* cũng là của *Trời* cùng *Đất*, nên cũng gọi là Lời tự khai thị chân như, Lời của Ta chân thực mà Héraclite bảo phải nghe theo chứ đừng nghe lời của cái ta nhỏ bé bì phu ngoại tại : « Il est sage d'entendre non pas moi, mais le Verbe ». Hết mọi nền Minh triết, mọi nền triết lý chân chính, mọi phương pháp suy tư chân thực đều phải làm sao cho con người nghe được Lời huyền diệu đó, lời của con người chí nhân kêu gọi người tiểu ngã thức dậy khỏi giấc ngủ mê man giữa các vật thể, dặng tham dự vào nhịp sống Uyên nguyên của vũ trụ, của Nhân tính. Đó là tiếng nói diệu huyền linh động mọi tơ lòng để chúng rung theo nhịp của Đại Đạo. « *Thánh nhân dữ thiên địa hợp kỳ đức* ». Và từ sáng hôm ấy, một buổi bình minh triều triết sơ thủy « d'une claté originelle, d'une aurore primordiale » của mặt nhật tâm linh hiện lên trên ngọn đồi giàu huyền diệu, thứ giàu đã dùng làm tên để phóng tới bốn phương khi con người mới ra đời dặng nói lên sứ mạng của người, nói lên tinh túy Đạo làm người, là phải xua đuổi xong bốn xú khí là các ý niệm, công ước, thiên kiến để vượt tới chốn thiên thai chưa gặp bước trần ai, dặng ôm lấy Trung Dung nương tử vừa thức giấc giữa cánh rừng âm u, dưới cái hôn nồng cháy của công tử dặng hưởng một mảnh tình riêng « ta với Ta », để chấm dứt giai đoạn nô lệ cho những ý hệ trừu tượng vô cứ, dặng bước vào giai đoạn mình tự đối với *Minh*, với *Kỷ* Đại Thể bao trùm được cả vạn vật, cả chính cái ta ý thực và nhờ đó ta ý thức được che chở không còn bị nô lệ,

không còn gì ở ngoài Kỳ để có thể nô lệ hóa mình nữa.

Bao lâu chưa đạt được trạng thái đó thì có suy tư cũng chỉ là suy tư một chiều. Một nền suy tư chân thực là nhằm đạt được tâm trạng hai chiều, trạng thái thể nghiệm của «ta với Ta» đó vậy.

KIM ĐỊNH



LIÊM SĨ:

VẤN ĐỀ CĂN BẢN của
VIỆT NAM NGÀY NAY

(Cảm nghĩ về quan điểm của một chân nho: Cụ Phan Chu Trinh)

TÔN THẤT THIÊN

« Đạo mất trước, rồi nước mới mất sau »

(PHAN CHU TRINH)

Hằng ngày, không biết bao năm qua, trên báo chí, vô tuyến truyền thanh và vô tuyến truyền hình, trong những buổi thảo luận tại Quốc Hội hay những nơi khác của chính trường, ta thấy một số danh từ được dùng rất thường, thường đến nỗi nó mất gần hết ý nghĩa sâu xa của nó: (canh tân) xừ sở, (thực thi) dân chủ, (giải quyết) vấn đề chậm tiến, (tận diệt) tham nhũng, dân tộc (tự tồn), cách mạng (toàn diện), tái lập (uy quyền) quốc gia, xây dựng một nước Việt Nam (độc lập, hùng cường, thịnh vượng) v.v... Ta cũng được chứng kiến bao nhiêu cuộc cách mạng, chỉnh lý, hoan hô, đả đảo, tuyên bố, hứa hẹn, buộc tội và bôi lọ lẫn nhau, thay đổi hiến pháp, tổ chức tuyển cử. Nhưng rốt cuộc, mọi sự đầu vẫn nằm đó, hết ngày này qua ngày khác, hết tháng này qua tháng khác, hết năm này qua năm khác, không có gì thay

đòi; trái lại, tuy nhân dân Việt Nam và các nước đồng minh đã tốn không biết bao nhiêu tài sản, mồ hôi và nước mắt, xã hội Việt Nam càng ngày càng suy đồi, hầu như đang tiến rất nhanh đến một tình trạng vô phương cứu chữa.

Phản ứng tự nhiên của những ai thiếu suy nghĩ là buộc tội chính quyền hiện tại hoặc đã qua, hay đổ lỗi cho (ngoại bang), hay tố cáo lẫn nhau. Nhưng thật ra, *mọi người đều có lỗi, cũng như mọi người đều là nạn nhân*. Truy cho ra trách nhiệm không phải là việc vô ích, nhưng tìm cho ra nguyên do căn bản của sự suy đồi nói trên để mong cứu vãn tình thế mới là việc hữu ích và quan trọng hơn.

Trong sự tìm kiếm nguyên do căn bản này, chỉ chú tâm vào chính quyền và định chế, là theo con đường đưa đến những sự nhận định sai lầm, và từ đó, đến những giải pháp sai lầm hay không thực hiệu nghiệm. Muốn nhận định vấn đề cho đúng ta phải đặt nó dưới khía cạnh xã hội học, và đứng về phương diện này, ta phải nhớ rằng xã hội chỉ là sự kết hợp của cá nhân, và giá trị của cá nhân thế nào thì giá trị xã hội sẽ thế ấy, cũng như một cái nhà có vững chắc hay không một phần lớn tùy gạch đá ta dùng để xây cất cái nhà đó có tốt hay không. *Cá nhân có đàng hoàng, xã hội mới đàng hoàng được*, cũng như gạch đá có tốt, cái nhà mới vững chắc được.

Đặt vấn đề như trên, ta mới đi đến một sự nhận định đúng, và từ đó, ta mới tìm được những giải pháp thích hợp để giải quyết vấn đề Việt Nam một cách hữu hiệu. Và đặt vấn đề như trên ta mới thấy rõ trách nhiệm của mỗi người Việt Nam, và không quy trách nhiệm cho một chính quyền một đoàn thể hay một cá nhân nào riêng biệt. Ta thường



nghe nói: « quốc gia hưng vong, sĩ phu hữu trách ». Muốn cho đúng, ta phải nói: « quốc gia hưng vong, toàn dân hữu trách ». Chính quyền chỉ gồm những người xuất thân từ xã hội mà thôi, Xã hội thế nào, thì chính quyền thế ấy. Đặc biệt là *xã hội Việt Nam thế nào thì chính quyền Việt Nam thế ấy*. Tính chất chính quyền Việt Nam chỉ phản ánh tính chất xã hội Việt Nam mà thôi, tuy rằng là những người nắm quyền quyết định trong tay, họ phải lãnh một phần trách nhiệm nặng hơn.

Đặt vấn đề như trên cũng là đặt vấn đề liên quan đến nhiều thế hệ. Tình trạng xã hội ngày nay là thành quả của việc làm của những thế hệ trước ta, cũng như tình trạng xã hội Việt Nam trong tương lai sẽ là thành quả của việc làm của thế hệ hiện tại. Cho nên muốn hiểu tình trạng xã hội Việt Nam ngày nay phải xét việc làm của những thế hệ trước ta, và đặc biệt là việc làm của ba bốn thế hệ vừa qua.

Người nào có ít nhiều óc quan sát và thành thực cũng phải nhận rằng xã hội ngày nay có hai đặc điểm: chậm tiến về phương diện kỹ thuật và suy đồi về mặt đạo lý. Nói một cách khác, *xã hội Việt Nam ngày nay rất kém về cả ĐẠO lẫn THUẬT*. Sau bảy mươi năm (duy tân), gia sản đạo đức cũ biến hầu hết, mà thuật mới cũng chẳng có bao nhiêu. Về phương diện đạo, cảnh vô liêm sỉ và thối nát của người lớn, sa đọa và mất tin tưởng của người trẻ tràn lan quá rõ ràng, không ai chối cãi được. Về phương diện thuật, thì chỉ cần đếm số (chuyên viên) ngoại quốc ngồi khắp nơi trong các tổ chức nhà nước cũng như tư nhân ta cũng rõ trong bảy mươi năm vừa qua Việt Nam đã đào tạo (nhân tài) thứ gì, chờ người có đủ khả năng để lãnh đạo và canh tân xứ sở thì hình như không có.

Thuật thì chưa thấy, mà đạo thì gần mất. Nguyên do tình trạng đó ở đâu? Nghiên cứu sơ qua lịch sử cải tiến xã hội Việt Nam trong gần một thế kỷ vừa qua, ta nhận thấy một sự kiện rất rõ ràng và nổi bật: *trong gần một thế kỷ vừa qua, nước Việt Nam không có một sự cải tổ căn bản nào hết.* Tình trạng hiện tại cũng không khác gì tình trạng cách đây bảy mươi năm. Cụ Phan Chu Trinh đã tả tình trạng đó như sau trong bức thư Cụ gửi cho viên Toàn quyền Pháp Paul Bert ngày 15-8-1908:

«... trong một nước mà học thuật không ra sao, phong hoá bại hoại, liêm sĩ mất hết, kiến thức không có một chút gì, ngày nay trong một làng một ấp mà cũng xâu xé lẫn nhau, trong một họ một nhà mà cũng coi nhau như thù địch, thì còn mong gì liên kết đoàn thể mà chống với ai»...

«... vì thử bây giờ người Pháp cho người Nam độc lập, giao cho mấy nghìn khẩu súng, cắt cho đất đai mấy tỉnh, rồi cho tự trị lấy, không hỏi gì đến nữa, thì chỉ trong mấy năm, là tranh nhau tước vị, cướp bóc của cải, báo thù báo oán, chém giết lẫn nhau đến chết thì thôi, còn mong gì mở mày mở mặt với thế giới được; ấy mình đối phó với mình còn thế, còn mong gì đối phó với ai?»... (1)

Từ nhận định đó, Cụ Phan Chu Trinh phân tách tình trạng xã hội Việt Nam với một con mắt mà ngày nay ta có thể nói là sáng suốt lạ lùng đối với một nhà Nho học thời đó. Ấu đây cũng là một bằng chứng rằng chế độ Nho học

(1) Bức thư của Cụ Phan Chu Trinh gửi Chính phủ Pháp trong Thế Nguyên, Phan Chu Trinh. Saigon, Tân Việt 1956, tr. 98.

không phải chỉ sản xuất một lớp người từ chương không có khả năng tư tưởng.

* * *

Lớp Nho học ra đời dưới thời Tự Đức và lúc trưởng thành được chứng kiến những sự đổi thay trong những năm sôi động từ triều Hàm Nghi đến triều Khải Định, có thể chia làm ba nhóm: 1) nhóm xu thời, chấp nhận và phục vụ chính quyền Bảo hộ Pháp vô điều kiện để tiến thân, 2) nhóm chủ trương bạo động và dựa vào ngoại bang để lật đổ chính quyền thuộc địa Pháp, và 3) nhóm quan niệm rằng cải tiến xã hội Việt Nam là vấn đề căn bản, quan trọng hơn vấn đề lật đổ chính quyền thuộc địa Pháp. Tiêu biểu cho nhóm thứ ba này là Cụ Phan Chu Trinh.

Trong những người theo Nho học đến đích, nghĩa là đã thi đỗ đến tiến sĩ, có lẽ cụ Phan Chu Trinh là người có tư tưởng độc đáo hơn cả. Trong tình trạng đạo gần mất, thuật chưa thành của ngày nay, những tư tưởng đó có một tầm quan trọng đặc biệt. Vì vậy ta có thể lấy tư tưởng đó làm khởi điểm cho công cuộc xét lại và sửa sai tư tưởng ngày nay; để định lại hướng đi của xã hội Việt Nam, nhất là trong giới lãnh đạo trí thức, tinh thần và chính trị. Chúng ta rất tiếc rằng cụ Phan Chu Trinh mất quá sớm (năm 1926 lúc Cụ mới 56 tuổi) cho nên không có dịp trình bày hết tư tưởng của Cụ ở giai đoạn mà ta cảm thấy tư tưởng ấy đã chín mùi. Nhưng những bài phân tách của Cụ mà may còn lại cũng đủ cho ta nhiều đề tài suy tưởng lớn để tìm hiểu vấn đề căn bản của Việt Nam hiện tại.

Cụ Phan Chu Trinh đã lên án nhóm nho học xu thời rất gay gắt, và chỉ trích nhóm nho học bạo động khá mạnh.

Đối với giới nhà Nho quan lại, Cụ Phan Chu Trinh rất khinh miệt, không nhận họ là Nho học, mà chỉ coi họ như một lũ « ăn cắp có giấy », không làm gì ích nước lợi dân, « danh dự không bằng ai, học thức không bằng ai, chỉ làm đày tớ người, mà hống hách với đồng bào ». (1) Trong bức thư gửi cho Toàn quyền Bert, Cụ viết:

...« Mấy chục năm gần đây, ở trong chốn trào đình thì mấy anh quan đại thần khúm núm cho qua ngày tháng, làm việc thì vụ tại cho chiếu lệ thì thôi, còn các quan ở các tỉnh, phủ, huyện thì ăn đút ăn lót, cầu cạnh chạy chọt không còn biết liêm sỉ là cái gì! Máu thịt của dân càng ngày càng khoét, làm cho dân đến hết làm ăn; hiện tình trong nước bây giờ cảnh tượng thì tiêu điều, lương dân thì ly tán, phong tục đồi bại, lễ nghĩa mất hết, lập quốc hơn hai mươi triệu người, cái thời kỳ bán khai mà bây giờ sắp trở lại dã man; trong những người có trí, thấy thế thì thờ ngẩn than dài, tìm phương chạy chữa, người nào có can đảm thì bỏ đi ngoại quốc, có lẽ đến giờ xương đất khách mà không mong được trở về; còn kẻ nhút nhát thì cúi đầu mà chịu, quanh năm không ra khỏi nhà... nước Nam ngày nay thành ra một nước đau gần chết không thể nào trị khỏi, đó là cái tội của bọn sĩ phu nước Nam »... (2)

(1) (Đạo Đức và Luân Lý Đông và Tây) (diễn văn tại Saigon đêm 19-11-1925) trong quyển Phan Chu Trinh đã trích dẫn ở trên, tr. 153.

(2) Thư cho Toàn quyền Bert, — ibid —, tr. 82-83

Còn dân thì sao? Cụ nói rằng nếu «kẻ trên ký cốp bóc lột để nuôi sự giàu sang của mình, kẻ dưới thì lòn cúi chạy chọt để cầu được làm quan, một người như thế, trăm người như thế, ngàn, muôn, ức, triệu người như thế...» và «ngoài những sự trai gái ăn uống ra không còn biết một việc gì... kẻ nào gian xảo thì lanh như con thỏ, kẻ nào ngu xuẩn thì dốt như con heo, gian tham dối trá, không cái gì là không làm, đánh đập roi vọt cũng không hề dám giận, cả nước đều gian xảo nhút nhát không còn nhân cách gì cả». (1)

Cụ Phan cũng nói thêm rằng «nước Nam khi xưa, pháp luật dẫu không công bình cho lắm, song về phần quan lại cũng không đến nỗi tệ quá như bây giờ». (2)

Tình trạng như vậy, đổ lỗi cho ai? Cho Pháp? Nhưng Cụ Phan nói không phải vì Pháp mà người Việt mất nhân cách, liêm sĩ. Họ chỉ làm ngơ trước tình trạng đó mà thôi. Nguyên do của sự lụn bại nói trên là luân lý đạo đức của người Việt Nam đã bị mất đi. Mà tại sao người Việt Nam lại mất luân lý, đạo đức? Cụ Phan thấy có hai lý do chính: «độc khoa cử» và chế độ quân chủ chuyên chế. Hai lý do này đi đôi với nhau. Độc khoa cử đã giết chết hồn luân lý đạo đức người Việt Nam, «chỉ còn để nguyên lại một cái tính nô lệ thôi». (3) Đạo đức lớn (nghĩa là những đức tính cần để điều hành quốc gia) người mình không có, mà đạo đức nhỏ (nghĩa là tư đức mỗi người) cũng không có luôn, vì «một xứ đã bị chuyên chế

(1) Thư gửi cho Bert, *Phan Chu Trinh*, tr. 84-85

(2) *ibid* — tr. 86

(3) Trong *Đạo Đức và Luân Lý... ibid* tr. 160

thì tính chất gì thuộc về đạo đức cũng không thể nào sanh được». (1)

Nói đến đạo Nho, Cụ Phan nghĩ rằng đoạn lịch sử từ Nghiêu Thuấn cho đến Văn Võ là một đoạn lịch sử tốt đẹp như là cái khí mùa xuân, như là cái ánh sáng mặt trời ai thấy mà không khen ngợi, ai thấy mà không ước ao. Ai cũng nói đến đạo Nho.

Vua mình theo đạo Nho!

Triều đình mình theo đạo Nho!

Nước nhà mình theo đạo Nho!

Dân mình theo đạo Nho!

Nhưng đạo Nho ở đâu? Xét lịch sử quân chủ ở Á đông thì từ Tần Thủy Hoàng về sau, các nước theo đạo Nho kỳ thật trong nước không có thi hành một chút đạo Nho nào, chỉ còn sót một hai điều trong gia đình mà thôi, kỳ dư là những điển mấy ông vua chuyên chế dựa vào đạo Nho để đè nén dân. (2) Các nền luân lý ở Á Đông đổ nát vì các nhà vua chuyên chế làm sai hết cả đạo Khổng Mạnh mà ra, (3) Các ông mà dân gọi là Nho học chỉ là những người học được ít chữ Tàu, nhất là những ông đậu cử nhân, tiến sĩ, «không hiểu Nho giáo là gì hết», còn vua thì «chẳng ngó chi đến cái lợi hại dân tộc, chỉ lo tính toán mà đè nén cái

(1) *ibid* —, tr. 152

(2) (Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa) (diễn văn ở Saigon, năm 1925, trong *Phan Chu Trinh*, tr. 111

(3) (Đạo Đức và Luân Lý, tr. 137

(4) (Quân trị chủ nghĩa ...) — *ibid* —, tr. 103



trí dân, để mà giữ chặt cái chìa khoá tử sắt ngôi Thiên tử cho con cháu mình». (1) Cũng vì áp dụng Nho giáo như vậy mà quan không biết gì đến dân chỉ biết có vua, mà chính dân cũng chỉ biết có vua, không biết đến nước, không biết quyền dân là gì, thương nước là gì:

Dân không biết đoàn thể, không trọng công ích là vì bọn học trò trong nước mắc ham quyền tước, ham bả vinh hoa của các triều vua mà sinh ra nịnh hót, chỉ biết có vua mà không biết có dân. Bọn ấy muốn giữ túi tham mình được đầy mãi, địa vị mình được đầy mãi, bèn tìm cách thiết pháp luật, phá tan tàn đoàn thể của quốc dân...

Dân khôn mà chi! Dân ngu mà chi! Dân lợi mà chi! Dân càng nô lệ, ngôi vua càng lâu dài, bọn quan lại càng phú quý... (2)

Tình trạng Cụ Phan Chu Trinh mô tả trên đây là tình trạng thời Nho học đang thịnh. Nhưng sau 1905, với phong trào duy tân, Nho học suy lặn, và, như ta biết, đến năm 1918 thì chế độ Nho học hoàn toàn bãi bỏ trên toàn cõi Việt Nam, nhường chỗ cho phong trào Tây học. Nhưng Tây học đã đưa đến kết quả thế nào? Theo quan điểm Cụ Phan, nhóm Tây học cũng chẳng khác gì nhóm Nho học. Cụ nói:

Đã mấy mươi năm nay, nhờ cái phong trào của thế giới xô đẩy mà trong nước ta cũng có đảng thủ cựu, đảng duy tân, đảng hòa bình, đảng kịch liệt, làm ồn ào cả lên mà rút cục chả thành hiệu quả gì. Đến khi đồ bề ra thì thấy toàn những đầu trâu mặt

(1) *ibid* —, tr. 114

(2) «Đạo Đức và Luân Lý...» — *ibid* — tr. 148

ngựa cả, chỉ bêu xấu cho cái danh giá của dân tộc mình, khiến cho người ta trông vào thấy thế càng khinh dễ thêm, càng vày đập thêm»... (1)

Đạo đức cũ thì đã mất, mà đạo đức mới thì chưa thành. Các ông cụ học thì nói rằng phải buộc bọn thiếu niên tân tiến phải theo đạo cũ, nhưng xét ra thì các ông ấy đã bỏ mất lễ, nghĩa, liêm, sĩ rồi.

...«Còn các bạn thiếu niên thấy ông già lù khù như thế lại càng giàu thêm cái tính kiêu căng, học được chút ít đã vọi tưởng mình hơn các cụ già rồi, không giữ gìn tính nết, thành ra cách ăn ở Tây không ra Tây, mà Nam cũng không ra Nam»... (2)

Theo Cụ Phan, những kẻ Tây học này là giới thượng lưu mới. Nếu giới thượng lưu cũ là những bọn nho đã đỗ được cái bằng cử nhân, tiến sĩ,

...«ngày nay thì bọn ấy là bọn Tây học đã được cái chức ký lục, thông ngôn; có khi bồi bếp dựa vào thân thế của chủ cũng ra làm quan nữa. Những bọn quan lại (đã nói ở trên) này chỉ còn một tiếng chỉ đúng hơn là lũ ăn cướp có giấy phép vậy»... (3)

Sự phán đoán của Cụ Phan có phần khắt khe thật, nhưng nó chỉ nói lên sự kiện mà những người vô tư phải nhận là đúng, mà không những đúng ở thời Cụ, dưới những triều từ Đồng Khánh đến Khải Định, mà ngày nay cũng còn đúng, nếu ta hiểu «Tây học» theo nghĩa rộng, gồm cả Âu lẫn Mỹ học.

(1) (Đạo Đức và Luân Lý...), — *ibid* —, tr. 131

(2) *ibid* —, tr. 130

(3) *ibid* —, tr. 149

Như đã nói ở trên, Cụ Phan Chu Trinh nghĩ rằng Việt Nam suy đồi vì để mất đạo đức và luân lý, và nguyên do sâu xa của sự kiện này là giới Nho học cũng như Tây học *chỉ lo thuật mà không lo đạo*. Trừ một số Nho gia minh mẫn vượt được ra ngoài vòng ràng buộc của lối học khoa cử, còn là nói đến đạo là nói lý thuyết mà thôi, kỳ thực thì họ chỉ lo đến thuật, nghĩa là kỹ thuật thi cử, học cốt sao cho thi đậu để tiến thân. Đến thế hệ Tây học thì đạo bị bỏ luôn, không được nói đến nữa. Thế hệ này cũng chỉ lo có thuật mà thôi. Thuật này nhắm lấy bằng cấp Tây, hoặc học một ngành «chuyên môn» nào đó với mục đích tiến thân, làm thật nhiều tiền chớ không nhắm cải tiến xã hội, đưa nước nhà ra khỏi tình trạng cổ hủ suy đồi, và nô lệ, bằng cách nâng cao dân trí và đạo lý của xứ sở. Nói vậy không có ý buộc tội ai cả. Như đã nhấn mạnh ở đoạn đầu, thế hệ hiện tại là nạn nhân của một tình trạng mà không phải họ gây ra.

Nguyên do của tình trạng nói trên là tinh thần khoa cử từ chương hữu thuật vô đạo và lối học Tống Nho gây ra. Cụ Huỳnh Thúc Kháng, trong một bài luận về lối học khoa cử và lối học của Tống Nho đã phân tách rất tỷ mỉ vấn đề này. Vì Cụ và Cụ Phan là bạn tâm đầu ý hiệp — cả hai cùng đậu tiến sĩ Nho học, cả hai đều từ quan, cả hai đều có tinh thần cách mạng —, nên ta có thể coi quan điểm Cụ Huỳnh như quan điểm của Cụ Phan. Bài luận về lối học khoa cử Tống Nho và ảnh hưởng sâu xa của nó là một tác phẩm hết sức quan trọng cho những ai muốn hiểu rõ nguyên do suy đồi của nước Việt Nam hơn một thế kỷ nay. Nhưng trong phạm vi bài này, ta không thể đi vào chi tiết, mà chỉ có thể đề cập đến đề chính của nó mà thôi.

Cho đến cuối đời Trần, nước Việt Nam vẫn chưa bị cái họa từ chương, khoa cử. Nhưng bắt đầu cuộc xâm lăng và đô hộ của Trung Hoa dưới nhà Minh, lối học của Tống Nho được nhập cảng vào Việt Nam, chiếm độc quyền và gây ra họa học giới chuyên chế. Từ đó «con ma khoa cử» được truyền sang Việt Nam, làm tiêu mất học phong của đời Trần về trước. Bao nhiêu sách vở của ta đều bị quân nhà Minh tịch thu đem về Trung Hoa hết.

«...thời đại nước ta thuộc Minh, chỉ trên vài mươi năm (kể từ nhà Hồ mất năm 1406 đến vua Lê Thái Tông hiệu Thuận Thiên năm đầu 1428), mà học giới ta bị luồng khí độc, làm cho cái hay tốt từ đời Trần về trước quét sạch sành sanh, không còn sót gì, lại lưu cái họa bùa mê của Tống Nho nhập chung với con ma khoa cử làm hại cho học giới sau này...» (1)

Tiếp đó, «bao nhiêu dễ rách canh thừa» của Tống Nho, do học trò đời Minh, đời Thanh phô trương thêu dệt thêm làm «mỗi hàng đất mà bán sang cho ta... đều là giống thuốc nhồi sọ mà người mình vẫn tôn phụng làm mẫu thánh hiền», một sự kiện rất lạ lùng. Đến đời Lê Trịnh «sĩ khí tiêu mòn, nhân tâm hèn nhát, bao nhiêu sĩ phu đều mang cái mặt gãi hai chông, đã không biết liêm sỉ là gì, lại còn vào xe ra lọng, tụng thánh ca thần, hát nịnh kẻ quyền quý, mượn cái bã vinh hoa để lõe đời mà lên mặt là học trò Khổng Mạnh...» Đến Nguyễn triều, lúc mở mang cơ nghiệp về miền Nam công học giới «không phải là ít», nhưng sau đại định rồi «lại

(1) Huỳnh Thúc Kháng, (Lối học khoa cử và lối học của Tống Nho có phải là học đạo Khổng Mạnh không?), trong Phan Bội Châu, *Khổng Học Đãng*, Huế, Anh minh 1957 quyền hạ tr. 777-780

dem cái đồ phẩn sức thái bình là thứ học Tống Nho và khoa cử mà trưng ra!» Đến triều Thiệu Trị, Tự Đức trở đi thì toàn sĩ phu đều xu nào vào một cái khuôn ấy hết. (1). Cho đến triều Thành Thái mới có người xướng bỏ khoa cử. Tuy vậy,

«Bỏ cũ theo mới không phải không tốt, nhưng nã Tống Nho và khoa cử di truyền đã lâu, không phải mai chiều mà chùi sạch được.»

«Bởi thế, cái vỏ bề ngoài tuy đổi khác, mà cái gân óc bề trong vẫn còn y nguyên, nên trong khoảng thanh hoàng bất tiếp này, trong học giới ta lại sinh lắm trò quái gở.»

Cụ Huỳnh công nhận rằng Hán học «đã hạ màn», nhưng nói về Tây học thì.

...«trường nọ trường kia, bằng cao bằng thấp, cái vịnh dự Tây học ngày nay lại càng sang trọng hơn mấy bậc khoa học ngày trước. Thế mà xét về thực tế thì trừ công việc viết thuê nói mướn và làm các công sở ra, nào đã mấy ai lưu tâm đến chỗ triết lý, tìm được chỗ tinh túy của Âu học mà tự lập lấy mình và du nhập cho bà con dâu? Chẳng qua ngày trước nói Khổng Mạnh, thì nay thay vào Huy Lạp, La mã, Mạnh Đức, Lư Thoa, đổi cái lối «chi hồ giả giả» mà bước sang «a, b, c, d» cũng chỉ ngoài biệt diện! Học giới như thế mà nói đến nhân tài, thật không sao tránh khỏi câu Cụ Tây Hồ đã nói: (Ngày trước học Hán thì làm hủ Nho, ngày nay học Tây thì làm hủ Tây) (2)

Nếu hai Cụ Phan và Huỳnh còn sống đến ngày nay, chắc

(1) *ibid* —, tr. 781.

(2) *Khổng Học Đăng*, quyền hạ, tr. 786.

các Cụ sẽ thêm vào một đoạn nói về Lincoln, Jefferson, «ây, bi, xi, đi», «cách mạng thế giới», «chiến tranh giai cấp», Mác Lê, và danh từ «hủ Cọng».

Riêng về phần các nhà Nho cách mạng chủ trương bạo động và cầu viện ngoại quốc để lật đổ chính quyền thuộc địa Pháp, Cụ Phan không đồng ý kiến với họ. Cụ nói rằng thương nước không phải là «xúi dân tay không nổi lên, hoặc đi lạy nước này cầu nước khác về phá loạn trong nước đâu». Thương nước cho phải đường mới gọi là thương nước, nếu thương nước không phải đường thì đã không ích cho ai mà còn làm hại cho sinh linh nữa. (Nay ta nói rằng thương nước, nhưng chỉ thương lỗ miệng, nắm ý ra đó kêu người đến thì khác gì đem dầu đi ở đây tở người này xong lại đem dầu đi ở đây tở với người khác) (1)

Năm 1906 Cụ Phan đi Nhật với Cụ Phan Bội Châu, nhưng sau khi xem xét một thời gian Cụ bỏ về. Đối với những người đi Nhật mà không làm gì được Cụ lên án nghiêm khắc. Cụ rất lấy làm lạ cho những người qua Nhật bản về và hỏi:

«Không biết họ qua bên làm gì? Người ta có câu «gần mực thì đen gần đèn thì sáng». Sao những kẻ sang Nhật không đem cái hay cái tốt về cho dân Việt Nam nhờ, mà chỉ làm giàu thêm tính nô lệ như thế? Rất đời những việc hèn hạ, một người dân tầm thường không làm, mà những kẻ ấy cũng làm được hết thảy! Hay là đạo đức luân lý đã chết mất ở trong lòng tâm của người mình rồi, cho nên không hấp thụ được đạo đức luân lý của người chẳng? Hay là người mình đã hư phôi rồi, cho nên một

(1) Đạo Đức và Luân Lý của Phan Chu Trinh, tr. 145.



nơi có thanh khí như nước Nhật mà không thở nổi chăng?»... (1)

Những người đi Trung Hoa cũng không học được gì, nhất thiết không biết gì về những sự cố gắng đổi mới của người Tàu, mà lại còn về xư nói láo! Chính Cụ Phan Bội Châu, sau bao năm hoạt động ở Nhật, Trung Hoa, Xiêm và các nơi khác, và bị Pháp bắt đưa về giam lỏng ở Huế, cũng đổi ý và cho rằng quan điểm của Cụ Phan Chu Trinh là đúng. Trong một cuộc phỏng vấn của ký giả Pháp André Viollis năm 1932, Cụ tuyên bố rằng «cũng như nhiều người khác, tôi ghi nhận rằng chúng tôi chưa đến trình độ độc lập» (*depuis mon retour, j'ai constaté, comme d'autres, que nous n'en sommes point arrivés au stade de l'indépendance*). (2) Và sau đó Cụ dành thì giờ viết sách về Khổng giáo để cố gây dựng lại đạo lý mà Cụ Phan Chu Trinh cho là căn bản trong sự xây dựng lại xư sở

* * *

Trên đây, ta đã theo dõi Cụ Phan Chu Trinh trong sự phân tích tình trạng xã hội nước Việt Nam, và những điều mà Cụ đã kích — lối học khoa cử, quân chủ chuyên chế, bạo động, cầu ngoại. Bây giờ ta hãy xét, về phần tích cực, Cụ Phan chủ trương những gì?

Trong buổi diễn thuyết tại nhà Hội Việt Nam ở Sài Gòn

(1) «Đạo Đức và Luân Lý...», — *ibid* —, tr. 160

(2) Andrée Viollis, *Indochine S.O.S.*, Paris, Les Editeurs Français Réunis, 1949, tr. 136

đêm 19-11-1925, Cụ Phan giải thích, Cụ đã chọn đề tài «Đạo Đức và Luân Lý Đông và Tây» vì cụ cho rằng:

«bất cứ dân tộc nào, bất luận quốc gia nào, dầu vàng, dầu trắng dầu yếu, dầu mạnh, đã đứng cạnh tranh hơn thua với các dân tộc trên thế giới thì chẳng những thuận nhờ sức mạnh mà thôi, mà phải nhờ có đạo đức làm gốc nữa; nhất là dân tộc nào đã bị té nhào xuống, nay muốn đứng lên khỏi người đè lên trên thì cần phải có một cái nền đạo đức vững chắc hơn dân tộc đang giàu mạnh hơn mình». (1)

Việt Nam cần có đạo đức. Đạo Khổng Mạnh rất hay, Cụ sùng bái lắm. Đạo Khổng Mạnh không chuyên chế; Khổng Tử chủ trương quân chủ lập hiến (quân dân cộng trị), Mạnh Tử chủ trương dân chủ (dân vi quý). Nhưng đạo Khổng Mạnh đã mất rồi, kiếm đâu ra? Vậy nay ta muốn nước ta có một nền đạo đức luân lý vững vàng, thì «không gì hay bằng ta hết sức đem cái chủ nghĩa dân chủ Âu châu về» Cụ giải thích rằng:

Chủ nghĩa dân chủ chính là một vị thuốc rất thần hiệu để chữa bệnh chuyên chế của nước ta vậy. Đem văn minh Âu châu về tức là đem đạo Khổng Mạnh về. Đạo Khổng Mạnh là đạo trung dung thường dùng như cơm nước thường ngày, như kính trọng cha mẹ, như thương người đồng loại, chớ không mê tín như các đạo khác. Thế thì đem văn minh Âu châu về đã không hại gì mà lại còn làm cho rõ ràng thêm đạo Khổng Mạnh ra». (2)

Nhưng Cụ Phan cũng nhấn mạnh rằng đem văn minh

(1) *ibid* —, tr. 156

(2) *ibid* —,

Âu Tây chân thực hỗn hợp với Nho giáo Á đông, chứ không phải là «tự do độc lập của mấy anh Tây học lem nhem, mà cũng không phải là quốc hồn quốc túy ngoài môi của các bác Hán học dở mùa đầu». (1)

Cụ Phan chủ trương đem *đạo đức* Âu Tây vào Việt Nam, vì theo Cụ, *đạo đức* là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, cần, kiệm, và «*đạo đức* như thế thì không có mới có cũ, có Đông, có Tây nào nữa»; nhất thiết đời nào, người nào cũng phải giữ *đạo đức* ấy mới là người trọn vẹn. «Dẫu nhà bác học xưng ra học thuyết nào khác nữa, dẫu các chính thể khác nhau, hoặc dân chủ, hoặc quân chủ, hoặc cộng sản đi nữa, cũng không tài nào vượt ra khỏi chân lý của *đạo đức*, nghĩa là *đạo đức* thì không bao giờ thay đổi được». *Đạo đức* như cơm với nước, như đồ bổ dưỡng cần cho mọi người, dẫu muốn thay đổi cũng không thay đổi được, thay đổi được thì là «*đạo đức* giả. (2)»

Cụ Phan phân biệt *đạo đức* và luân lý. *Đạo đức* không thay đổi được nhưng luân lý «như cái áo» tùy người lớn nhỏ mà thay đổi. (3) Ta nên hiểu rõ danh từ luân lý mà Cụ Phan dùng đây có nghĩa là phong tục, lối cư xử trong xã hội, hay tác phong xã hội. Cho nên mỗi thời luân lý mỗi khác. Cụ phân biệt ba loại luân lý: luân lý gia đình, luân lý quốc gia, luân lý xã hội. Luân lý gia đình thì người mình nhiệm lâu lắm rồi. Luân lý quốc gia và luân lý xã hội thì người mình

(1) «*Đạo Đức và Luân Lý...*», Phan Chu Trinh, 129

(2) «*Đạo Đức và Luân Lý...*», — *ibid* —, tr. 132

(3) *ibid* —,

không có, vì bị nạn quân chủ chuyên chế và gia đình chuyên chế nên có một quan niệm trung và hiếu quá hẹp hòi, chỉ biết có cha mẹ và vua mà không biết có nước.

Nếu Cụ Phan không do dự chủ trương đem đạo đức Âu Tây vào Việt Nam, thì Cụ rất dè dặt khi đề cập đến vấn đề nhập cảng luân lý Âu Tây. Luân lý ta đã mất, đem luân lý Âu Tây vào thì «đặt ở đâu»? vì mất luân lý, nước ta đã mất cơ sở. Nếu đem cây luân lý Âu Tây chấp vào cây đã cằn cỗi như cây luân lý Việt Nam thì «không thể nào sinh ra hoa tươi, quả tốt được. Muốn cho sự kết quả về sau được tốt đẹp, trước khi chấp cây phải bồi bổ cho hai sức lực bằng nhau đã.» (1)

Cụ dè dặt như vậy vì, theo Cụ nghĩ, luân lý Âu Tây «không trọn tốt». Luân lý đó có nhiều chỗ dở: nam nữ tự do thái quá, «ly ly hợp hợp rất thường»; giàu nghèo cách biệt nhau thái quá «người ngồi không kẻ cầm đầu làm, thành ra kẻ lao động người tư bản xung đột nhau mà trong nước không yên»; mê tín quốc gia chủ nghĩa, cho nên chiến tranh mãi mãi; trọng trí dục hơn đức dục; chuộng ngoại giao hơn thành thật v.v... Cho nên Cụ nhấn nhủ rằng nếu ta thâu thái luân lý Âu Tây đem truyền bá ở Việt Nam thì «phải nên chú ý lắm, lựa lọc lắm mới được, những gì đáng đem về thì ta hãy đem». (2)

Về luân lý quốc gia và xã hội Cụ thấy cần, nhất là trong phong trào xã hội đang «cuồn cuộn như nước nguồn đang đổ».

(1) *ibid* —, tr. 160

(3) *ibid* —, tr. 163



Nhưng đối với Việt Nam, đó là vấn đề còn xa. Vấn đề căn bản và ưu tiên là khôi phục lại nền đạo đức cũ. Làm việc đó trong một nước mà trăm việc đều đổ nát không phải là dễ, nhưng bảo rằng khó mà không làm thì không biết bao giờ Việt Nam mới mở mặt với người được. Nhưng Cụ cũng minh xác rằng:

...«Tôi nói đạo đức cũ không phải là con phải làm tôi mọi cho cha, vợ phải làm tôi mọi cho chồng, tôi phải làm tôi mọi cho vua đâu, mà chính là cái đạo đức trung dung của Khổng Mạnh, đem dùng vào đời nào, nước nào cũng được, không cổ, không kim, không Đông, không Tây... Đạo ấy ở trong câu: Sĩ khả sát, bất khả nhục (giết người học trò được, mà làm nhục thì không được), Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất, thử chi vi đại trượng phu (giàu không mê được lòng mình, nghèo hèn không đổi được chí mình, sức mạnh không buộc mình cúi đầu, được thế mới là đại trượng phu)... (1)

Cụ Phan cho đó là điều căn bản, vì nước ta mất, dân ta hèn cũng vì mất đạo đức luân lý, bị người khinh bỉ dầy xéo cũng vì mất đạo đức luân lý. «Đạo mất trước, rồi nước mất sau». Nhưng muốn nói tự do độc lập thì phải có quốc gia luân lý in sâu vào óc người mình, và sau khi có quốc gia luân lý hai ba mươi năm mới có thể mong tiến lên xã hội luân lý được. (2) lúc đó nước Việt Nam mới thoát khỏi tình trạng suy đồi nô lệ và hy vọng thi đua với các nước khác được.

* * *

(1) *ibid* —, tr. 164

(2) (Đạo Đức và Luân Lý...), tr 147

Những nhận định của Cụ Phan Chu Trinh về quốc gia và xã hội thời Cụ, nghĩa là vào khoảng giữa một trăm đến bảy mươi năm trước đây. Cụ sinh năm 1872, đậu cử nhân năm 1900, và tiến sĩ năm 1901, từ quan năm 1905, bị đày Côn lôn năm 1908, đi Pháp năm 1911, hồi hương năm 1925, và mất năm 1926. Trong khoảng đời đó, thế hệ của Cụ là nạn nhân của những tệ đoan do những thế hệ trước Cụ gây ra hay không trừ bỏ, và chính thế hệ của Cụ trách nhiệm một phần không nhỏ về tình trạng suy đồi và nô lệ mà thế hệ ngày nay đang chịu đựng.

Cụ Phan và những người đồng quan điểm và chí hướng với Cụ không làm gì được, trừ việc khua chuông thức tỉnh đồng bào, một việc nguy hiểm có thể đưa đến tù đày và mất mạng: Chính Cụ và bạn Cụ là Cụ Huỳnh Thúc Kháng cùng bao nhiêu người khác đã bị đày đi Côn đảo, và người bạn tâm giao thứ hai của Cụ là Trần Quý Cáp đã bị xử tử, Cụ Phan đã không thành công ngay. Đó không phải là lỗi của Cụ, vì thời đó ít người thấy rõ vấn đề. Nhưng công việc của Cụ không phải là không có kết quả, vì nó đã giúp nhiều người khác ý thức được mối nguy đe dọa nước Việt Nam.

Nếu Cụ Phan còn sống ngày nay, chắc những sự chỉ trích của Cụ còn gắt gao, và những lời cảnh cáo của Cụ còn nghiêm khắc, hơn nữa, vì tình trạng ngày nay so với một trăm năm hay năm mươi năm trước còn lụn bại hơn nhiều, và thế hệ hiện tại không thể viện lẽ rằng mình không được cảnh cáo để tự bào chữa cho mình được. Nếu thế hệ ngày nay không làm gì để chặn đứng sự xuống dốc của xã hội Việt Nam để đưa nước nhà ra khỏi tình trạng nô lệ thì các thế hệ mai sau sẽ buộc tội chúng ta cũng sẽ gắt gao như Cụ Phan đã buộc tội lớp sĩ phu của thế hệ của Cụ và trước Cụ.



Vấn đề căn bản của Việt Nam, như Cự Phan đã thấy rõ, không phải là thâu lượm thêm thuật — chạy đua với các nước Âu Tây về khoa học kỹ thuật — mà khôi phục lại nền đạo đức cho xã hội Việt Nam. Như Cự nhấn mạnh, đạo đức là cái gì căn bản, không cổ không kim không Đông không Tây. Đạo đức ấy nằm vốn vẹn trong câu; *Sĩ khả sát, bất khả nhục; phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di; uy vũ bất năng khuất*. Tóm tắt ta chỉ cần khôi phục đức tính căn bản là *liêm sĩ*. Có liêm sĩ tất nhiên các đức tính khác dần dần sẽ có. Xã hội ta bây giờ tan nát, đời bại, nô lệ ngoại bang, chém giết bóc lột, áp bức lẫn nhau, chung qui cũng chỉ vì không có liêm sĩ. *Đặt nặng vấn đề liêm sĩ Cự Phan Chu Trinh đã đặt ngón tay đúng vấn đề căn bản của Việt Nam hiện tại*. Khôi phục được liêm sĩ các vấn đề tự nhiên sẽ được giải quyết; và ta sẽ khỏi bận tâm đến các vấn đề như mất chủ quyền, bị ngoại bang lấn áp, tham nhũng, bất công, chậm tiến v.v... Không giải quyết vấn đề liêm sĩ mà ngày ngày đêm đêm ngồi nói đến giành lại chủ quyền quốc gia, tận diệt tham nhũng, chấm dứt bất công, xây dựng dân chủ, phát triển kinh tế v.v... là nói suông mà thôi. *Tri sĩ cận hồ dũng* (biết hổ thẹn là gần bậc dũng). Và khi đã có dũng rồi thì việc gì mà không dám làm: từ chối chức tước, tiền tài, không sợ nghèo, không sợ tù, không sợ chết, không vì danh lợi mà phản thầy phản bạn, mà bóc lột áp bức kẻ yếu, đút lót nịnh bợ kẻ trên v.v... Chú trọng liêm sĩ, Cự Phan đặt đúng vấn đề căn bản của Việt Nam hiện tại. Nhưng trong chủ trương đem «luân lý» Tây phương, đặc biệt là luân lý dân chủ Tây phương, vào Việt Nam, Cự không thấy có sự mâu thuẫn, hay ít nhất là sự khó khăn. Tình trạng xã hội Việt Nam hiện nay là một tình trạng suy đồi. Như đã nhấn mạnh ở trên, thể hệ

hiện tại chỉ là nạn nhân của một tình trạng không do họ gây ra. Họ chỉ sinh trưởng trong tình trạng đó.

Cụ Phan chủ trương chế độ dân chủ Âu Tây vì nhờ dân chủ Pháp mà khỏi bị xử trảm, và sau, cũng nhờ đó mà ân xá, và được đi Pháp quan sát. Đồng thời Cụ hờn ghét chế độ quân chủ chuyên chế ngu muội, ích kỷ Việt Nam thời Cụ. Thật ra, thì điều mà Cụ muốn là một chế độ *dân trị* như Mạnh Tử chủ trương. Cụ không chống hẳn chế độ quân chủ. Bằng chứng là Cụ khen chế độ quân chủ Nhật và Xiêm, vì hai xứ đó thoát nạn ngoại bang đô hộ và lạc hậu nhờ gặp minh quân trong giai đoạn nguy biến. Ta cũng nhận thấy Cụ Phan dùng danh từ « dân trị » hơn là danh từ « dân chủ ».

Nhưng dù dùng danh từ nào đi nữa, áp dụng chế độ dân chủ kiểu Tây phương trong tình trạng xã hội đồi bại, tinh thần quốc gia và xã hội chưa có, liêm sĩ cũng không, thì rất nguy hiểm. Trong một chế độ dân chủ, chính quyền tất nhiên phải làm theo ý đa số, nhưng nếu đa số thiếu những đức tính nói trên, thì nước Việt Nam sẽ đi về đâu? Không việc gì căn bản có thể thực hành được, vì những cải tổ cần thiết và trọng đại cho quyền lợi tối thượng của quốc gia và xã hội Việt Nam và của những thế hệ tương lai, sẽ động chạm quyền lợi của rất nhiều người, nhất là người có quyền thế trong thế hệ hiện tại, hoặc đa số thiếu sáng suốt. Những sự cải tổ đó sẽ bị gạt bỏ hay chận đứng hết.

Muốn thoát khỏi tình trạng nói trên chỉ có một giải pháp : trao quyền hành nhiều trong một thời gian khá dài cho một người lãnh tụ có tư cách, liêm sĩ, can đảm, nhân đức, sáng suốt, công minh, được dân kính trọng và tin cậy. Tìm cho ra một người như vậy trong giai đoạn này không phải là dễ.



Nước Việt Nam phải may mắn lắm mới có được một người như vậy.

Giải pháp nói trên tất nhiên có tính cách « phản dân chủ ». Nhưng nếu ta mù quáng nhập cảng dân chủ Âu Tây vào xứ sở mà không cứu xét, lựa lọc kỹ càng, thì ta chỉ góp thêm phần vào sự gia tăng tan rã của xã hội Việt Nam, gây một mối họa lớn cho những thế hệ tương lai, và sẽ bị họ nguyền rủa. Vấn đề thật của ta không phải dân chủ theo kiểu Tây phương, mà *dân trị theo nghĩa của Mạnh Tử*, trên căn bản *dân vi quý*, bảo dân, dưỡng dân đồng ưu, dưỡng dân đồng lạc, tiên lao, tiên hành và thành tín. Một chế độ như vậy sẽ không phải là một chế độ dân chủ, hiểu theo nghĩa Tây phương, mà là một chế độ *dân bản* (xin chớ lầm với *nhân bản*). Có lẽ chỉ có một chính quyền mạnh, lấy đạo đức làm căn bản, lấy dân bản làm chính sách, mới cứu được nước Việt Nam ra khỏi tình trạng tối tăm, đồi bại, rối loạn và nhục nhã ngày nay. Đó là giải pháp mà Cụ Phan đã hình tượng đã hơn nửa thế kỷ này, nhưng cho đến ngày nay, rui cho Việt Nam chưa được áp dụng, vì vẫn thiếu một minh chúa.

TÔN THẤT THIỆN



CON ĐƯỜNG SÁNG TẠO

Tác phẩm đặc sắc nhất bàn về sáng tạo nghệ thuật

NGUYỄN HỮU HIỆU GIỚI THIỆU

I

Nói về sáng tạo,

Henry Miller (*Sexus*)

Con đường của kẻ sáng tạo,

Nietzsche

(*Also sprach Zarathustra*)

Làm Thi Sĩ

Rimbaud (*thư*)

II

Bàn về bút pháp,

Schopenhauer.

Suy tưởng về sáng tác,

Henry Miller

(*The Wisdom of the Heart*)

Sứ mệnh của nhà văn,

William Faulkner

Giải thoát: đề tài tối thượng,

Henry Miller

(*The Books in my Life*)

Cái Tôi hay văn chương tự sự kẻ,

Nguyễn Hữu Hiệu

III

Lời khuyên nhà văn trẻ tuổi,

André Gide

Thư cho một Thi Sĩ trẻ tuổi,

Rilke

Mười một giới răn,

Henry Miller

Tại sao bạn không thử viết đi?

Henry Miller (*Sexus*)

QUẾ SƠN – VÕ TÁNH – XUẤT BẢN

THỜI TƯỢNG

TRƯỜNG SINH LÀ GÌ?

NGÔ TRỌNG ANH

Thành thật mà nói thì tục lệ mừng tuổi nhau ngày Tết quả thật là khôi hài. Đối với tuổi trẻ thì mừng tuổi có nghĩa là lì xì, cho tiền; còn đối với tuổi già thì đó là một cơ hội để con cháu lạy và chúc tụng. Không có ai để ý đến nghĩa đen của sự mừng tuổi. Nếu mừng được lớn thêm một tuổi thì chỉ là chuyện đã rồi không đáng mừng bằng sự kiện mừng sẽ sống thêm một tuổi trong năm tới, nhất là trong thời buổi chiến tranh không giới tuyến hôm nay. Mừng tuổi thiếu nữ quá ba mươi là một trò đùa kém xã giao, còn mừng tuổi thiếu niên dưới hai mươi là nhắc lại nghĩa vụ công dân với trò quân dịch, đó là một sự mừng thất đức. Quá bốn mươi đàn ông cũng như đàn bà đều không muốn ai nhắc đến tuổi mình vì không ai muốn sắp chết cả. Chúc nhau trăm tuổi chỉ vui đối với đời trẻ với câu « Bách niên giai lão » chứ còn đối với tuổi già chúc trăm tuổi là trừ cho mau chết. Trăm tuổi đồng nghĩa với chết cho nên thêm tuổi không hay ho gì mà chúc.



Mừng số tuổi đã qua không bằng mừng số tuổi sẽ đến cho nên mừng tuổi không đậm đà bằng chúc thọ. Và câu Vạn tuế thuở xưa hay câu muôn năm ngày nay là câu đầu lưỡi của dân Việt dùng để suy tôn các cấp lãnh đạo anh minh hay vĩ đại. Tuy dân chúng cũng có chúc thọ lẫn nhau nhưng mấy ai tin đến hiệu quả của câu chúc và chỉ dùng nó như phép chào xã giao đặc biệt ngày Tết hay ngày kỵ giỗ. Có thể chúc thọ ông bà đã chết để báo hiếu, không sao cả.

Nhưng các cấp lãnh đạo càng thấy mình càng anh minh và càng vĩ đại thì càng tin vào hiệu quả của các câu chúc thọ. Họ tự thấy rằng mình là nhân vật lịch sử không một ai có thể thay thế được. Khi chưa lên ngôi thì họ thấy rằng không ai là cần thiết quá đáng nhưng khi có quyền hành trong tay thì họ lại muốn lưu nhiệm càng nhiều càng quý và nếu được lưu nhiệm vĩnh viễn thì khoái biết mấy. Do đó sự chúc thọ cấp lãnh đạo biến thành khẩu hiệu treo tường, càng nhiều càng hay. Muôn năm hay Vạn tuế được tung ra đại chúng để tha hồ mà hò reo và suy tôn cho thỏa thích. Tính cho kỹ thì từ ngày chữ muôn năm ra đời dân Việt chết yểu ít nhất là bốn triệu. Sơ sơ mới mấy năm gần đây mà ở Bắc Việt theo lời Đại tướng Giáp, thì đã tiêu mất ngót triệu sinh linh. Ở trong Nam con số cũng tương đương và những sinh linh này đã bao lần âm thầm ca khúc Da vàng Trịnh công Sơn, bên giòng sông dưới chân cầu, trên gò mối. Chính những lý thuyết bất diệt, những tư tưởng độc tôn, những khẩu hiệu một chiều đã tạo ra những nhân vật vĩ đại anh minh và trường sinh bất tử để cho bốn triệu sinh linh trở thành bất đắc kỳ tử vậy.

Những lý thuyết độc tôn ấy không dễ gi mà dẹp bỏ dễ dàng được. Trái lại chúng sống thật dai, chúng sống thật mạnh, chúng sống thật sự nhờ chỗ hợp lý rẻ tiền, dễ hiểu



rõ ràng minh bạch, bình dân, đại chúng, có hiệu năng, có mạch lạc, có kiểm chứng. Và giáo dục trong Nam cũng như ngoài Bắc đều hướng vào con đường của những lý thuyết độc tôn như nhau, nhờ sự phổ biến mau lẹ những tư tưởng bình dân, đại chúng và rẻ tiền. Nếu triết học mà quyết tâm làm *sống thật* những lý thuyết trên nhờ sức mạnh của bình dân đại chúng thì chiến tranh ý thức hệ còn tiếp tục và đại chúng sẽ chết thật và được chôn cất rất bình dân trong những năm mỗ tập thể.

Nền văn hóa giáo dục ở miền Bắc độc tôn chủ nghĩa Mác Lê từ lâu; trong khi nền văn hóa miền Nam lại suy tôn nhiều thứ: Khoa học, tín điều, anh hùng, dân tộc v.v... Nhưng ngày hôm nay văn hóa miền Nam lại bắt đầu *chuyển mạnh vào tín điều*:

Xin nhắc rằng nền Giáo dục miền Nam từ xưa đến nay không bao giờ bảo vệ công lập mà chỉ lo cho tư thực. Suốt chín năm đệ nhất Cộng Hòa và cho đến bây giờ số trường tư mọc ra như nấm trong khi trường công vẫn như cũ nếu không bị thâu hẹp (như trường hợp Pétrus Ký). Ngân sách từ ba đến bốn phần trăm là một ngân sách khôi hài, nhất là đối với một quốc gia mệnh danh bốn ngàn năm văn hiến. (Ngân sách kém nhất thế giới là Mã lai với 33 %).

Với sự trao quyền Văn hóa giáo dục cho Hội đồng văn hóa gồm nhiều thành phần tư thực sẽ đi đến chỗ tư thực hóa công lập. Nếu lời tuyên bố thâu học phí trường công của Ông Tổng trưởng Giáo dục được thực hiện thì những vị hiệu trưởng tư thực sẽ mừng hết lớn (Trong buổi hội thảo Giáo dục 9/11/69 Linh mục Đỗ đình Tiệm hiệu trưởng trường Nguyễn bá Tòng đề nghị phải thâu học phí trường công

và đẹp kế hoạch tổ chức các lớp đêm của Bộ quốc gia Giáo dục (xem Hòa Bình số 281 ngày 12/11/69).

Đành rằng một vài tư thực có uy tín đã đóng góp nhiều cho nền Giáo dục Việt Nam, nhưng không lẽ vì vậy mà chính quyền trao toàn trách nhiệm cho tư thực. Tất nhiên vấn đề quyền lợi tư nhân không mấy khi song hành với công ích thành thử vấn đề cải tổ rất khó khăn và nền giáo dục Việt nam hiện nay đang xuống dốc về phương diện trình độ kiến thức so sánh với Miên Lào là vì vậy.

Nhưng cái nguy cơ trầm trọng hơn là nếu có một tổ chức tư thực với một nền kinh tài ngoại quốc, một đường lối chính trị ngoại quốc, một đường hướng đạo tôn ngoại quốc, và nếu chính phủ nghèo nàn khó lòng mà chống lại thì thật là oan cho toàn dân. Sẽ có sự kiện tư thực nhận chỉ thị cấp trên cho dạy chính trị tại trường học. Đó là một trong những mầm chiến tranh tương lai cho đất nước nếu cái chính trị ấy là sự suy tôn một chiều theo kiểu Cộng sản.

Chỉ có những gì hợp lý rõ tiền mới rõ ràng và dễ hiểu. Và không có gì dễ hiểu và mạch lạc bằng luận điệu nói một chiều để lôi kéo đại chúng vào chiến tranh. Câu:

Trường sơn nhất đại, Vạn đại dung thân.

Phải đổi lại là:

Trường sinh nhất thuyết, vạn huyết «chôn» thân, mới hợp với cái đà Văn hóa giáo dục của toàn cõi Việt Nam này.

Tư tưởng của Đại học Vạn hạnh không bao giờ chủ trương như vậy nhưng trái lại chủ trương theo lời của nhà hiền triết đượm sắc thái Thiên tông Martin Heidegger:



Tư tưởng không đưa đến một tri thức như các khoa học.

Tư tưởng không mang đến một sự khôn ngoan hữu ích cho phương thế hành xử trong đời sống.

Tư tưởng không giải quyết bất cứ ần ngữ nào của thế giới.

Tư tưởng không mang đến tức khắc những sức mạnh cho hành động.

Và do đó tư tưởng của Đại học Vạn hạnh không hợp lý, không rẻ tiền, không dễ hiểu, không rõ ràng, không minh bạch, không bình dân, không đại chúng, thiếu hiệu năng, thiếu mạch lạc, thiếu kiểm chứng.

Tất nhiên, Tư tưởng Vạn hạnh phải gặp rất nhiều chỉ trích và phê bình rất hợp lý rất rẻ tiền, rất vân vân. Đó là câu chuyện của con cá sau đây:

Xưa có một cái ao tù nước đọng, trong đó có rất nhiều cá. Một thiên tai theo sấm Trạng Trình làm mười phần chết bảy còn ba và sắp chết hai còn một cho nên xã hội cá đăm lo chạy ngược xuôi kêu trời như bọng. Tất cả đều chê trách cá Tơ Tử ngư ngồi nói chuyện trên trời dưới đất. Sống trong nước mà không chịu «sống thật» với nước mà lại lo nói chuyện trên không, dùng danh từ tri thức trưởng giả mặc dầu đôi rách mừng toi, đầu óc nặng mùi phong kiến, không bình dân chút nào.

Tất cả đều chỉ trích *Hình thức* của Tơ Tử ngư chứ không để ý đến *Nội dung* của chuyện trời đất của Tơ Tử ngư: Ngư bảo rằng ở trên không có người thả câu và chài lưới sát hại anh em mình đó. Không có gì rõ ràng và minh bạch bằng miếng mồi ngon và không gì bình dân và đại chúng bằng cái

lười lớn, hỏi bạn cá của ta ời. Theo rõ ràng minh bạch, bình dân đại chúng mù quáng là chết!

Có ai các cơ hỏi Ngư tại sao chống đối sự hợp lý, sự hiệu năng như vậy thì Ngư bảo đó là xuyên tạc vì bình sinh Ngư không chống đối những sự kiện trên xem như phương tiện sinh sống. Nhưng một khi bốn triệu sinh linh chết bất đắc kỳ tử vì ham lo sống thật là hợp lý và thật là hiệu năng thì Ngư đành ra tiếng than vãn đòi lời đó thôi.

Đành rằng trên phương diện phương tiện thì Ngư sống với hiệu năng nhưng trên phương diện cứu cánh giải thoát thì cho rằng hiệu năng không đưa y đi đến đâu. Ngư thấy rằng mọi sự đều phi lý và riêng cá thể Ngư cũng đầy mâu thuẫn không lối thoát. Thân mình là một mớ tơ tầm trăm mớ thảo không, ra mà lại còn đòi hợp lý hoá sự vật sao được. Còn nếu diệt hết mọi mâu thuẫn bằng lý trí thì mình lại thành một con cá máy sống theo tiền định cũng chán chết. Mình tự thấy không dễ hiểu thì làm sao mà lại muốn hiểu sự đời.

Xây dựng đời sống cho đại chúng sao được trong khi mình không thể nào xây dựng cho mình hết mâu thuẫn. Những nhân vật tạo thuyết hay ho hết sức, lúc lâm chung có bao giờ bảo con cháu đọc thuyết mình để nghe trước khi chết đâu. Phần đông nếu không đòi đốt hết thì cũng xem bằng rơm rác, họ hướng về thầy thuốc để xin toa, nếu thầy chạy thì hướng về thầy cúng để mong trường sinh thêm được chút nào hay chút ấy. Thuốc trường sinh không giúp con cá thoát chết, cho nên nếu trong lòng còn chút ngư tánh thì phần đông trước khi lâm chung phải nhận thấy rằng mọi sự

đều ra ngoài phạm trù của lý trí, và cái « sống thật » không giải quyết cái chuyện « chết thật ».

Xét cho kỹ thì nếu Ngư tu luyện lâu năm được trường sinh bất tử thì Ngư sẽ gặp nhiều điều rắc rối:

1). Ngư phải là con cá đẹp nhất, mạnh nhất, thông minh nhất vì nếu không nhất thì sống lâu mà làm gì với cái thân tàn ma dại ngu si gầy yếu?

2). Nếu Ngư sống lâu mà được như vậy tất nhiên trẻ mãi không già. Nhưng khi ấy ăn nói làm sao với con cháu nó râu trắng bạc phơ và để nó phải gọi thẳng oắt cá con bằng cố nội. Rồi vợ con chết hết mình sống với ai? Không lẽ suốt đời khóc than đưa đám hàng vạn mộ vợ hàng triệu đứa con?

3). Muốn trường sinh thì không thể nào sống với tình cảm. Nhưng như vậy thì mình là vô tri, con cá hóa đá thì sống lâu mà làm gì?

4). Trường sinh cho mình như vậy chưa đủ cần phải trường sinh cho tất cả mọi loài cá, kể cả gia đình, bà con cô bác. Nhưng nghiệt nỗi họ lại đòi đẹp nhất mạnh nhất, thông minh nhất, tài ba nhất, vì mấy ai mà chịu cục kê suốt đời không chết?

5). Nhưng nếu ai cũng nhất hết thì xã hội cá sẽ chỉ có một loài, không đực, không cái, không lại cái. Tất cả cha mẹ và con cái đều bằng nhau không thể nào phân biệt ai là ai. Trường sinh theo kiểu đại chúng và bình dân như vậy cũng là một thứ cá hóa đá văn minh. Cuộc đời lý trí là phân biệt, nếu không phân biệt được thì đâu còn cuộc đời lý trí.

6). Một ngày kia trái đất tan, mọi con cá văng ra mỗi con mỗi nơi, bơ vơ, cô độc, trường sinh một mình trong bầu trời đen tối, muốn chết để hóa kiếp cũng không được. Hình ảnh một cái án trường sinh như vậy thật là bi đát hơn cái án tử hình biết bao nhiêu.

Vì thấy trường sinh quá rắc rối cho nên Ngư mới dự định sống một cuộc đời hết sức ngẫu sinh và Ngư chỉ tìm thấy sự ngẫu sinh trong phút giây sáng tác của nghệ sĩ và thiên định của tu sĩ.

Và từ đây người ta thấy văng bóng Ngư trong ao tù lý trí.

Đó là sự tích cá gáy hóa rồng vậy.

Cá gáy mà hoá rồng là một chuyện phi lý, hoàn toàn không hợp lý. Tuy nhiên, đó là một câu chuyện rất đại chúng rất bình dân ở Việt Nam không khác gì chuyện người theo rắn của Tây phương. Câu chuyện người theo rắn để phân biệt Thiện Ác cũng là một câu chuyện hợp lý rất đại chúng và rất bình dân.

Bình dân cá hóa rồng khác bình dân người theo rắn ở chỗ nào?

Khác nhau ở chỗ bình dân rồng là bình dân nội tâm, còn bình dân rắn là bình dân hướng ngoại. Bình dân rồng ở chốn vô phân biệt trí còn bình dân rắn là ở thế giới phân biệt của lý trí. Bình dân rồng là bình dân vô nhị còn bình dân rắn là phân hai. Vô nhị thì lo giải thoát tâm linh cho mình trước khi lo cho người khác. Phân hai thì lại ham đấu tranh cái tà quy chánh cho người khác trước khi lo

diệt cái xấu của mình. Đại chúng của cá hoá rồng là đại chúng của thế giới Nguyễn Du, Bạch cư Dị, Tô đông Pha, Hãn mạc Tử. Đại chúng của người theo rắn là đại chúng của Nã phá Luân, Thành cát Tư Hãn, Quang Trung, Trần hưng Đạo.

Cả hai đại chúng đều hay cả, cả hai bình dân đều đẹp cả. Nhưng chỉ tốt và đẹp cho những ai thấy hợp tình hợp cảnh với cái đại chúng hay cái bình dân mà mình thích sống. Chỉ khổ một nỗi là bình dân rắn hay ăn hiếp bình dân rồng, còn bình dân rồng thì lại mển bình dân rắn. Rắn nghe nói đến rồng là rắn muốn cắn cho chết vì tự phân biệt mình là nhân vật ngoại hạng. Thành cát Tư Hãn có thể giết Tô đông Pha còn Nguyễn Du thì không bao giờ chủ trương giết Quang Trung cả. Bài văn tế Thập loại chúng sinh xuất hiện là vì rồng bao giờ cũng thiết tha yêu rắn. Rồng thương rắn bằng cầm kỳ thi họa. Còn rắn trị rồng bằng đao kiếm kích cung.

Tuy nhiên loại rắn này vẫn chưa phải là loại rắn độc vì nó thành thật với bản ngã của nó. Cái độc chân thành là cái độc tốt vì ai thấy nó cũng chạy tránh nên không mấy khi bị rắn cắn. Đó là những lưỡi câu không mồi. Đao kiếm kích cung bao giờ cũng thành thật không lừa gạt ai — Người ta sợ nó hơn là ghét nó.

Cái loại rắn nguy hại nhất là loại rắn đội lốt rồng.

Chỉ có lốt rồng nghĩa là chỉ có hình thức rồng chứ nội tâm nó là mãng xà. Krishnamurti bắt đầu bộ *Commentaries on living* bằng ba loại rắn bình dân nhất và đại chúng nhất (trong bài *Ba người ích kỷ chân thành*). Đó là :

1 — *loại tu sĩ* (sannayasi) từ khước cuộc đời hiện tại để lo tu luyện cho kiếp sau vì chỉ có tương lai là quan hệ hơn cả.

2 — *loại học giả* tin tưởng vào tình thương đại chúng, tin tưởng vào những lý thuyết cao siêu để giải quyết trong tương lai những khó khăn hiện tại mà chúng ta phải hy sinh chấp nhận.

3 — *Loại hành động theo lý tưởng*. Loại này là độc nhất và chính trị thường lợi dụng loại này vì nó bình dân và đại chúng nhất. Chúng chủ trương đời đời hy sinh hiện tại để lo cho con người tương lai đời đời không bao giờ đến. Đó là một thứ nhện dối để mua số kiến thiết không bao giờ có ngày xò. Chiến tranh Việt nam với khẩu hiệu *trường kỳ* và phương thức *Thời gian là bạn ta* đã đưa vào nghĩa trang những cậu bé dưới mười hai tuổi và chấm dứt thời gian một cách tàn nhẫn. Lo cho tương lai dân tộc theo kiểu này là lo đào huyết để chôn con. Bông hồng cài áo quan tài cho con là lỗi ở bậc cha mẹ say mê triết thuyết hành động, nó hy sinh hiện tại để xây đắp tương lai cho một thế giới già nua, trường sinh trong lý tưởng, Theo triết học hành động nông nổi để giết con thì bông hồng còn đó, cha mẹ còn đó nhưng con đâu còn và lấy áo ai mà cài???

Rắn thích lo thay đổi thế giới ở mặt ngoài cho nên luôn luôn hô hào rằng đời sống tương lai là quan hệ và thời gian ngoại cảnh đã giúp rắn rút kinh nghiệm dĩ vãng để hành động cho tương lai. Rắn sống với thời gian lý trí.

Rồng thì tuy cùng sống với rắn trong thế giới bề mặt nhưng lại không thấy sự thay đổi bề mặt là quan hệ mà lại



thấy nó tai hại là đàng khác nhất là khi nội tâm đầy nọc rắn. Rỗng chỉ thích ngâm thơ, và vẽ voi. Rỗng sống với thời gian nghịch lý. Tư tưởng hành động của rắn hướng vào đường tiến bộ theo sự biến hành với tương lai. Tư tưởng vẽ voi của rỗng hướng vào đường giải thoát theo sự chuyển tánh với hiện tại.

Đối với rắn, *sống thật* là sống hợp lý lo xây đắp cho tương lai với tư tưởng bình dân theo loại *một ra đi là không trở về*, hay loại *phải có danh gì với núi sông*. Rắn thích anh hùng đấu tranh giết địch, chém thù.

Đối với rỗng, *sống thật* là sống với hiện tại đầy phi lý với tư tưởng bình dân theo loại *thử rờ lên gáy xem xa hay gần*, hay loại *mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm*. Rỗng thích thi nhân say trăng, chén tạc chén thù.

Trường sinh là thế giới của tương lai không bao giờ hết cho nên:

Trường sinh của rắn trị kẻ thù bằng án tử hình còn đối với rỗng thì trường sinh không có tác dụng, cho nên không thể nào giải thích được. Nó nằm trong câu thơ ghi trên bia mộ họa sĩ Paul Klee, một họa sĩ chuyên vẽ tranh « *con nit* » như sau:

Không ai nắm được tôi trên thế giới này vì tôi cùng ở với thế giới người đã chết cũng như tôi cùng sống với thế giới người chưa sinh, hơi gần với sự sáng tạo hơn thường lệ nhưng vẫn còn xa nó quá.

Nhà họa sĩ bình dân nhất thế giới, đại chúng nhất thế giới mà lại có một tấm bia khó hiểu không bình dân không đại chúng chút nào.

Đại chúng không hiểu được đại chúng vì đại chúng rắn không làm sao hiểu đại chúng rỗng. Ấu cũng vì vậy cho nên trường sinh của rắn khác trường sinh của rỗng.

Trường sinh của rắn là :

Nhất tướng công thành, vạn cốt khô.

Còn trường sinh của rỗng là khi ẩn khi hiện như sau :

Thịnh suy như lộ thảo đầu phở.

NGÔ TRỌNG ANH

TÁNH KHÔNG LUẬN LÀ GÌ?

TUỆ SỸ

(I)

Wenn am Sommertag der Falter sich auf die Blume niederlasst und, die Fluegel geschlossen, mit ihr Wiesenwind schwing...

(Martin HEIDEGGER, *Aus der Erfahrung des Denkens*)

Có thể vay mượn những lời như vậy để khởi đầu cho sự chờ đợi tiếng vọng đáp ứng của những gì đó đang ẩn mình trong bóng tối. Những lời được vay mượn ấy không nhất thiết phải là đồng thanh với những cái sắp đáp ứng. Sự tự thành của những cái đáp ứng này sẽ không xuất hiện trong những tiếng động náo nhiệt. Đây là sự tự thành của một cơn mưa như thác lũ, khi con bướm mùa hè đã chịu khép lại đôi cánh mỏng để lắng nghe trong thăm lặng hơi thở của cỏ nội. Chờ đợi; kiên trì và dừng lại trong sự bế tắc của một thời chỉ có ánh sáng vĩnh cửu của mặt trời. Kiên trì và dừng lại để chờ đợi trong sự bế tắc là liều lĩnh kỳ thác mình cho một cuộc chơi ngoạn mục của thiên diễn, là liều lĩnh đứng lại giữa lòng thác đổ của vạn hữu. Đó là một thái độ bướng bỉnh, không chịu *tiệm tiến* từng bước vững chắc

như những đợt nhảy của con chim hồng: nhảy bèn bờ nước, nhảy đến tảng đá, nhảy trên đất cạn, nhảy lên cành cây, nhảy lên gò cao và cuối cùng bay trong thương khung để lông cánh làm đẹp cho bầu trời. (1) Chờ đợi trong sự bế tắc là những bước thụt lùi của con chim hồng, từ trên cành cây rơi trở xuống đất cạn (2). Từ trên cành cây rơi trở xuống đất cạn để chập chững như cưu mang một cái gì đó có vẻ ngược ngạo; đó là sự tiến tới bằng những bước thụt lùi, bởi vì thuận theo sự bế tắc. (3)

Mượn một *kinh nghiệm tư tưởng* để nói về một kinh nghiệm tư tưởng, đó là một sự vay mượn nghịch lý ngang ngược; vay mượn đã là một điều bất khả, mà nói về lại cũng là điều bất khả. Bất khả cho nên bế tắc. Bế tắc cho nên không thể tìm thấy một lối trung chính để vào tư tưởng. (4)

Như thế là đã khởi đầu bằng một sự bất chính. Đằng sau sự bất chính này không có che dấu một ẩn nghĩa nào hết để biện minh cho nó. Nhưng, Tánh Không luận là gì? «*Khi con bướm mùa hè dừng lại trên đóa hoa, khép lại đôi cánh, và đong đưa theo cơn gió của cỏ nội hoa ngàn...*»

-
- (1) Thứ tự của sáu hào trong quẻ Phong Sơn Tiệm của Kinh Dịch: sơ lục, hồng tiệm vu can; lục nhị, hồng tiệm vu bàn; cửu tam, hồng tiệm vu lục; lục tứ, hồng tiệm vu mộc; cửu ngũ, hồng tiệm vu lãng; thượng cửu, hồng tiệm vu qui.
- (2) Hào cửu tam và hào lục tứ của quẻ Phong Sơn Tiệm đảo ngược thành hào lục tam và cửu tứ của Thiên Địa Bĩ.
- (3) Quẻ Thiên Địa Bĩ: lục tam, bao tu; cửu tứ, hữu mệnh
- (4) Quẻ Thiên Địa Bĩ: Bĩ chi phỉ nhân (...) Thiên địa bất giao nhị vạn vật bất thông dã

(II)

Im Denken wird jeglich Ding einsam und langsam.
(M. HEIDEGGER)

Từ khi Nagārjuna (Long Thọ) xuất hiện ở niềm Nam Ấn độ, đến nay đã 18 thế kỷ qua, và suốt một vòng cung ba phần tư của toàn bộ Á châu, Tánh không luận (Sūnyavāda) đã trở thành một thứ khí giới vô cùng sắc bén được trang bị cho một nền triết lý chuyên môn phá hoại. Với những kẻ chống đối nó, phá hoại là phá hoại. Nhưng những kẻ tán thưởng nó thì nói phá hoại tức là thiết lập. Với cả hai, phá hoại là điều đáng sợ và nên tránh. Chính thực, Nagārjuna đã cố ý binh vực cho một chân lý nào bằng khí giới Tánh Không luận? Người ta đã từng nghĩ, chính Tánh Không (Sūnyatā) là chân lý đó. Bởi vì, người ta có thể tìm thấy, với bằng chứng vô cùng xác thực của văn nghĩa, rằng chính Nagārjuna đã coi phương tiện và cứu cánh là một. Nói cách khác, chính chân lý của Tánh Không tự bảo vệ lấy nó, tự binh vực cho chính nó, không một cái gì khác.

Những học giả hiện đại chuyên môn về Tánh Không luận với những đại biểu có thẩm quyền như T. R. V. MURTI, Ed. CONZE, J. MAY, và có thể kể thêm những vị ở ngoài lãnh vực chuyên môn này nhưng cũng được coi như là có thẩm quyền như STCHERBATSKY, J. TAKAKUSU, vân vân, đều đồng thanh công nhận Tánh Không luận như là Biện chứng pháp (dialectique). Những người đi sau, bám chặt vào danh từ này — Biện chứng pháp — để hiểu Tánh Không luận. Đó quả là một sự vay mượn vô cùng thận trọng. Người ta đã tìm được cho Tánh Không luận một sự

đồng thanh tương ứng. Như vậy là « Nghìn tầm gỏi bóng tùng quân, (1) tuyết sương che chở cho thân cát đắng ».

Ed. Conze nói đến sự táo bạo của những hiền triết Đông phương là tư tưởng bằng mâu thuẫn. Bởi vì, chính luật mâu thuẫn cho phép người ta nói: phương tiện là cứu cánh, cứu cánh là phương tiện. Phá hủy trong phương tiện, nhưng lại là thiết lập trong cứu cánh. Phá hủy và thiết lập là một. Như thế hình như mâu thuẫn đối chọi với đồng nhất. Đây là lý lẽ mà người ta hay dựa vào đó để phân biệt tính cách dị biệt của tư tưởng Đông phương và tư tưởng Tây phương. Người ta thường lý luận theo một tiêu thức điển hình nhất như sau: với Tây phương, *ce qui est est, ce qui n'est pas n'est pas* (của Parménid), đó là tư tưởng trên nguyên tắc đồng nhất; với Đông phương thì, *Đạo khả đạo phi thường Đạo, danh khả danh phi thường danh* (của Lão Tử), đó là tư tưởng trên nguyên tắc mâu thuẫn. Bởi vì, nguyên tắc mâu thuẫn như thế là dung nạp tất cả mọi tương phản, tất cả mọi cái không phải là nó, cho nên người ta nghĩ nếu công nhận rằng Đông phương luôn luôn tư tưởng trên nguyên tắc này thì tư tưởng Đông phương lúc nào cũng

(1) Và đây cũng là một đồng thanh tương ứng: « Đời vốn như thế. Ban đầu vào cuộc sống, chúng ta giàu, giàu nhiều, giàu nữa; trong bao năm, chúng ta trồng cây tía hột, nhưng ngày tháng trôi, năm sâu lại: thời gian phá vỡ mất công trình; cây rừng bị chặt; bạn hữu từng người rơi rụng xuống. Bóng tùng quân nghìn tầm xiêu đồ, cái con người trơ trụi sẽ còn nghe rõ tron hoang liêu mỗi ngậm ngùi xuân xanh xa mắt.» (Saint-Exupéry, *Cõi Người Ta*, Bùi Giáng dịch).

có thể dung nạp được tư tưởng Tây phương với tất cả những dị biệt của chính nó. Và ngược lại; vì nguyên tắc đồng nhất không dung nạp những tương phản. Nguyên tắc đồng nhất đưa đến chỗ đòi hỏi sự nghiêm xác của khái niệm. Merleau-Ponty nói: « Có cái gì đó không thể thay thế trong tư tưởng Tây phương: (...), sự nghiêm xác của khái niệm,... » (1)

Hình như chúng ta vừa đưa ra một tràng, ngắn, những lý luận có vẻ rất là mạch lạc. Nếu nói cho chí lý, thì kiểu lý luận này là điều tối kỵ của các nhà Tánh Không luận, kể từ Aryadeva, xuống Buddhapalita, qua Bhavaviveka cho đến Candrakīrti (những truyền nhân của Nagārjuna). Nhưng nói vậy cũng không được. Vì đó cũng chỉ một cách nói áp dụng luật mâu thuẫn một cách mạch lạc. Như vậy, chính mâu thuẫn đã phối trí thành một trật tự mạch lạc để cho mâu thuẫn là mâu thuẫn. Tức là, mâu thuẫn chỉ được thừa nhận như là mâu thuẫn thực sự khi người ta có thể tìm được mạch lạc của nó trong một trật tự nào đó. Bởi vì, nếu không có sự mạch lạc giữa những mâu thuẫn và không mâu thuẫn, làm thế nào ta nhận biết đó là mâu thuẫn?

Vậy thì, Tánh Không luận là gì? « Trong tư tưởng, mọi sự trở thành cô liêu và lững thững. »

(III)

Những vay mượn đã không thể tránh và những thành kiến nặng như chì cũng chưa thể từ bỏ được. « Những con cá

(1) « Il y a quelque chose irremplacable dans la pensée occidentale : (...), la rigueur du concept,... » (MP. *Signes*, Gallimard, p. 174)

lớn trong hồ nước nhỏ này, tất cả chúng đều bị bao phủ trong tấm lưới nhỏ này, dầu chúng có nhảy vọt lên, chúng vẫn bị hạn cuộc bao phủ nơi đây.» (1) Người học về Tánh Không cũng như kẻ học bắt rắn bằng hai bàn tay không.

Nagàrjuna là ai?

Những thiên tài lớn đều xuất hiện trong cơn thịnh nộ. Héraclite trong binh minh của Hy Lạp với cơn thịnh nộ như những ngọn lửa tàn bạo; ông đã muốn tống cổ Homère ra khỏi những cuộc chơi chung bởi vì lời cầu nguyện của Homère muốn cho mối bất hòa giữa các thần linh và loài người hãy chấm dứt. Zarathoustra xuống núi, cùng với sự xuất hiện của Siêu nhân, sau khi đã nổi cơn thịnh nộ với mặt trời. Những con sâu con ngủ suốt cả một mùa đông để chờ đợi những tiếng sấm đầu tiên của tiết kinh trập tháng hai. Nhưng, *« Một khi sinh ra, họ muốn sống để rồi chịu đựng sự chết, hay để rồi đi tìm sự yên nghỉ. Và họ để lại những con cháu cùng chia xẻ số phận như vậy. »* (Héraclite) Những con sâu con chỉ trở mình trong giấc ngủ triền miên, còn phải đợi bao giờ cỏ cây nứt vỏ sau tiếng sấm của kinh trập rồi mới trỗi dậy: *giải chi thời đại hỉ tai!* « Thiên địa giải nhi lôi vũ tác. Lôi vũ tác nhi bách quả thảo mộc giai giáp tích. Giải chi thời đại hỉ tai! » (quẻ Lôi Thủy Giải, Kinh Dịch).

Nagàrjuna xuất hiện như một con voi dữ trong truyền thống Phật học và tư tưởng triết học Ấn Độ. Đương thời, đối với các nhà hiền triết Ấn, Nagàrjuna được xếp vào hàng những tư tưởng gia Phật học lỗi lạc bậc nhất. Nhưng

(1) Trường bộ kinh, kinh phạm võng (Brahmajàle-Sutt); T.T. Minh Châu dịch.

ngay trong hàng ngũ này, Nagārjuna lại được kính trọng như một tên phá hoại đáng sợ. Người sợ đầu tiên có lẽ chính cao đệ của ông là Aryadeva. Ngay trong tên gọi đã có sự trái ngược. Cái tên Nagārjuna ám chỉ cho một thứ rắn dữ. Bởi vì Naga có nghĩa là rắn dữ. Nhưng Aryadeva lại hàm ý là một thiên thần thánh thiện. Hai thầy trò này, một con khủng long và một vị thiên thần, phải chăng là hai nếp gấp của tư tưởng: *Huyền chi hựu huyền*.

Nhiều huyền thoại đã được dựng lên chứng tỏ rằng đã có nhiều phép lạ hiện ra để hạ bớt thái độ ngông cuồng của Nagārjuna, khi ông quyết định bỏ cả núi cao, cả rừng rậm và cả đất liền để xuống biển cư ngụ cùng loài rắn dữ (1). Như vậy người ta mới có đủ lý do để xác nhận rằng ông quả là một tư tưởng gia Phật học khi ông chịu nghe theo lời khuyến cáo của vua rắn mà trở lại đất liền. Ông quả thực là một tư tưởng gia Phật học chính thống, — bởi vì chính thống cũng hàm ý là ngoan ngoãn mặc dù lối xử sự của ông đôi khi có vẻ ngược ngạo.

Từ lúc mà Nagārjuna trở lại đất liền, nhiều vấn đề trong truyền thống Phật học và nền minh triết Ấn Độ được đặt lại: Tánh Không luận là gì?

Dường như có một sự lửng lơ và bất khả nào đó; lửng lơ như chính đời sống và bất khả như chính tư tưởng, Nagārjuna từ sương mù của bình minh và nắng quái xuất hiện rồi biến mất trong sương mù của bình minh và nắng quái.

(1) Viết phỏng theo «*Long Thọ Bồ Tát truyện*» của Kumarajiva D.T.K. 2047; tập 50, tr. 184 và tiếp.

Yathā māyā tathā svapno gandharva-nagaram yathā
tathospāda tathā sthānam tathā bhanga udāhritah

Như quang năng, như giấc mộng, như thành phố
giữa sa mạc: tất cả sự hiện khởi, tồn tục và biến
mất đều như vậy. (1)

(IV)

Trong Đại tạng kinh Trung hoa, được ấn hành dưới sự
điều khiển của J.TAKAKUSU, một học giả Phật học người
Nhật, có một tác phẩm đứt đoạn mang tựa đề là *Lão tử hóa
Hồ kinh*, được xếp vào loại những tác phẩm ở bên ngoài
Phật học (Ngoại giáo bộ, DTK. 2139; tập 54; tr. 1266 và tiếp).
Tác phẩm đứt đoạn này nói Lão tử cưới trâu bỏ xứ Trung
hoa đi về phía Tây bắc và giáo hóa cho những giống dân
man di ở phương này. Môn đệ lớn nhất của ông là Thích ca.
Đó là một sự lừng lo của huyền sử và cũng là một điều
bất khả của tư tưởng. Nhưng, mười thế kỷ sau, một người
vi kính trọng Nagārjuna mà phải từ bỏ quê hương của mình
để sang cư ngụ và chết ở Trung hoa. Đó là Kumarajiva. Cái
tên này lại ám chỉ cho sự trường thọ của trẻ thơ. (2) Có lẽ
Nagārjuna hóa thân làm Lão Tử tại đất Tàu để nói cho một
phần nữa Á châu nghe lại cái điệu chỉ «huyền chi hựu huyền»
trong câu hỏi «Tánh Không Luận là gì?»

Và như thế, trước câu hỏi «Tánh Không luận là gì?»,

(1) *Nagārjuna*, *Madhyamika - Kàrikà*, VII, 34.

(2) Đồng thọ, cũng mừng tượng như chữ Lão Tử.

những vay mượn đã không dễ gì tránh khỏi và những thành kiến cũng chưa dễ gì từ bỏ được :

« Cũng ví như một người đánh cá lành nghề hay người học đánh cá vung lưới trên mặt hồ nước nhỏ này với một tấm lưới có mắc lưới sít sao. Người ấy nghĩ : Những con cá lớn trong hồ nước nhỏ này, tất cả chúng đều bị bao phủ trong tấm lưới này, đâu chúng có nhảy vọt lên, chúng vẫn bị hạn cuộc bao phủ nơi đây.»

Đó là những lời kết luận của kinh Brahmajāla-sutta. Và kinh chấm dứt như thế này :

Imasmim ca pana veyyākaranasmim bhaññamane sahasi loka-dhātu akampitthāti. « Trong khi kinh này được truyền thuyết, một ngàn thế giới đều rung động, »

TUỆ SỸ



MỤC - LỤC

1. ĐỨNG GIỮA SỰ SỤP ĐỔ HIỆN NAY
Thích Minh Châu 3
2. TIẾNG NÓI CON NGƯỜI
TRÊN MẶT ĐẤT
Salvatore Quasimodo
(Thích Nguyên Tánh)
dịch 5
3. TIẾNG NÓI CỦA
VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH 9
4. CHÚNG TA PHẢI LÀM VIỆC
NHƯ THẾ NÀO
Thích Nguyên Tánh 13
5. CÓ THỂ BIẾN THIÊN ĐƯỜNG
THÀNH ĐỊA NGỤC và
ĐỊA NGỤC THÀNH THIÊN ĐƯỜNG
Thích Quảng Độ 25
6. TƯ TƯỞNG VIỆT NAM với
TRIẾT HỌC HIỆN ĐẠI
Nguyễn Đăng Thục 35
7. NHỚ NƯỚC ĐAU LÒNG
CON QUỐC QUỐC
Kim Định 55
8. LIÊM SĨ: VẤN ĐỀ CĂN BẢN của
VIỆT NAM NGÀY NAY
Tôn Thất Thiện 77
9. TRƯỜNG SINH LÀ GÌ?
Ngô Trọng Anh 101
10. TÁNH KHÔNG LUẬN LÀ GÌ?
Tuệ Sỹ 113

CÁO LỖI

Vì lý do kỹ thuật:

— Bài CHÌA KHÓA ĐẠO ĐỨC KINH của THẠCH TRUNG GIẢ phải gác lại số 2.

— Phần chữ hán trong các bài của NGUYỄN ĐĂNG THỰC, KIM ĐỊNH, TÔN THẤT THIÊN, TUỆ SỸ không thể sắp được.

Xin thành thật cáo lỗi cùng tác giả và độc giả.

TU TƯỞNG

giá 60 \$ 00

Giấy phép số : 521/BTT/NBC/HCBC cấp ngày 20-4-1970

In tại nhà in **THĂNG-LONG** 20 chợ Trương minh Giảng—Saigon.



TU TƯỞNG

SỐ 2

ngày 1 - 6 - 1970

chủ đề thảo luận :

**ĐÔNG PHƯƠNG
ĐỐI MẶT VỚI
TÂY PHƯƠNG**

